

**UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ CÔNG THƯƠNG ĐỒNG NAI**

QUY HOẠCH
PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP
CƠ KHÍ CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2020, CÓ TÍNH ĐẾN
NĂM 2025



ĐỒNG NAI – THÁNG 12/2013

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH VẼ

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

PHẦN MỞ ĐẦU	1
PHẦN 1 HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CƠ KHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2001-2010	7
1.1 Hiện trạng phát triển ngành cơ khí chế tạo	7
1.1.1 Hiện trạng quy mô phát triển và cơ cấu ngành	7
1.1.1.1 Số lượng cơ sở sản xuất	7
1.1.1.2 Giá trị sản xuất công nghiệp	11
1.1.1.3 Lao động	16
1.1.1.4 Tổng tài sản và tài sản cố định	19
1.1.1.5 Doanh thu và thị trường tiêu thụ	24
1.1.2 Hiện trạng sản phẩm chủ lực	29
1.1.2.1 Sản xuất kim loại	29
1.1.2.2 Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	29
1.1.2.3 Sản phẩm thiết bị điện	30
1.1.2.4 Sản phẩm máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31
1.1.2.5 Sản phẩm phương tiện vận tải	31
1.1.3 Phân tích hiện trạng đầu tư	31
1.1.4 Hiện trạng về máy móc thiết bị, công nghệ, nguồn nhân lực, công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ	34
1.1.4.1 Máy móc thiết bị và công nghệ	34
1.1.4.2 Hiện trạng về nguồn nhân lực, đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ	36
1.1.4.3 Hiện trạng bảo vệ môi trường	37
1.1.5 Hiện trạng thị trường nguyên phụ liệu (công nghiệp hỗ trợ)	38
1.1.5.1 Quy mô các ngành CNHT của ngành cơ khí chế tạo	38

1.1.5.2	<i>Thực trạng phát triển CNHT của ngành cơ khí</i>	38
1.1.5.3	<i>Thực trạng phát triển các lĩnh vực CNHT ngành cơ khí</i>	39
1.1.6	<i>Đánh giá năng suất và hiệu quả đầu tư của ngành</i>	41
1.1.6.1	<i>Năng suất lao động</i>	41
1.1.6.2	<i>Hiệu quả đầu tư</i>	42
1.1.6.3	<i>Hiệu quả sử dụng vốn</i>	43
1.2	<i>Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch giai đoạn 2001-2010</i>	46
1.2.1	<i>Đánh giá thực hiện mục tiêu quy hoạch</i>	46
1.2.1.1	<i>Những kết quả đạt được</i>	46
1.2.1.2	<i>Một số vấn đề hạn chế</i>	47
1.2.2	<i>Nguyên nhân những thành công, hạn chế trong quá trình phát triển. Bài học kinh nghiệm</i>	49
1.2.2.1	<i>Nguyên nhân thành công</i>	49
1.2.2.2	<i>Nguyên nhân hạn chế tồn tại</i>	49
1.2.2.3	<i>Bài học và kinh nghiệm</i>	51
PHẦN 2	<i>DỰ BÁO PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ ĐẾN NĂM 2020, CÓ TÍNH ĐẾN NĂM 2025</i>	53
2.1	<i>Đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển ngành cơ khí chế tạo trong thời gian quy hoạch</i>	53
2.1.1	<i>Xác định vị trí, vai trò của ngành cơ khí chế tạo trong nền kinh tế tỉnh và của cả nước</i>	53
2.1.2	<i>Phân tích cung, cầu và tình hình cạnh tranh trên thị trường trong nước, khu vực và thế giới</i>	55
2.1.2.1	<i>Thị trường trong nước</i>	55
2.1.2.2	<i>Thị trường khu vực và thế giới</i>	59
2.1.3	<i>Phân tích, dự báo các yếu tố và nguồn lực tác động đến sự phát triển ngành cơ khí chế tạo</i>	63
2.1.3.1	<i>Tác động của hội nhập kinh tế</i>	63
2.1.3.2	<i>Tác động của các yếu tố trong nước</i>	67
2.2	<i>Dự báo nhu cầu sản phẩm</i>	71
2.2.1	<i>Các phương pháp dự báo</i>	71
2.2.1.1	<i>Phương pháp dự báo định tính</i>	71
2.2.1.2	<i>Phương pháp dự báo định lượng</i>	72

2.2.2	Dự báo nhu cầu tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu	72
2.2.2.1	<i>Thị trường cơ khí trong nước</i>	72
2.2.2.2	<i>Dự báo khả năng xuất khẩu của ngành cơ khí</i>	77
2.2.3	Dự báo về khả năng cạnh tranh của sản phẩm	78
2.3	Phân tích ma trận SWOT	79
PHẦN 3	QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN	81
3.1	Quan điểm phát triển ngành	81
3.2	Mục tiêu	81
3.2.1	Mục tiêu chung	81
3.2.2	Mục tiêu cụ thể	82
3.2.2.1	<i>Số lượng doanh nghiệp cơ khí</i>	82
3.2.2.2	<i>Giá trị sản xuất công nghiệp(GO)</i>	82
3.2.2.3	<i>Tỷ lệ giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất công nghiệp (VA/GO)</i>	84
3.2.3	Định hướng phát triển	84
3.3	Các phương án phát triển	85
3.3.1	<i>Luận chứng các phương án/kịch bản phát triển ngành</i>	85
3.3.2	<i>Lựa chọn phương án phát triển</i>	88
3.4	Lựa chọn các ngành (sản phẩm) công nghiệp chủ lực	89
3.5	Quy hoạch phát triển các ngành cơ khí cấp II	90
3.5.1	Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại	90
3.5.1.1	<i>Định hướng phát triển</i>	90
3.5.1.2	<i>Dự báo mục tiêu phát triển</i>	90
3.5.1.3	<i>Dự án đầu tư chủ yếu</i>	90
3.5.2	Ngành sản xuất thiết bị điện	91
3.5.2.1	<i>Định hướng phát triển</i>	91
3.5.2.2	<i>Dự báo mục tiêu phát triển</i>	91
3.5.2.3	<i>Dự án đầu tư chủ yếu</i>	91
3.5.3	Ngành sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	92
3.5.3.1	<i>Định hướng phát triển</i>	92
3.5.3.2	<i>Dự báo mục tiêu phát triển</i>	93
3.5.3.3	<i>Dự án đầu tư chủ yếu</i>	93

3.5.4	<i>Ngành sản xuất phương tiện vận tải</i>	94
3.5.4.1	<i>Định hướng phát triển</i>	94
3.5.4.2	<i>Dự báo mục tiêu phát triển</i>	95
3.5.4.3	<i>Dự án đầu tư chủ yếu</i>	95
3.6	<i>Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí</i>	95
3.6.1	<i>Định hướng phát triển</i>	95
3.6.2	<i>Dự báo mục tiêu phát triển</i>	96
3.6.3	<i>Dự án đầu tư chủ yếu</i>	97
3.7	<i>Luận chứng phân bổ ngành theo không gian lãnh thổ</i>	98
3.7.1	<i>Căn cứ phân bổ các cơ sở sản xuất cơ khí</i>	98
3.7.2	<i>Phương án phân bổ các cơ sở sản xuất cơ khí</i>	99
3.7.2.1	<i>Địa bàn TP Biên Hòa</i>	99
3.7.2.2	<i>Địa bàn huyện Long Thành</i>	99
3.7.2.3	<i>Địa bàn huyện Nhơn Trạch</i>	99
3.7.2.4	<i>Địa bàn huyện Trảng Bom</i>	100
3.7.2.5	<i>Địa bàn huyện Vĩnh Cửu</i>	100
3.7.2.6	<i>Địa bàn huyện Thống Nhất</i>	100
3.7.2.7	<i>Địa bàn TX Long Khánh</i>	100
3.7.2.8	<i>Địa bàn huyện Cẩm Mỹ</i>	101
3.7.2.9	<i>Địa bàn huyện Xuân Lộc</i>	101
3.7.2.10	<i>Địa bàn huyện Định Quán</i>	101
3.7.2.11	<i>Địa bàn huyện Tân Phú</i>	101
3.8	<i>Các chương trình, dự án đầu tư ưu tiên trong 5 năm tới</i>	102
3.8.1	<i>Chương trình phát triển CNHT ngành cơ khí 2015-2020</i>	102
3.8.2	<i>Các dự án đầu tư ưu tiên trong 5 năm tới</i>	102
3.9	<i>Nhu cầu vốn đầu tư theo các kỳ quy hoạch</i>	102
3.9.1	<i>Nhu cầu vốn đầu tư cho ngành</i>	102
3.9.2	<i>Các giải pháp huy động vốn</i>	103
PHẦN 4	<i>CÁC GIẢI PHÁP VÀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH</i>	105
4.1	<i>Giải pháp về đầu tư</i>	105
4.2	<i>Giải pháp nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và bảo vệ môi trường</i>	106

4.3	<i>Giải pháp phát triển nguồn nhân lực</i>	107
4.4	<i>Giải pháp phát triển sản xuất nguyên liệu chính, phụ cho ngành (công nghiệp hỗ trợ)</i>	108
4.5	<i>Giải pháp về thị trường</i>	109
4.6	<i>Giải pháp tăng cường mối liên kết ngành</i>	110
4.7	<i>Giải pháp quản lý quy hoạch ngành</i>	111
4.8	<i>Giải pháp tổ chức thực hiện</i>	112
4.8.1	Phân công thực hiện	112
4.8.2	Kế hoạch hành động thực hiện các giải pháp quy hoạch	113
4.8.2.1	<i>Kế hoạch hành động về đầu tư phát triển</i>	112
4.8.2.2	<i>Kế hoạch hành động về nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và bảo vệ môi trường</i>	113
4.8.2.3	<i>Kế hoạch hành động về đào tạo nguồn nhân lực ngành cơ khí</i>	114
4.8.2.4	<i>Kế hoạch hành động về cung cấp nguyên vật liệu và phát triển công nghiệp hỗ trợ</i>	115
4.8.2.5	<i>Kế hoạch hành động về thị trường</i>	115
4.8.2.6	<i>Kế hoạch hành động về tăng cường mối liên kết ngành cơ khí</i>	116
4.8.2.7	<i>Kế hoạch hành động về quản lý quy hoạch ngành</i>	117
PHẦN 5	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	118
5.1	Kết luận	118
5.2	Kiến nghị đối với trung ương	120
TÀI LIỆU THAM KHẢO		
PHỤ LỤC		

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu	Tên bảng	Trang
1.1	Số lượng cơ sở sản xuất cơ khí theo thành phần (cơ sở)	7
1.2	Số lượng cơ sở sản xuất cơ khí theo ngành cấp II (cơ sở)	9
1.3	Số lượng cơ sở SX cơ khí theo địa bàn huyện năm 2012 (cơ sở)	10
1.4	GO ngành cơ khí theo thành phần (giá CĐ 1994)	12
1.5	GO ngành cơ khí theo ngành cấp II (giá 1994)	13
1.6	Lao động ngành cơ khí theo thành phần	16
1.7	Tổng giá trị tài sản ngành cơ theo thành phần	19
1.8	Tổng giá trị tài sản cố định ngành cơ theo thành phần	21
1.9	Doanh thu của ngành cơ khí theo thành phần	25
1.10	Kim ngạch xuất khẩu ngành cơ khí theo thành phần	27
1.11	Kim ngạch xuất khẩu ngành cơ khí theo ngành cấp II	28
1.12	Sản phẩm chủ lực ngành cơ khí	30
1.13	Thu hút đầu tư FDI ngành cơ khí tại các KCN	32
1.14	Hệ số đánh giá trình độ công nghệ ngành cơ khí	34
1.15	Năng suất lao động ngành cơ khí theo thành phần	41
2.1	Nhu cầu thị trường sản phẩm cơ khí trong nước (1995-2011)	56
2.2	Quy mô của ngành cơ khí của một số nước	59
2.3	Thị phần sản phẩm chế tạo của một số nước và khu vực	60
2.4	Dự báo nhu cầu thị trường cơ khí trong nước giai đoạn 2013-2025	73
2.5	Dự báo nhu cầu thời điểm dựa trên tỷ lệ người/xe	74
2.6	Dự báo nhu cầu thị trường ô tô Việt Nam	75
2.7	Dự báo nhu cầu máy động lực và máy nông nghiệp	76
2.8	Dự báo xuất khẩu một số sản phẩm cơ khí chủ yếu của Việt Nam	78
3.1	Mục tiêu tăng trưởng số lượng DN cơ khí đến năm 2025	82
3.2	Mục tiêu tăng trưởng GO ngành cơ khí đến năm 2025	83
3.3	Thay đổi cơ cấu ngành cơ khí đến năm 2025	83
3.4	Dự báo tăng trưởng ngành cơ khí theo Phương án I	86
3.5	Dự báo tăng trưởng ngành cơ khí theo Phương án II	87
3.6	Dự báo tăng trưởng ngành cơ khí theo Phương án III	88
3.7	Xác định sản phẩm chủ lực ngành cơ khí đến 2020	89
3.8	Mục tiêu phát triển ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại	90
3.9	Dự án đầu tư chủ yếu ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại	90
3.10	Mục tiêu phát triển ngành sản xuất thiết bị điện	91
3.11	Dự án đầu tư chủ yếu ngành sản xuất thiết bị điện	92
3.12	Mục tiêu ngành máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	93
3.13	Dự án đầu tư chủ yếu ngành SX MMTB chưa được phân vào đâu	94
3.14	Mục tiêu phát triển ngành sản xuất phương tiện vận tải	95
3.15	Dự án đầu tư chủ yếu ngành SX phương tiện vận tải	95
3.16	Dự án đầu tư chủ yếu ngành công nghiệp hỗ trợ cơ khí	97
3.17	Dự báo nhu cầu vốn đầu tư ngành cơ khí 2013-2025	103

DANH MỤC CÁC HÌNH

Số hiệu	Tên hình	Trang
1.1	Cơ cấu cơ sở sản xuất phân theo loại hình doanh nghiệp	8
1.2	Cơ cấu cơ sở ngành cơ khí phân theo ngành cấp II	10
1.3	Cơ cấu số lượng cơ sở SX cơ khí theo địa bàn cấp huyện	11
1.4	Cơ cấu GO ngành cơ khí theo loại hình doanh nghiệp	12
1.5	Cơ cấu GO ngành cơ khí theo ngành cấp II	15
1.6	Cơ cấu GO ngành cơ khí theo địa cấp huyện	16
1.7	Cơ cấu lao động cơ khí theo loại hình doanh nghiệp	18
1.8	Cơ cấu lao động ngành cơ khí theo ngành cấp II	18
1.9	Cơ cấu lao động ngành cơ khí theo địa cấp huyện	19
1.10	Cơ cấu tài sản ngành cơ khí theo thành phần kinh tế	20
1.11	Tài sản doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp	20
1.12	Giá trị tài sản bình quân 01 doanh nghiệp cơ khí	21
1.13	Cơ cấu tài sản cố định ngành cơ khí theo thành phần	22
1.14	Tình hình tài sản cố định theo loại hình doanh nghiệp	22
1.15	Tài sản cố định bình quân 01 doanh nghiệp cơ khí	23
1.16	Cơ cấu cơ sở SX theo quy mô nguồn vốn năm 2000	23
1.17	Cơ cấu cơ sở SX theo quy mô nguồn vốn năm 2005	24
1.18	Cơ cấu cơ sở SX theo quy mô nguồn vốn năm 2012	24
1.19	Cơ cấu doanh thu ngành cơ khí theo ngành cấp II	25
1.20	Cơ cấu thị trường tiêu thụ ngành cơ khí	26
1.21	Cơ cấu xuất khẩu ngành cơ khí theo ngành cấp II	29
1.22	Thu hút đầu tư FDI cơ khí vào các KCN đến năm 2012	33
1.23	Thu hút đầu tư FDI cơ khí theo địa bàn	33
1.24	Thực hiện vốn đầu tư FDI cơ khí theo địa bàn	34
1.25	Cơ cấu trình độ lao động cơ khí tỉnh Đồng Nai	37
1.26	Năng suất lao động cơ khí theo loại hình doanh nghiệp	42
1.27	Hệ số ICOR của ngành cơ khí trên địa bàn tỉnh	42
1.28	Tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ của doanh nghiệp ngành cơ khí	43
1.29	Tỷ lệ vòng quay vốn theo loại hình doanh nghiệp	44
1.30	Tỷ suất lợi nhuận/tài sản của ngành cơ khí (ROA)	44
1.31	Tỷ suất lợi nhuận /vốn chủ sở hữu ngành cơ khí (ROE)	45
1.32	Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu ngành cơ khí (ROS)	45
1.33	Tỷ lệ VA/GO	46

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Số hiệu	Tên phụ lục
1	Số lượng cơ sở sản xuất ngành cơ khí theo thành phần và theo ngành
2	Số lượng cơ sở sản xuất ngành cơ khí theo quy mô vốn
3	Giá trị SXCN ngành cơ khí theo thành phần và theo ngành (giá CD 1994)
3A	Giá trị SXCN ngành cơ khí theo thành phần và theo ngành (giá SS 2010)
4	Lao động ngành cơ khí theo thành phần và theo ngành
5	Tổng lao động bình quân 01 doanh nghiệp ngành cơ khí
6	Thu nhập bình quân của lao động ngành cơ khí
7	Năng suất lao động bình quân của ngành cơ khí
8	Lao động ngành cơ khí phân theo trình độ đào tạo
9	Giá trị tổng tài sản ngành cơ khí theo thành phần và theo ngành
10	Tổng tài sản bình quân 01 doanh nghiệp ngành cơ khí
11	Giá trị TSCĐ ngành cơ khí theo thành phần và theo ngành
12	Tài sản cố định bình quân 01 doanh nghiệp ngành cơ khí
13	Doanh thu ngành cơ khí theo thành phần và theo ngành
14	Xuất khẩu ngành cơ khí theo thành phần và theo ngành
15	Cơ cấu thị trường tiêu thụ ngành cơ khí
16	Năng lực sản xuất sản phẩm chủ yếu ngành cơ khí
17	Phân tích hiệu quả đầu tư ngành cơ khí giai đoạn 2000-2012
18	Tỷ lệ vòng quay vốn của ngành cơ khí chế tạo
19	Tỷ lệ số doanh nghiệp bị lỗ của ngành cơ khí
20	Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) của ngành cơ khí
21	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) của ngành cơ khí
22	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) của ngành cơ khí
23	Một số chỉ tiêu ngành cơ khí theo địa bàn huyện năm 2005
24	Một số chỉ tiêu ngành cơ khí theo địa bàn huyện năm 2012
25	Số lượng máy tính của các doanh nghiệp cơ khí có đến 31/12/2012
26	Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tiếng Việt	Tiếng Anh
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á	Association of Southeast Asian Nations
APEC	Diễn đàn hợp tác châu Á – Thái Bình Dương	Asia-Pacific Economic Cooperation
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế	The Organisation for Economic Co-operation and Development
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới	The World Trade Organization
	Thống kê thương mại Liên hợp quốc	UN Comtrade statistic
EU	Liên minh châu Âu	The European Union
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
ODA	Viện trợ phát triển chính thức	Official development assistance
OEM	Nhà chế tạo thiết bị gốc	Original Equipment Manufacturer
R&D	Nghiên cứu và phát triển	Research & development
TNHH	Công ty trách nhiệm hữu hạn	
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ	
MMTB	Máy móc thiết bị	
ISO 9000	Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế	International Organization for Standardization
CNC	Điều khiển bằng máy tính	Computer Numerically Controlled
PLC	Bộ điều khiển logic khả lập trình	Computer Numerically Controlled
CIM	Chế tạo được tích hợp máy tính	Computer Integrated Manufacturing
CAD	Chương trình thiết kế được trợ giúp bằng máy tính	Computer aid Design
CAM	Chế tạo được trợ giúp bằng máy tính	Computer aid Manufacturing
FMS	Hệ thống chế tạo linh hoạt	Flexible Manufacturing System
HP/CV	Mã lực	
TQM	Quản lý chất lượng toàn diện	Total Quality Management
TPM	Duy trì năng suất toàn diện	Total Productive Maintenance
UNIDO	Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hiệp quốc	The United Nations Industrial Development Organization
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật	
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa	
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước	
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	
KH&CN	Khoa học và công nghệ	
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn	

DN	Doanh nghiệp	
CP	Cổ phần	
HTX	Hợp tác xã	
VAMA	Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam	Vietnam Automobile Manufacturers Association
KCN	Khu Công nghiệp	
DIZA	Ban Quản lý các khu công nghiệp	
VKTTĐPN	Vùng Kinh tế Trọng điểm phía Nam	
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long	
ICOR	Hệ số sử dụng vốn	Incremental Capital - Output Ratio
ROS	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	Return on sales
ROE	Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	Return on equity
ROA	Hệ số quay vòng của tài sản	Return on Assets
TSCĐ	Tài sản cố định	
GO	Giá trị sản xuất công nghiệp	Gross Output
VA	Giá trị gia tăng	Value Added
CEO	Giám đốc điều hành doanh nghiệp	Chief Executive Officer
SI	Công nghiệp hỗ trợ	Supporting Industries
SWOT	Một trận kết hợp điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức	Strengths–Weaknesses– Opportunity - Threat
CNTT	Công nghệ thông tin	

PHẦN MỞ ĐẦU

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư v/v hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 55/2008/QĐ-BCT ngày 30/12/2008 của Bộ Công thương ban hành Quy định nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm định, phê duyệt quy hoạch phát triển lĩnh vực công nghiệp;

Căn cứ văn bản số 5598/UBND-CNN ngày 27/7/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận cho Sở Công Thương lập Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp cơ khí chế tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 - 2020, có xét đến năm 2025.

Căn cứ các quyết định phê duyệt chiến lược và quy hoạch phát triển các chuyên ngành công nghiệp cơ khí chế tạo của Việt Nam và các quy hoạch phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Nai:

1. Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg ngày 26/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới 2020;
2. Quyết định số 175/2002/QĐ-TTg ngày 03/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới 2020;
3. Quyết định số 177/2004/QĐ-TTg ngày 5/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới 2020;
4. Quyết định số 145/2007/QĐ-TTg ngày 4/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Thép Việt Nam giai đoạn 2007-2015, có xét đến năm 2025;
5. Quyết định số 1043/2013/QĐ-TTg ngày 01/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong

khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

6. Quyết định số 33/2006/QĐ-BCN ngày 13/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp xe máy Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025;
7. Quyết định số 34/2007/QĐ-BCN ngày 31/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020;
8. Quyết định số 002/2007/QĐ-BCT ngày 29/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp xe máy Việt Nam giai đoạn 2006-2015, có xét đến năm 2020;
9. Quyết định số 02/2008/QĐ-BCT ngày 21/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp sản xuất máy động lực và máy nông nghiệp giai đoạn 2006-2015, có xét đến năm 2020;
10. Quyết định số 48/2008/QĐ-BCT ngày 19/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành sản xuất thiết bị điện giai đoạn 2006-2015, tầm nhìn đến năm 2025;
11. Quyết định số 53/2008/QĐ-BCT ngày 30/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp áp dụng công nghệ cao đến năm 2020;
12. Quyết định số 2888/QĐ-BCT ngày 8/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp chế tạo thiết bị đồng bộ giai đoạn đến năm 2015, có xét đến năm 2025;
13. Quyết định số 3129/QĐ-BCT ngày 15/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp sản xuất thiết bị chế biến nông – lâm thủy sản giai đoạn đến năm 2015, có xét đến năm 2025;
14. Quyết định số 0391/QĐ-BCT ngày 24/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp cơ điện tử Việt Nam giai đoạn đến năm 2015, có xét đến năm 2025;
15. Quyết định số 583/QĐ-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Đúc Việt Nam giai đoạn 2009 -2020, có xét đến năm 2025;
16. Quyết định số 1731/QĐ-BCT ngày 9/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành sản xuất thiết bị xây dựng Việt Nam giai đoạn 2009 -2020, có xét đến năm 2025;
17. Quyết định số 694/QĐ-BCT ngày 31/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối thép giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

18. Quyết định số 73/2008/QĐ-TTg ngày 4/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020;
19. Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, có tính đến năm 2025;
20. Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (năm 2011) và Đại hội Tỉnh Đảng bộ Đồng Nai lần thứ IX (năm 2010).

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG QUY HOẠCH

1) Xuất phát từ đặc điểm của ngành cơ khí chế tạo

- Công nghiệp cơ khí chế tạo sản xuất ra nhiều loại sản phẩm đa dạng, nhưng lại có đặc điểm chung về quy trình công nghệ, đó là từ kim loại (và các vật liệu phi kim) chế tạo ra các bộ phận (chi tiết) riêng, sau đó được lắp ráp lại thành sản phẩm hoàn chỉnh (máy móc thiết bị, ô tô,...). Sản phẩm của ngành cơ khí là nơi được ứng dụng nhiều nhất các thành tựu mới nhất của những tiến bộ khoa học công nghệ và tổng giá trị sản phẩm cơ khí trên thế giới chiếm vị trí hàng đầu so với sản xuất các loại sản phẩm khác.

- Các doanh nghiệp cơ khí chế tạo có sự liên kết chặt chẽ với nhau và với doanh nghiệp của các ngành công nghiệp khác. Vì thế, ngành cơ khí có khả năng phát triển rộng rãi hình thức chuyên môn hoá và hợp tác hoá với xu hướng tập trung thành từng cụm và trung tâm công nghiệp gồm nhiều nhà máy có sự phân công và hợp tác sản xuất các bộ phận, chi tiết, thiết bị (hình thành cụm ngành bao gồm các doanh nghiệp lắp ráp và doanh nghiệp CNHT).

- Ngành cơ khí có xu hướng liên kết giữa cơ khí và điện tử tạo thành lĩnh vực gọi là cơ điện tử. Cơ điện tử là khái niệm ra đời tại Nhật Bản xuất phát từ nhu cầu phát triển các sản phẩm cần công nghệ tích hợp liên ngành giữa cơ khí, điện, điện tử, công nghệ thông tin và điều khiển. Sự tích hợp này tạo nên một công nghệ mới. Công nghệ này đã tạo ra nhiều sản phẩm mới và đã cung cấp giải pháp tăng hiệu quả và tính năng của thiết bị công nghiệp, dân dụng. Sản phẩm cơ điện tử đã phát triển không ngừng, nhất là khi kỹ thuật vi xử lý ra đời, ngày càng tích hợp trong nó nhiều công nghệ cao hơn, mức độ thông minh ngày càng cao và kích thước ngày càng được rút gọn. Đây là ngành rất quan trọng và không thể thiếu trong sự phát triển của khoa học công nghệ hiện đại.

- Ngành công nghiệp cơ khí còn bao gồm các hoạt động sửa chữa các loại máy móc, thiết bị cho tất cả các ngành công nghiệp. Vì thế cùng với xu hướng phân bố tập trung, nó còn có xu hướng phân bố phân tán khắp các vùng để đáp ứng nhu cầu sửa chữa trên địa bàn.

2) Xuất phát từ vai trò của ngành cơ khí chế tạo

Ngành cơ khí chế tạo là một ngành kinh tế có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế bởi vì đây là một ngành công nghiệp sản xuất ra máy móc, thiết bị cung cấp cho cho các ngành kinh tế khác. Thực tế trên thế giới cho thấy, các quốc gia đã thực hiện công nghiệp hóa đều có nền công nghiệp cơ khí mạnh, sự phát triển của ngành công nghiệp cơ khí vừa là nền tảng vừa là động lực cho sự phát triển của các ngành khác trong xã hội, nó còn có tác động tích cực đến ngành dịch vụ thông qua sự phát triển của mạng lưới phân phối, thu hút lực lượng lao động xã hội tham gia vào quá trình phân công lao động và hợp tác quốc tế.

Phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo sẽ cho phép các nước tiết kiệm được những khoản ngoại tệ lớn dành cho nhập khẩu máy móc thiết bị hàng năm và phát huy được thế mạnh cạnh tranh của nguồn nhân lực của các nước đang phát triển. Bên cạnh đó, phát triển công nghiệp cơ khí tạo nguồn thu ngoại tệ, góp phần làm tăng dự trữ ngoại tệ quốc gia và ổn định nền kinh tế.

Công nghiệp cơ khí tạo ra nhiều việc làm người lao động. Tại nước ta, số lao động ngành cơ khí cũng chiếm hơn 10% tổng số lao động toàn quốc. Hơn nữa, do đặc thù là tạo động lực thúc đẩy cho các ngành công nghiệp khác, khi ngành cơ khí kém phát triển, các ngành công nghiệp khác cũng sẽ trì trệ theo, nhu cầu người lao động ngày càng giảm mạnh. Do đó, phát triển mạnh công nghiệp cơ khí sẽ giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động.

Với tầm quan trọng đặc biệt như trên, phát triển ngành cơ khí chế tạo có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia cũng như của từng địa phương.

3) Xuất phát từ yêu cầu công tác quản lý nhà nước đối với ngành công nghiệp cơ khí chế tạo.

Theo kinh nghiệm công nghiệp hóa thành công của các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore... thì phát triển ngành công nghiệp cơ khí chế tạo không thể không có “bàn tay hữu hình” của nhà nước. Chính phủ cần có một hệ thống chính sách đồng bộ từ chính sách điều hành đến các chính sách về thị trường, chính sách tạo nguồn vốn cho doanh nghiệp, chính sách đào tạo nguồn nhân lực và đổi mới công nghệ, chính sách đầu tư... Nước ta bắt đầu công nghiệp hóa từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, chính sách can thiệp của nhà nước là điều kiện hết sức cần thiết để phát triển ngành công nghiệp cơ khí của đất nước.

Quản lý nhà nước đối với ngành cơ khí chế tạo bao gồm công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển ngành như: quy mô và số lượng doanh nghiệp, sự phân bố mạng lưới sản xuất công nghiệp hỗ trợ, các chỉ tiêu về sản lượng, mức tăng và tốc độ tăng trưởng...; hiệu quả hoạt động của ngành trong mối quan hệ với các ngành kinh tế khác; Xác định được hướng đi đúng cho ngành cơ khí và có các biện pháp tổ chức thực hiện tốt sẽ đảm bảo phát triển bền vững. Là ngành kinh tế quan trọng đóng góp vào sự phát triển kinh tế của tỉnh cũng như của cả nước, hoạt động của ngành cơ khí

chế tạo cần phải có sự quan tâm thích đáng của nhà nước. Việc nhận thức đúng vai trò của ngành cơ khí chế tạo trong từng giai đoạn phát triển để có hướng đầu tư phát triển là hết sức quan trọng và cần thiết.

Trong giai đoạn 2001-2010, nhằm định hướng phát triển ngành cơ khí trở thành một ngành công nghiệp mũi nhọn, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1139/2000/QĐ.CT.UBT ngày 8/5/2000 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp cơ khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2001-2010 và Quyết định số 1087/QĐ.UBND ngày 25/12/2006 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp cơ khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2010. Tuy nhiên, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và thực tiễn phát triển kinh tế của tỉnh, định hướng phát triển ngành công nghiệp cơ khí theo quy hoạch được xây dựng năm 1999 và điều chỉnh quy hoạch năm 2006 không còn phù hợp với định hướng phát triển ngành công nghiệp.

Do vậy, xuất phát từ những cơ sở nêu trên, việc xây dựng Quy hoạch triển ngành công nghiệp cơ khí chế tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, có tính đến năm 2025 là cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn hiện nay.

III. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1) Đánh giá hiện trạng phát triển ngành cơ khí chế tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn 2001-2012. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch giai đoạn 2001-2010. Phân tích nguyên nhân thành công, hạn chế trong quá trình phát triển và bài học kinh nghiệm.

2) Dự báo các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển ngành cơ khí chế tạo và dự báo nhu cầu sản phẩm trong giai đoạn quy hoạch.

3) Xây dựng các phương án phát triển; xác định nhu cầu vốn và các giải pháp huy động vốn theo các thời kỳ quy hoạch; xây dựng các giải pháp và cơ chính sách để thực hiện quy hoạch.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đề án xây dựng quy hoạch sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu;
- Phương pháp nghiên cứu chuyên gia;
- Phương pháp nghiên cứu điều tra, khảo sát;
- Phương pháp tổng hợp phân tích;
- Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng.

V. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI XÂY DỰNG QUY HOẠCH

1. Đối tượng nghiên cứu quy hoạch:

Đối tượng nghiên cứu của quy hoạch này là các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp cơ khí chế tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (***sau đây gọi tắt là ngành cơ khí***). Các doanh nghiệp ngành cơ khí chế tạo bao gồm các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế cấp 2 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ:

- Mã ngành 24: Sản xuất kim loại (sản xuất nguyên liệu và công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí);
- Mã ngành 25: Sản phẩm từ sản phẩm từ kim loại đúc sẵn;
- Mã ngành 27: Sản xuất thiết bị điện;
- Mã ngành 28: Sản xuất máy móc thiết bị chưa phân vào đâu;
- Mã ngành 29: Sản xuất xe có động cơ rơ-mooc;
- Mã ngành 30: Sản xuất phương tiện vận tải;
- Công nghiệp hỗ trợ cho ngành cơ khí.

2. Phạm vi xây dựng quy hoạch: các doanh nghiệp ngành cơ khí chế tạo đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đồng thời có xem xét trong mối quan hệ với các tỉnh trong vùng Đông Nam bộ.

PHẦN 1

HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2001-2010

1.1 Hiện trạng phát triển ngành cơ khí chế tạo

1.1.1 Hiện trạng quy mô phát triển và cơ cấu ngành

1.1.1.1 Số lượng cơ sở sản xuất

Theo số liệu thống kê (Bảng 1.1), năm 2012 ngành cơ khí chế tạo trên địa bàn tỉnh có 2.902 cơ sở sản xuất, chiếm 22,9% tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp của tỉnh, tăng bình quân 5,58%/năm trong giai đoạn 2001-2012, cao hơn so với ngành công nghiệp tăng 4,33%/năm; trong đó:

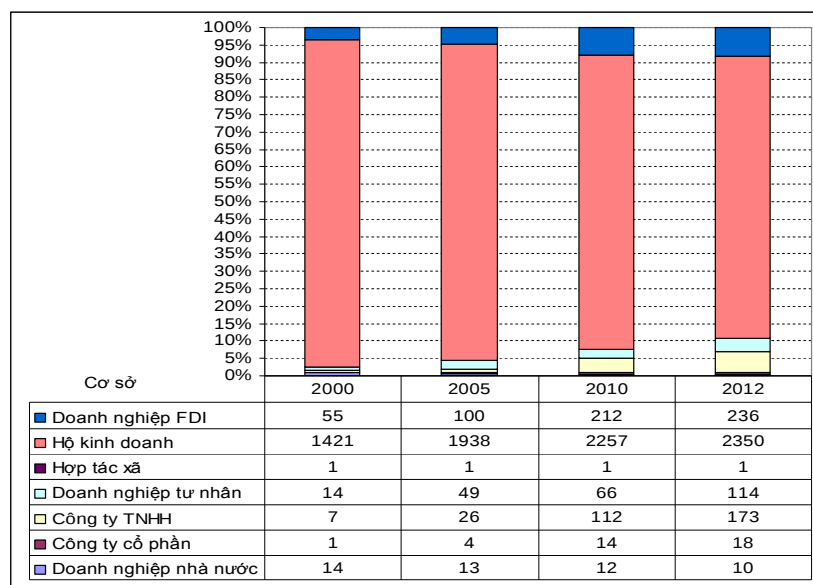
- Khu vực quốc doanh trung ương có 10 doanh nghiệp, chiếm 0,3% tổng số cơ sở của tỉnh; không tăng giảm về số cơ sở sản xuất.
- Khu vực quốc doanh địa phương: Do thực hiện cổ phần hóa nên không còn doanh nghiệp quốc doanh địa phương quản lý.
- Khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh có 2.656 cơ sở, chiếm 91,5% tổng số cơ sở, tăng bình quân 5,21%/năm; trong đó có 18 công ty cổ phần, 173 công ty TNHH, 114 doanh nghiệp tư nhân, 01 HTX và 2.350 hộ kinh doanh.
- Khu vực đầu tư nước ngoài có 236 doanh nghiệp, chiếm 8,1% tổng số cơ sở, tăng bình quân 12,9%/năm.

Bảng 1.1: Số lượng cơ sở sản xuất cơ khí theo thành phần (cơ sở)

Phân loại	Năm				Tăng giảm BQ (%)		
	2000	2005	2010	2012	2001-2005	2005-2010	2001-2012
Ngành công nghiệp	7.604	10.122	12.182	12.651	5,89	3,77	4,33
Ngành cơ khí:	1.513	2.131	2.674	2.902	7,09	4,64	5,58
QD trung ương	10	11	12	10	1,92	1,76	0,00
QD địa phương	4	2	0	0	-12,94		
Ngoài quốc doanh	1.444	2.018	2.450	2.656	6,92	3,96	5,21
Đầu tư nước ngoài	55	100	212	236	12,70	16,22	12,90

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Tình hình phát triển các doanh nghiệp: loại hình doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH chiếm tỷ trọng ngày càng tăng. Hộ kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số cơ sở sản xuất ngành cơ khí, đây là các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ sửa chữa hoặc sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng với công nghệ đơn giản, sử dụng dưới 10 lao động (Hình 1.1).



Hình 1.1 Cơ cấu cơ sở sản xuất phân theo loại hình doanh nghiệp

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Tình hình phát triển cơ sở sản xuất theo ngành cấp II (Bảng 1.2)

- **Ngành sản xuất kim loại (24):** Năm 2012 có 44 cơ sở, tăng bình quân 4,48%/năm trong giai đoạn 2001-2012; trong đó quốc doanh trung ương có 4 cơ sở; ngoài quốc doanh 23 cơ sở và đầu tư nước ngoài có 17 cơ sở.

- **Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (25):** năm 2012 có 2.642 cơ sở, tăng bình quân 5,78%/năm trong giai đoạn 2001-2012; trong đó ngoài quốc doanh có 2.545 cơ sở và đầu tư nước ngoài có 97 cơ sở; sản phẩm chủ yếu của ngành là các sản phẩm CNHT của các ngành sản xuất máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

- **Ngành sản xuất thiết bị điện (27):** năm 2012 có 71 cơ sở, tăng bình quân 2,15%/năm trong giai đoạn 2001-2012; Trong đó quốc doanh trung ương có 5 cơ sở; ngoài quốc doanh 30 cơ sở và đầu tư nước ngoài 36 cơ sở.

- **Ngành sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu (28):** năm 2012 có 47 cơ sở, tăng bình quân 2,99%/năm trong giai đoạn 2001-2012; Trong đó quốc doanh trung ương có 01 cơ sở; ngoài quốc doanh 23 cơ sở và đầu tư nước ngoài 23 cơ sở.

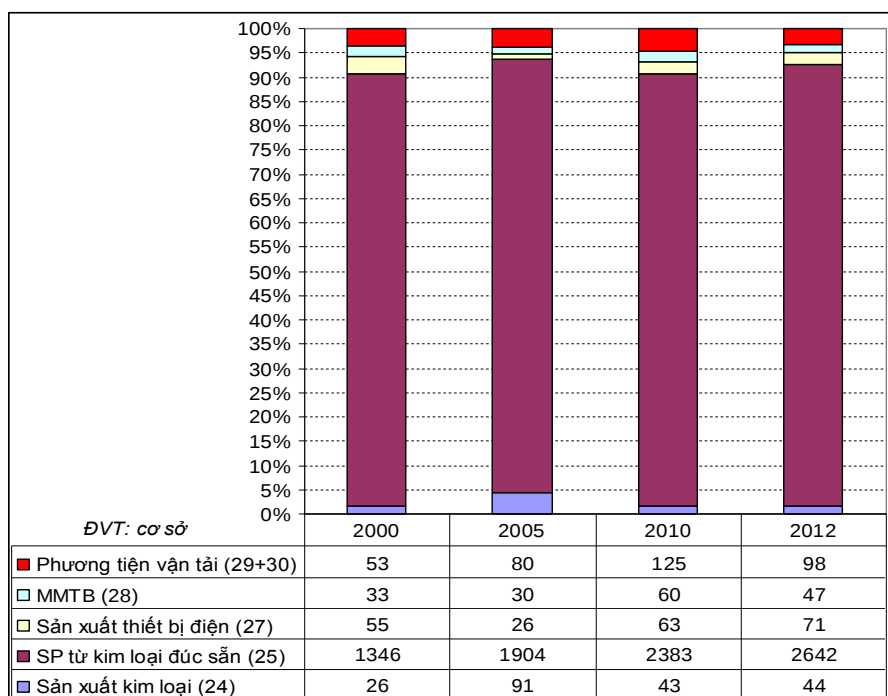
- **Ngành sản xuất phương tiện vận tải (29+30):** sản xuất phương tiện vận tải có 98 cơ sở, tăng bình quân 5,26%/năm trong giai đoạn 2001-2012; Trong đó ngoài quốc doanh 35 cơ sở và đầu tư nước ngoài 63 cơ sở.

Bảng 1.2 Số lượng cơ sở sản xuất cơ khí theo ngành cấp II (cơ sở)

Chỉ tiêu	Năm				Tăng/giảm BQ (%)		
	2000	2005	2010	2012	2001-2005	2005-2010	2001-2012
Ngành cơ khí:	1.513	2.131	2.674	2.902	7,09	4,64	5,58
Sản xuất kim loại (24)	26	91	43	44	28,47	-13,92	4,48
QD trung ương	2	3	5	4			
QD địa phương							
Ngoài quốc doanh	22	85	27	23	31,04	-20,50	0,37
Đầu tư nước ngoài	2	3	11	17	8,45	29,67	19,52
SP từ KL đúc sẵn (25)	1.346	1.904	2.383	2.642	7,18	4,59	5,78
QD trung ương							
QD địa phương	1	1			0,00		
Ngoài quốc doanh	1.327	1.872	2.292	2.545	7,12	4,13	5,58
Đầu tư nước ngoài	18	31	91	97	11,49	24,03	15,07
Sản xuất thiết bị điện (27)	55	26	63	71	-13,92	19,36	2,15
QD trung ương	5	5	5	5	0,00	0,00	0,00
QD địa phương							
Ngoài quốc doanh	38	2	24	30	-44,51	64,38	-1,95
Đầu tư nước ngoài	12	19	34	36	9,63	12,34	9,59
SX MMTB (28)	33	30	60	47	-1,89	14,87	2,99
QD trung ương	3	3	2	1	0,00	-7,79	-8,75
QD địa phương	1						
Ngoài quốc doanh	25	22	45	23	-2,52	15,39	-0,69
Đầu tư nước ngoài	4	5	13	23	4,56	21,06	15,69
Phương tiện VT (29+30)	53	80	125	98	8,58	9,34	5,26
QD trung ương							
QD địa phương	2	1					
Ngoài quốc doanh	32	37	62	35	2,95	10,88	0,75
Đầu tư nước ngoài	19	42	63	63	17,19	8,45	10,51

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Tình hình phát triển các cơ sở sản xuất theo ngành cấp II trong giai đoạn 2000-2012 (Hình 1.2).



Hình 1.2 Cơ cấu cơ sở ngành cơ khí phân theo ngành cấp II

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Cơ sở sản xuất cơ khí phân theo địa bàn:

Năm 2012, TP Biên Hòa có 1.130 cơ sở, chiếm 38,94% tổng số cơ sở; Huyện Long Thành có 197 cơ sở, chiếm 6,79%; Huyện Nhơn Trạch có 183 cơ sở, chiếm 6,31%; Huyện Trảng Bom có 281 cơ sở, chiếm 9,68%; Huyện Vĩnh Cửu có 114 cơ sở, chiếm 4,24%; Huyện Thống Nhất có 177 cơ sở, chiếm 6,1%; Huyện Cẩm Mỹ có 63 cơ sở, chiếm 2,17%; TX Long Khánh có 218 cơ sở, chiếm 7,51%; Huyện Định Quán có 187 cơ sở, chiếm 6,44%; Huyện Tân Phú có 138 cơ sở, chiếm 4,76% (Bảng 1.3).

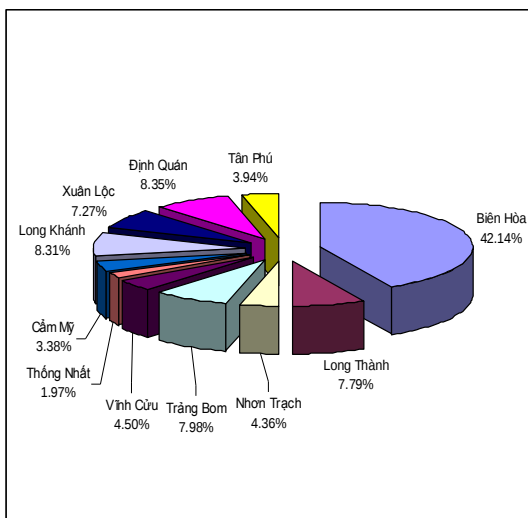
Bảng 1.3 Số lượng cơ sở SX cơ khí theo địa bàn huyện năm 2012 (cơ sở)

Chỉ tiêu	Tổng số	Biên Hòa	Long Thành	Nhơn Trạch	Trảng Bom	Vĩnh Cửu	Thống Nhất	Cẩm Mỹ	Long Khánh	Xuân Lộc	Định Quán	Tân Phú
Tổng cộng:	2.902	1.130	197	183	281	124	177	63	218	204	187	138
Tỷ trọng %:	100,0	38,94	6,79	6,31	9,68	4,27	6,10	2,17	7,51	7,03	6,44	4,76
SX kim loại (24)	44	19	1	4	9	9			1	1		
SP từ KL (25)	2.642	1.016	184	141	215	111	176	63	212	203	183	138
Thiết bị điện (27)	71	42	7	9	7	3			1		2	
MMTB (28)	47	22	4	12	7		1		1			
PTVT (29+30)	98	31	1	17	43	1			3		2	

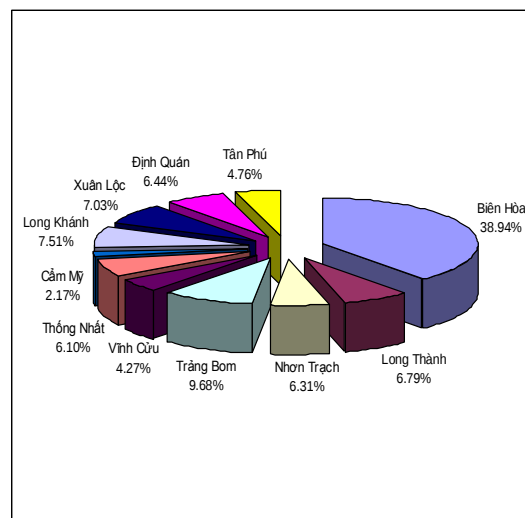
Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Phân bố các cơ sở sản xuất cơ khí theo địa bàn cấp huyện năm 2005 và năm 2012 được thể hiện trong Hình 1.3.

NĂM 2005



NĂM 2012

**Hình 1.3 Cơ cấu số lượng cơ sở SX cơ khí theo địa bàn cấp huyện***Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai***1.1.1.2 Giá trị sản xuất công nghiệp**

Theo số liệu thống kê (Bảng 1.4): GO (Gross output) ngành cơ khí năm 2010 đạt 21.479 tỷ đồng, chiếm 20,9% GO công nghiệp, tăng bình quân 24,19%/năm trong giai đoạn 2001-2010. GO ngành cơ khí năm 2012 đạt 24.871 tỷ đồng, chiếm 20,16% GO công nghiệp, tăng bình quân 21,26%/năm giai đoạn 2001-2012 – tăng cao hơn so với mức bình quân của ngành công nghiệp là 17,41%/năm; trong đó:

- Khu vực quốc doanh trung ương là 3.444 tỷ, chiếm 13,84% GO ngành cơ khí; tăng bình quân 10,31%/năm;
- Khu vực quốc doanh địa phương: Do thực hiện cổ phần hóa nên không còn doanh nghiệp quốc doanh địa phương quản lý;
- Khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 4.238 tỷ, chiếm 17% GO ngành cơ khí, tăng bình quân 30,37%/năm;
- Khu vực đầu tư nước ngoài là 17.188 tỷ, chiếm 69,1% GO ngành cơ khí, tăng bình quân 24,9%/năm.

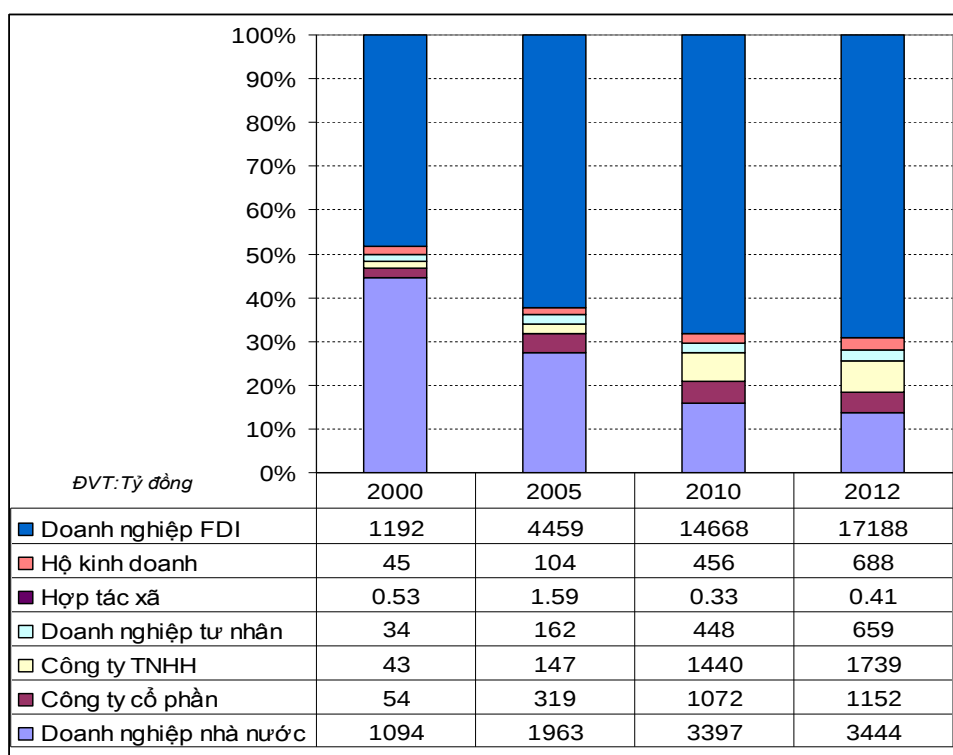
Bảng 1.4 GO ngành cơ khí theo thành phần (giá CĐ 1994)

ĐVT : tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm				Tăng bình quân (%)		
	2000	2005	2010	2012	2001-2005	2006-2010	2001-2012
Ngành công nghiệp	17.977	42.476	102.723	123.364	18,76	19,32	17,41
Ngành cơ khí:	2.462	7.156	21.479	24.871	23,79	24,59	21,26
QD trung ương	1.060	1.934	3.397	3.444	12,77	11,92	10,31
QD địa phương	33	29	0	0	-2,92		
Ngoài quốc doanh	176	734	3.415	4.238	33,08	36,01	30,37
Đầu tư nước ngoài	1.192	4.459	14.668	17.188	30,19	26,89	24,90

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Cơ cấu giá trị GO phân theo loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp FDI chiếm 69% GO ngành cơ khí; doanh nghiệp trong nước (doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp dân doanh chiếm khoảng 30% (Hình 1.4).



Hình 1.4 Cơ cấu GO ngành cơ khí theo loại hình doanh nghiệp

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Phân tích GO ngành cơ khí theo ngành cấp II (Bảng 1.5):

Bảng 1.5 GO ngành cơ khí theo ngành cấp II (giá 1994)

ĐVT : tỷ đồng

Ngành cấp II	Năm				Tăng bình quân (%)		
	2000	2005	2010	2012	2001-2005	2006-2010	2001-2012
Ngành cơ khí:	2.462	7.156	21.479	24.871	23,79	24,59	21,26
Sản xuất kim loại (24)	436	891	1.647	1.874	15,36	13,07	12,92
QD trung ương	308	388	858	871	4,70	17,20	9,04
QD địa phương							
Ngoài quốc doanh	2	180	345	413	151,23	13,89	57,30
Đầu tư nước ngoài	126	323	444	590	20,73	6,55	13,73
SP từ KL đúc sẵn (25)	288	676	6.144	7.307	18,57	55,51	30,92
QD trung ương							
QD địa phương	7	14			14,90		
Ngoài quốc doanh	114	236	800	983	15,72	27,68	19,70
Đầu tư nước ngoài	168	426	5344	6324	20,49	65,86	35,32
SX thiết bị điện (27)	1.077	2.969	6.789	7.594	22,49	17,99	17,68
QD trung ương	621	1.351	2.157	2.186	16,84	9,80	11,06
QD địa phương							
Ngoài quốc doanh	30	233	1.647	2.087	50,38	47,89	42,30
Đầu tư nước ngoài	426	1385	2986	3321	26,60	16,61	18,67
SX MMTB (28)	320	978	2.173	2.546	25,02	17,33	18,86
QD trung ương	132	195	382	387	8,20	14,40	9,41
QD địa phương	14						
Ngoài quốc doanh	3	68	474	576	85,33	47,54	54,55
Đầu tư nước ngoài	171	715	1.317	1.583	33,05	13,01	20,35
SX PTVT (29+30)	341	1.643	4.726	5.548	36,97	23,53	26,18
QD trung ương							
QD địa phương	12	15			3,69		
Ngoài quốc doanh	27	17	148	179	-8,71	54,00	17,08
Đầu tư nước ngoài	301	1.611	4.577	5.369	39,83	23,23	27,13

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

- **Ngành sản xuất kim loại (24):** GO năm 2012 đạt 1.874 tỷ đồng, tăng bình quân 15,36%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 13,07%/năm trong giai đoạn 2006-2010; tăng 12,92%/năm trong giai đoạn 2001-2012. Trong đó:

+ Quốc doanh trung ương tăng bình quân 15,36%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 13,07%/năm trong giai đoạn 2006-2010 và tăng 12,92%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

+ Ngoài quốc doanh tăng bình quân rất cao: tăng 151,23%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 13,89%/năm trong giai đoạn 2006-2010 và tăng 57,30%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

+ Đầu tư nước ngoài tăng bình quân 20,73%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 6,55%/năm trong giai đoạn 2006-2010 và tăng 13,73%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

- **Ngành sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (25):** GO năm 2012 đạt 7.307 tỷ đồng, tăng bình quân 18,57%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 55,51%/năm trong giai đoạn 2006-2010; tăng 30,92%/năm trong giai đoạn 2001-2012. Trong đó:

+ Ngoài quốc doanh tăng bình quân 15,72%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 27,68%/năm trong giai đoạn 2006-2010 và tăng 19,70%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

+ Đầu tư nước ngoài tăng bình quân 20,49%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 65,86%/năm trong giai đoạn 2006-2010 và tăng 35,32%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

- **Ngành sản xuất thiết bị điện (27):** GO năm 2012 đạt 7.594 tỷ đồng, tăng bình quân 18,57%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 55,51%/năm trong giai đoạn 2006-2010; tăng 30,92%/năm trong giai đoạn 2001-2012. Trong đó:

+ Quốc doanh trung ương tăng bình quân 16,84%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 9,80%/năm trong giai đoạn 2006-2010 và tăng 11,06%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

+ Ngoài quốc doanh tăng bình quân rất cao: tăng 50,38%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 47,89%/năm trong giai đoạn 2006-2010 và tăng 42,30%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

+ Đầu tư nước ngoài tăng bình quân 26,60%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 16,61%/năm trong giai đoạn 2006-2010 và tăng 18,67%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

- **Ngành sản xuất MMTB chưa được phân vào đâu (28):** GO năm 2012 đạt 2.546 tỷ đồng, tăng bình quân 25,02%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 17,33%/năm trong giai đoạn 2006-2010; tăng 18,86%/năm trong giai đoạn 2001-2012. Trong đó:

+ Quốc doanh trung ương tăng bình quân 8,2%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 14,4%/năm trong giai đoạn 2006-2010 và tăng 9,41%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

+ Ngoài quốc doanh tăng bình quân rất cao: tăng 85,33%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 47,54%/năm trong giai đoạn 2006-2010 và tăng 54,55%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

+ Đầu tư nước ngoài tăng bình quân 33,05%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 13,01%/năm trong giai đoạn 2006-2010 và tăng 20,35%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

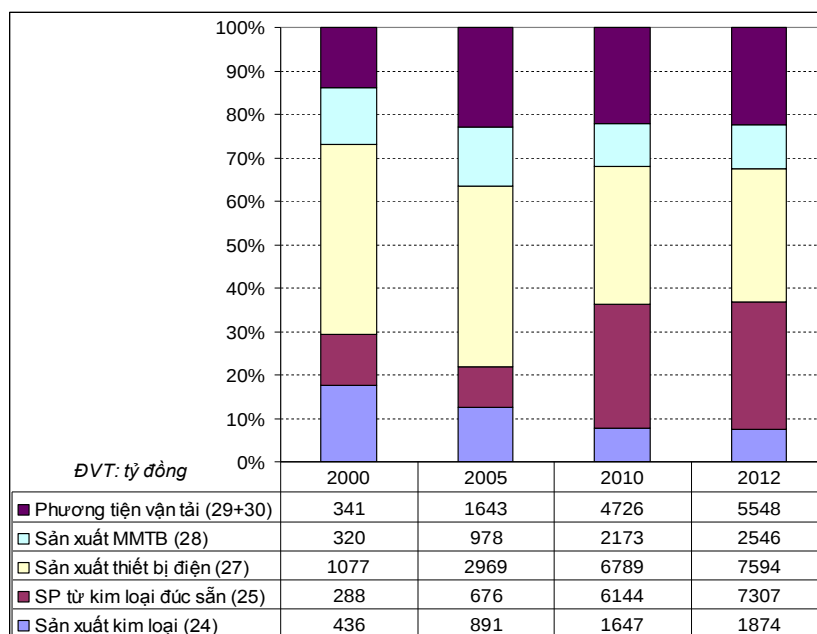
- **Ngành sản xuất phương tiện vận tải (29+30):** GO năm 2012 đạt 5.548 tỷ đồng, tăng bình quân 36,97%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 23,53%/năm trong giai đoạn 2006-2010; tăng 27,13%/năm trong giai đoạn 2001-2012. Trong đó:

+ Ngoài quốc doanh bị giảm bình quân -8,71%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 54%/năm trong giai đoạn 2006-2010 và tăng 17,08%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

+ Đầu tư nước ngoài tăng bình quân 39,83%/năm trong giai đoạn 2001-2005; tăng 23,23%/năm trong giai đoạn 2006-2010 và tăng 27,13%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

Cơ cấu GO theo ngành cấp II:

Ngành sản xuất thiết bị điện chiếm tỷ trọng cao nhất 30,5% và bị giảm tỷ trọng trong cơ cấu ngành cơ khí; Ngành sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chiếm 29,4% và tăng tỷ trọng trong cơ cấu ngành; Ngành sản xuất sản xuất phương tiện vận tải chiếm 22,3% và tăng tỷ trọng trong cơ cấu ngành; Ngành sản xuất kim loại chiếm 7,5% và ngành sản xuất MMTB chưa phân vào đâu chiếm 10,2% và bị giảm tỷ trọng trong cơ cấu ngành cơ khí (Hình 1.5).



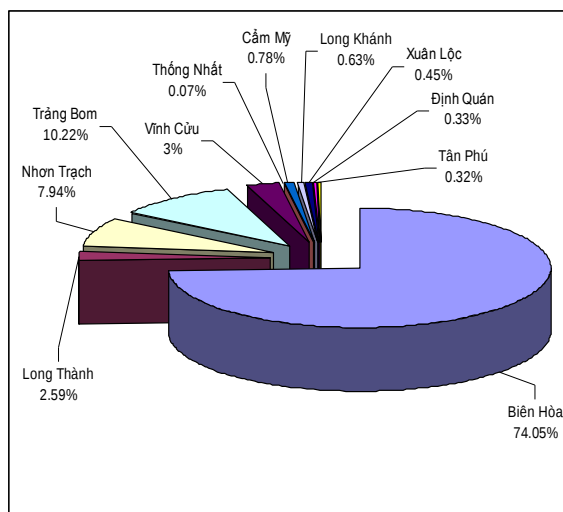
Hình 1.5 Cơ cấu GO ngành cơ khí theo ngành cấp II

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

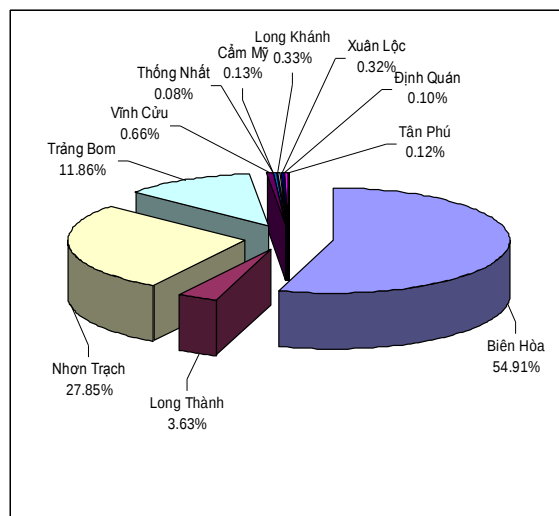
Cơ cấu GO phân theo địa bàn cấp huyện:

Năm 2005 tỷ trọng GO ngành cơ khí của 4 địa phương (TP Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch và Trảng Bom) chiếm 94,79% GO ngành cơ khí; Đến năm 2012, tỷ trọng GO ngành cơ khí của 4 địa phương này tăng lên đến 98,25% GO ngành cơ khí (Hình 1.6).

NĂM 2005



NĂM 2012



Hình 1.6 Cơ cấu GO ngành cơ khí theo địa cấp huyện

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

1.1.1.3 Lao động

Tổng lao động ngành cơ khí năm 2012 là 70.560 người, chiếm 9,4% lao động ngành công nghiệp, tăng bình quân 9,58%/năm trong giai đoạn 2000-2012, thấp hơn so với mức tăng của ngành công nghiệp là 11,24%/năm; trong đó quốc doanh trung ương có 4.225 người, chiếm 6% lao động cơ khí và giảm bình quân -0,23%/năm; Ngoài quốc doanh có 14.464 người, chiếm 20,5% lao động cơ khí và tăng bình quân 7,52%/năm; Đầu tư nước ngoài có 51.571 người, chiếm 73% lao động cơ khí và tăng bình quân 12,5%/năm (Bảng 1.6).

- Ngành sản xuất kim loại (24): năm 2012 có 4.677 lao động, tăng bình quân 9,42%/năm trong giai đoạn 2001-2012; trong đó quốc doanh trung ương tăng 3,16%/năm, ngoài quốc doanh tăng 10,41%/năm, FDI tăng 22,41%/năm.

- Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại (25): năm 2012 có 26.666 lao động, tăng bình quân 11%/năm trong giai đoạn 2001-2012; trong đó quốc doanh trung ương bị giảm -1,31%/năm, ngoài quốc doanh tăng 8%/năm, FDI tăng 17,83%/năm.

- Ngành SX thiết bị điện (27): năm 2012 có 20.437 lao động, tăng bình quân 7,24%/năm trong giai đoạn 2001-2012; trong đó quốc doanh trung ương giảm -0,41%/năm, ngoài quốc doanh tăng 0,59%/năm, FDI tăng 8,81%/năm.

- Ngành sản xuất MMTB (28): năm 2012 có 3.846 lao động, tăng bình quân 6,42%/năm trong giai đoạn 2001-2012; trong đó quốc doanh trung ương giảm -5,54%/năm, ngoài quốc doanh tăng 22,3%/năm, FDI tăng 14,68%/năm.

- Ngành SX phương tiện vận tải (29+30): năm 2012 có 14.934 lao động, tăng bình quân 12,41%/năm trong giai đoạn 2001-2012; trong đó ngoài quốc doanh tăng 0,47%/năm, FDI tăng 13,28%/năm.

Bảng 1.6 Lao động ngành cơ khí theo thành phần và theo ngành cấp II

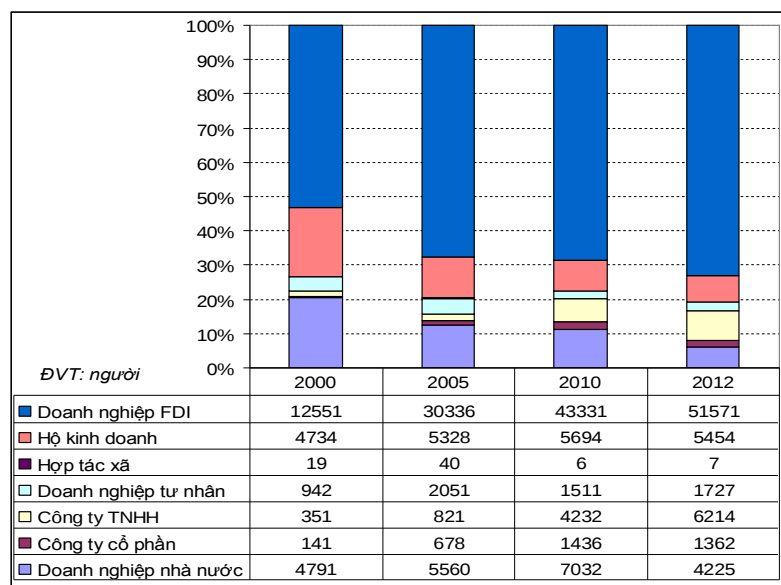
ĐVT : người

Chỉ tiêu	Năm				Tăng bình quân (%)		
	2000	2005	2010	2012	2001-2005	2005-2010	2001-2012
Ngành công nghiệp	149.247	316.546	463.607	535.848	16,23	7,93	11,24
Ngành cơ khí	23.529	44.814	63.242	70.560	13,75	7,13	9,58
Theo thành phần:							
QD trung ương	4.341	5.363	7.032	4.225	4,32	5,57	-0,23
QD địa phương	450	197	0	0	-15,23		
Ngoài quốc doanh	6.187	8.918	12.879	14.764	7,59	7,63	7,52
Đầu tư nước ngoài	12.551	30.336	43.331	51.571	19,30	7,39	12,50
Theo ngành cấp II:							
SX kim loại (24)	1.587	2.032	3.874	4.677	5,07	13,78	9,42
QD trung ương	1.105	1.170	2.252	1.721	1,15	13,99	3,76
QD địa phương							
Ngoài quốc doanh	311	687	278	1.021	17,18	-16,55	10,41
Đầu tư nước ngoài	171	175	1.344	1.935	0,46	50,34	22,41
SP KL đúc sẵn (25)	7.616	12.697	22.773	26.666	10,76	12,39	11,01
QD trung ương	809	1.286	1.685	691	9,71	5,55	-1,31
QD địa phương	140	100			-6,51		
Ngoài quốc doanh	4.699	7.334	10.130	11.876	9,31	6,67	8,03
Đầu tư nước ngoài	1.968	3.977	10.958	14.099	15,11	22,47	17,83
SX thiết bị điện (27)	8.835	15.058	19.690	20.437	11,25	5,51	7,24
QD trung ương	1.315	1.824	2.203	1.252	6,76	3,85	-0,41
QD địa phương							
Ngoài quốc doanh	910	292	853	976	-20,33	23,91	0,59
Đầu tư nước ngoài	6.610	12.942	16.634	18.209	14,38	5,15	8,81
SX MMTB (28)	1.823	2.649	2.628	3.846	7,76	-0,16	6,42
QD trung ương	1.112	1.083	892	561	-0,53	-3,81	-5,54
QD địa phương	146						
Ngoài quốc doanh	60	493	861	672	52,38	11,80	22,30
Đầu tư nước ngoài	505	1.073	875	2.613	16,27	-4,00	14,68
SX PTVT (29+30)	3.668	12.378	14.277	14.934	27,54	2,90	12,41
QD trung ương							
QD địa phương	164	97			-9,97		
Ngoài quốc doanh	207	112	757	219	-11,56	46,55	0,47
Đầu tư nước ngoài	3.297	12.169	13.520	14.715	29,85	2,13	13,28

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Tình hình thu hút lao động theo loại hình: Doanh nghiệp FDI thu hút nhiều lao động nhất, các công ty TNHH thu hút ngày càng nhiều lao động và

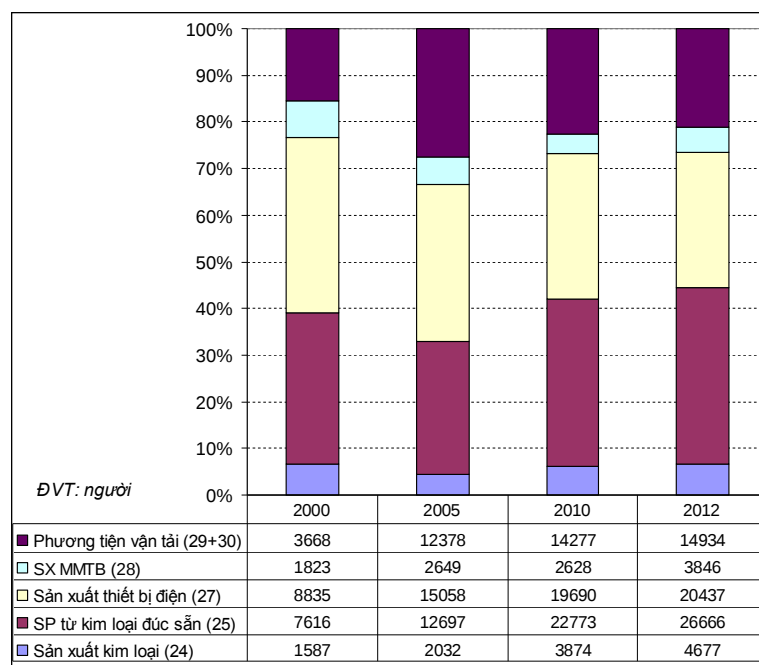
chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu lao động ngành, các doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng ngày càng giảm do thực hiện cổ phần hóa (Hình 1.7).



Hình 1.7 Cơ cấu lao động cơ khí theo loại hình doanh nghiệp

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

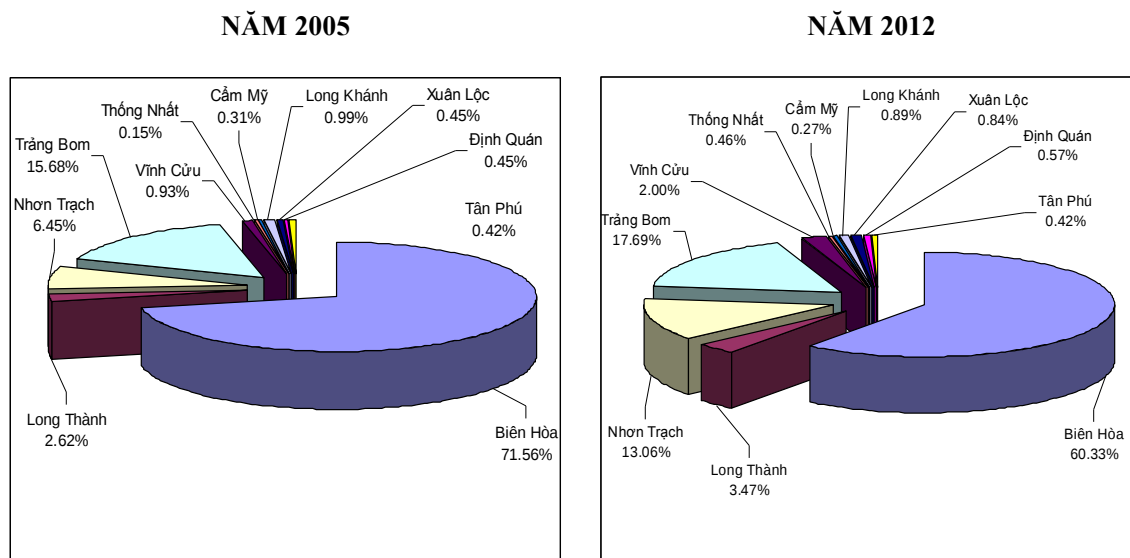
Tình hình thu hút lao động theo ngành cấp II: Ngành thu sản xuất sản phẩm từ kim loại (26.666 người) và tăng tỷ trọng trong cơ cấu ngành; Ngành sản xuất thiết bị điện (20.437 người), giảm tỷ trọng trong cơ cấu ngành; Ngành sản xuất phương tiện vận tải (14.934 người), giảm tỷ trọng trong cơ cấu lao động ngành cơ khí (Hình 1.8).



Hình 1.8 Cơ cấu lao động ngành cơ khí theo ngành cấp II

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Tình hình thu hút lao động theo địa bàn: Năm 2005 tỷ trọng lao động của 4 địa phương (Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch và Trảng Bom) chiếm 96,3% tổng lao động ngành cơ khí của tỉnh; Đến năm 2012 tỷ trọng lao động của 4 địa phương này giảm còn 94,56% tổng lao động ngành cơ khí của tỉnh (Hình 1.9).



Hình 1.9 Cơ cấu lao động ngành cơ khí theo địa cấp huyện

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

1.1.1.4 Tổng tài sản và tài sản cố định

a) Tổng tài sản

Tổng tài sản ngành cơ khí năm 2012 là 66.830 tỷ đồng, tăng bình quân 21%/năm trong giai đoạn 2001-2012; trong đó quốc doanh trung ương là 1.572 tỷ đồng, chiếm 2,46% giá trị tài sản ngành cơ khí và tăng bình quân 12%/năm; Ngoài quốc doanh là 10.742 tỷ, chiếm 16% và tăng bình quân 33,51%/năm; Đầu tư nước ngoài là 54.516 tỷ đồng, chiếm 81,6% tổng tài sản ngành cơ khí và tăng bình quân 20,41%/năm (Bảng 1.7).

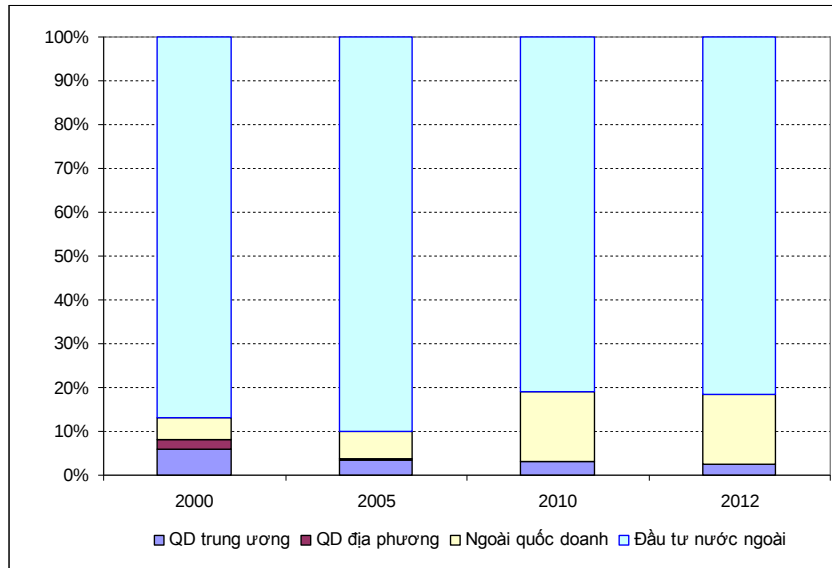
Bảng 1.7 Tổng giá trị tài sản ngành cơ theo thành phần

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm				Tăng bình quân (%)		
	2000	2005	2010	2012	2001-2005	2006-2010	2001-2012
QD trung ương	402	591	1.275	1.572	8,01	16,61	12,03
QD địa phương	145	49	0	0	-19,45		
Ngoài quốc doanh	335	1.012	6.666	10.742	24,73	45,81	33,51
Đầu tư nước ngoài	5.871	14.796	33.824	54.516	20,31	17,98	20,41
Ngành cơ khí:	6.754	16.448	41.765	66.830	19,49	20,49	21,05

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

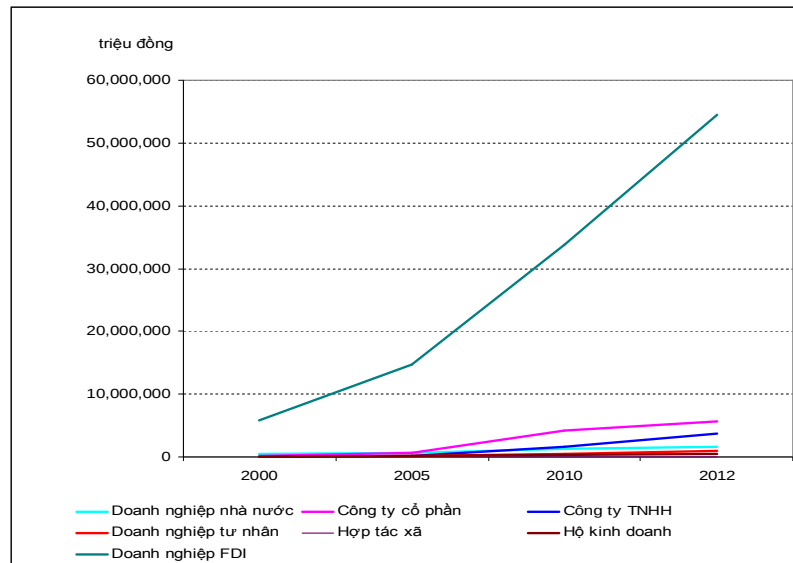
Về cơ cấu tài sản theo thành phần: Giá trị tài sản của doanh nghiệp FDI chiếm tỷ trọng chủ yếu; khu vực ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng ngày càng tăng và khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng ngày càng giảm do thực hiện cổ phần hóa (Hình 1.10).



Hình 1.10 Cơ cấu tài sản ngành cơ khí theo thành phần kinh tế

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Tình hình phát triển tổng tài sản theo loại hình doanh nghiệp: Quy mô tài sản của các doanh nghiệp FDI tăng nhanh, trong khi đó thì tài sản của các doanh nghiệp trong nước tăng chậm (Hình 1.11).

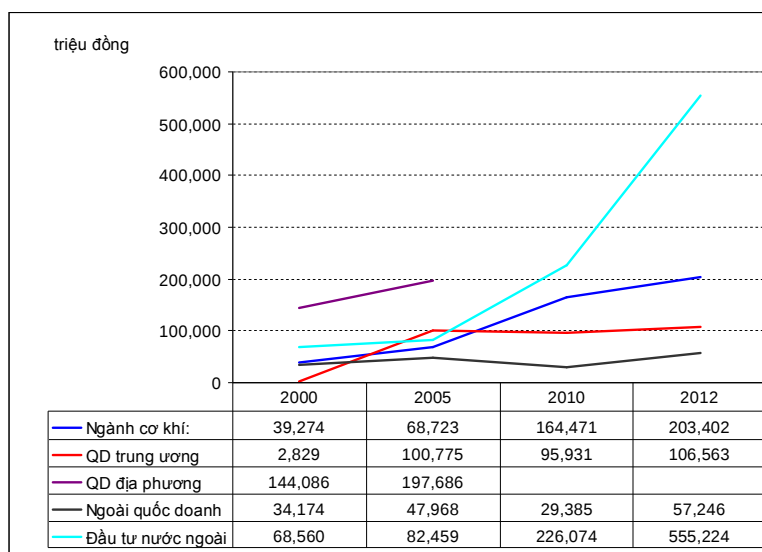


Hình 1.11 Tài sản doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Tổng giá trị tài sản bình quân của một doanh nghiệp: Quy mô tài sản bình quân của 01 doanh nghiệp FDI tăng nhanh, trong khi đó quy mô tài sản của 01 doanh nghiệp trong nước tăng ít hoặc không tăng, điều đó phản ánh

năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp FDI hơn hẳn so với doanh nghiệp trong nước (Hình 1.12).



Hình 1.12 Giá trị tài sản bình quân 01 doanh nghiệp cơ khí

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

b) Tài sản cố định

Giá trị TSCĐ ngành cơ khí năm 2012 là 27.481 tỷ đồng, chiếm 41% tổng giá trị tài sản, tăng bình quân 18,15%/năm; trong đó doanh nghiệp trung ương có 261 tỷ đồng, chiếm 16,6% tổng giá trị tài sản, tăng bình quân 9,13%/năm; doanh nghiệp ngoài quốc doanh có 4.636 tỷ đồng, chiếm 43,16% tổng giá trị tài sản, tăng bình quân 32,16%/năm; doanh nghiệp FDI có 22.584 tỷ đồng, chiếm 41,43% tổng giá trị tài sản, tăng bình quân 17,08%/năm. Tình hình đổi mới TSCĐ của khu vực doanh nghiệp nhà nước chậm hơn so với doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài quốc doanh (Bảng 1.8).

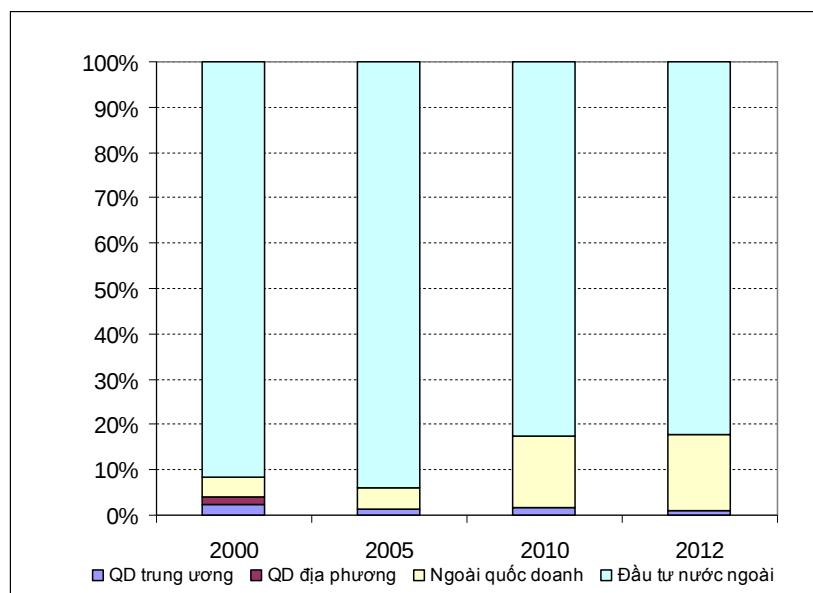
Bảng 1.8 Tổng giá trị tài sản cố định ngành cơ theo thành phần

ĐVT: tỷ đồng

Thành phần	Năm				Tăng bình quân (%)		
	2000	2005	2010	2012	2001-2005	2006-2010	2001-2012
Ngành cơ khí:	3.713	6.881	18.261	27.481	13,13	21,56	18,15
QD trung ương	92	97	298	261	1,25	25,03	9,13
QD địa phương	53	5,6	0	0	-36,19		
Ngoài quốc doanh	163	318	2.900	4.636	14,23	55,63	32,16
Đầu tư nước ngoài	3.405	6.460	15.064	22.584	13,67	18,45	17,08

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

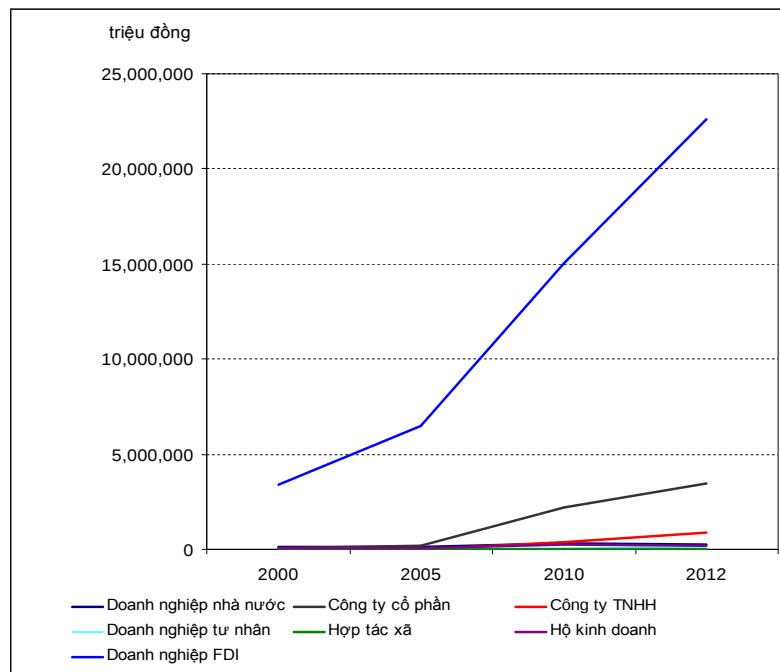
Tình hình đầu tư tài sản cố định theo thành phần: Giá trị TSCĐ của hai khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh và FDI chiếm 99% giá sản cố định của ngành cơ khí, qua đó cho thấy năng lực sản xuất của ngành cơ khí tập trung chủ yếu ở hai khu vực doanh nghiệp này (Hình 1.13).



Hình 1.13 Cơ cấu tài sản cố định ngành cơ khí theo thành phần

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Tình hình phát triển tài sản cố định theo loại hình doanh nghiệp: Biểu đồ đầu tư TSCĐ của doanh nghiệp FDI và công ty cổ phần tăng cao nhất, nhất là các doanh nghiệp FDI tăng rất nhanh, điều đó cho thấy năng lực sản xuất và trình độ công nghệ của doanh nghiệp FDI cao hơn nhiều so với doanh nghiệp trong nước (Hình 1.14).

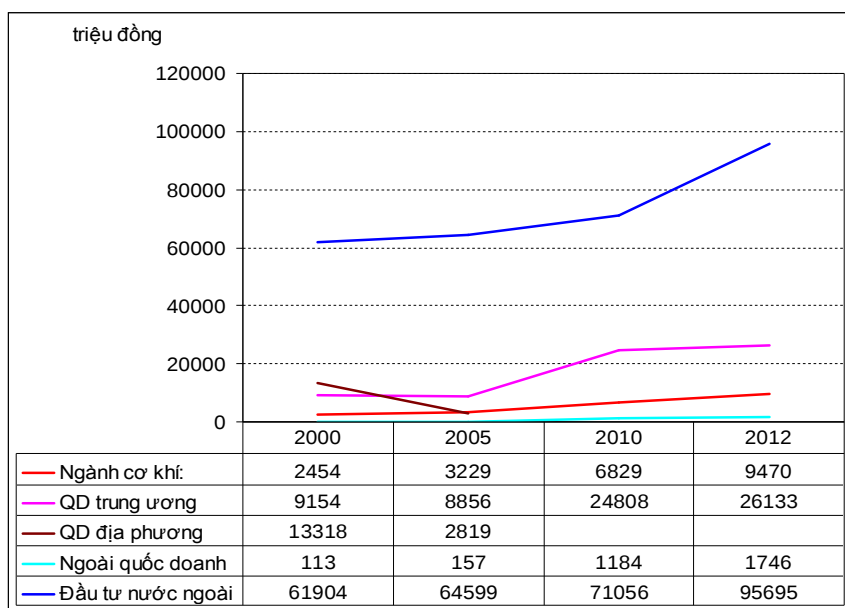


Hình 1.14 Tình hình tài sản cố định theo loại hình doanh nghiệp

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Giá trị tài sản cố định bình quân của một doanh nghiệp: Giá trị TSCĐ của một doanh nghiệp FDI cao hơn rất nhiều so với doanh nghiệp trong nước

phản ánh năng lực sản xuất và trình độ công nghệ của các doanh nghiệp FDI cao hơn nhiều so với doanh nghiệp trong nước (Hình 1.15).

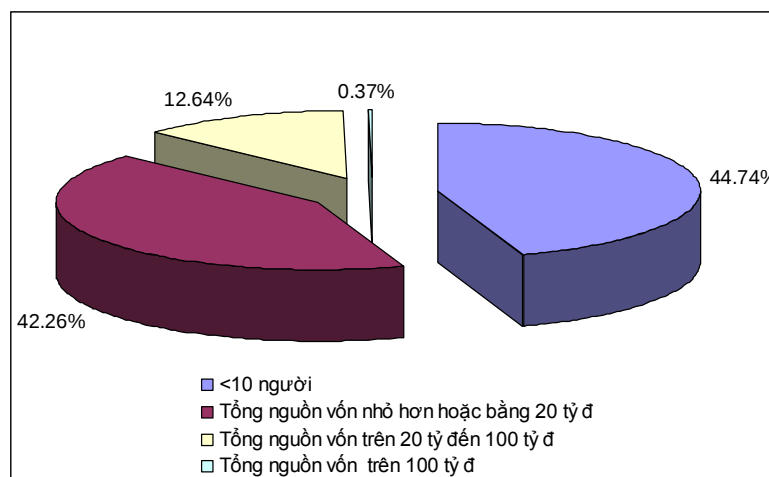


Hình 1.15 Tài sản cố định bình quân 01 doanh nghiệp cơ khí

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

c) Tình hình phát triển quy mô doanh nghiệp theo tài sản

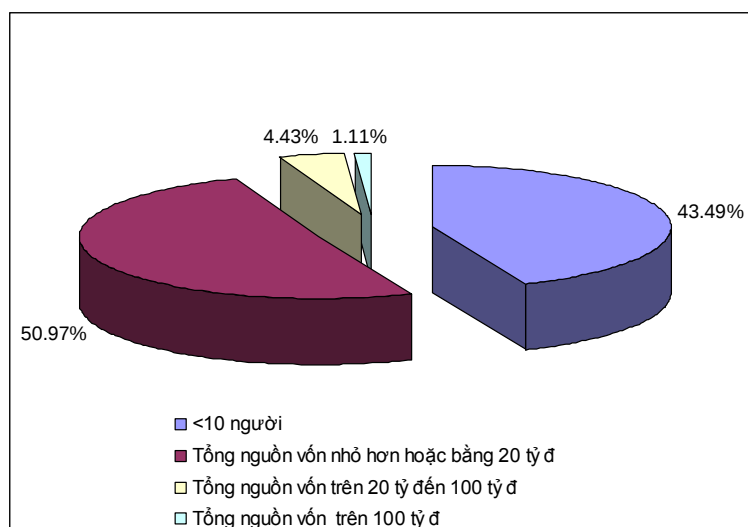
- **Năm 2000:** Doanh nghiệp quy mô lớn chiếm 0,37% tổng số cơ sở sản xuất và 99,63% là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó 44,74% là các doanh nghiệp siêu nhỏ - hộ kinh doanh (Hình 1.16).



Hình 1.16 Cơ cấu cơ sở SX theo quy mô nguồn vốn năm 2000

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

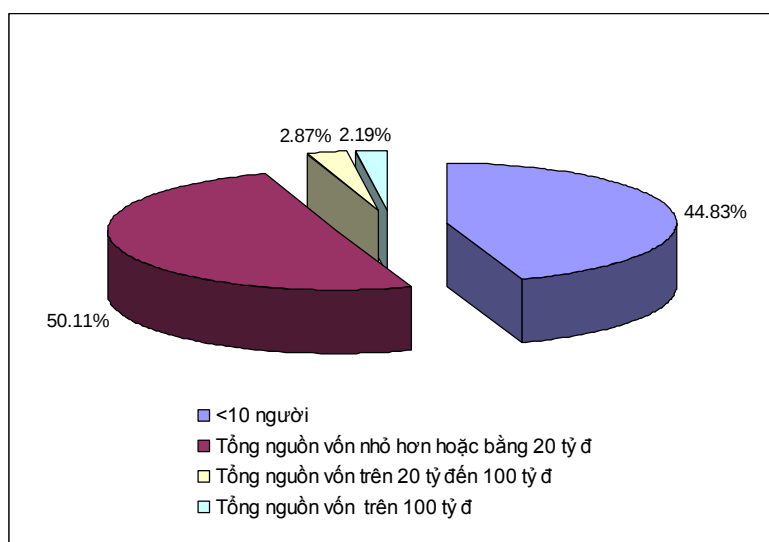
- **Năm 2005:** Doanh nghiệp quy mô lớn chiếm 1,11% tổng số cơ sở sản xuất và 98,89% là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó 43,49% là các doanh nghiệp siêu nhỏ (Hình 1.17).



Hình 1.17 Cơ cấu cơ sở SX theo quy mô nguồn vốn năm 2005

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

- **Năm 2012:** Doanh nghiệp quy mô lớn chiếm 2,19% tổng số cơ sở sản xuất và 97,81% là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó 44,83% là các doanh nghiệp siêu nhỏ (Hình 1.18).



Hình 1.18 Cơ cấu cơ sở SX theo quy mô nguồn vốn năm 2012

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Qua các biểu đồ trên cho thấy, số lượng doanh nghiệp có quy mô lớn có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng số doanh nghiệp ngành cơ khí, điều đó phản ánh đã có sự phát triển các DNNVV thành các doanh nghiệp có quy mô hoạt động ngày càng lớn hơn.

1.1.1.5 Doanh thu và thị trường tiêu thụ

Doanh thu ngành cơ khí năm 2012 đạt 78.487 tỷ đồng, tăng bình quân 21,72%/năm trong giai đoạn 2001-2012; trong đó doanh nghiệp quốc doanh trung ương là 9.003 tỷ, chiếm 11,47% doanh thu ngành cơ khí, tăng bình quân 16,6%/năm; doanh nghiệp quốc doanh địa phương đã cổ phần hóa và chuyển sang khu vực ngoài quốc doanh; doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 8.759 tỷ, chiếm 11,16%, tăng bình quân 27%/năm; doanh nghiệp FDI là 60.725 tỷ, chiếm 77,37%, tăng bình quân đạt 22,55%/năm (Bảng 1.9).

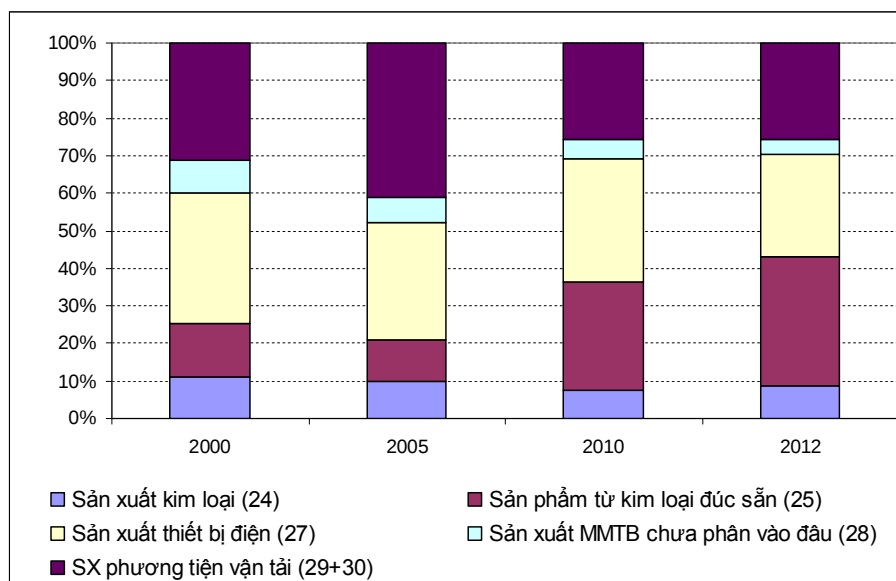
Bảng 1.9 Doanh thu của ngành cơ khí theo thành phần

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm				Tăng bình quân (%)		
	2000	2005	2010	2012	2001-2005	2006-2010	2001-2012
Ngành cơ khí:	7.421	23.759	47.308	78.487	26,21	14,77	21,72
QD trung ương	1.424	3.951	6.765	9.003	22,65	11,35	16,61
QD địa phương	211	75	0	0	-18,67		
Ngoài quốc doanh	497	1.525	5.604	8.759	25,14	29,74	27,02
Đầu tư nước ngoài	5.289	18.208	34.940	60.725	28,05	13,92	22,55

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Cơ cấu doanh thu theo ngành cấp II: Trong giai đoạn 2001-2012, tỷ trọng doanh thu của ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn có xu hướng tăng trong cơ cấu và các ngành còn lại có xu hướng giảm (Hình 1.19).

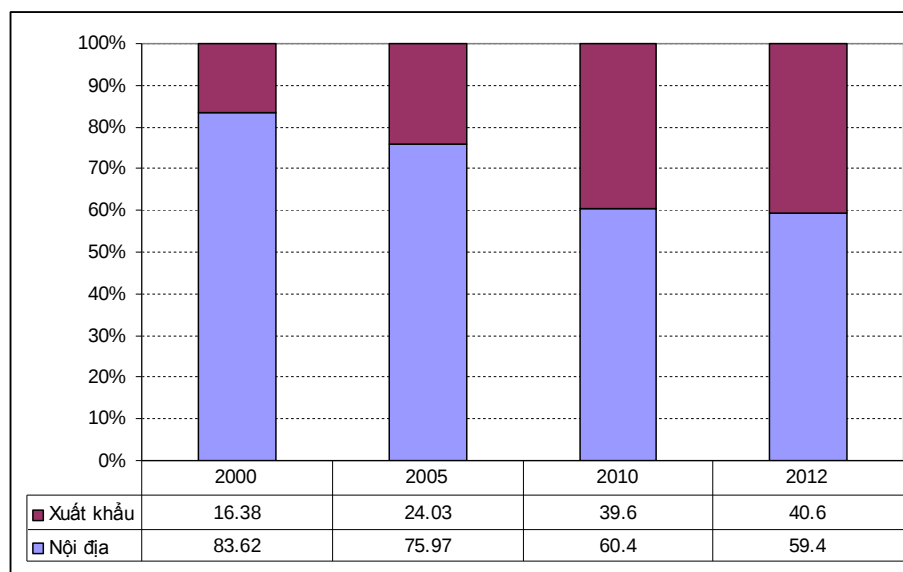


Hình 1.19 Cơ cấu doanh thu ngành cơ khí theo ngành cấp II

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Về thị trường tiêu thụ: Tỷ trọng thị trường xuất khẩu có xu hướng tăng từ 16,38% năm 2000 tăng lên 40,6% năm 2012 và thị trường nội địa giảm tương ứng (Hình 1.20). Sản phẩm cơ khí xuất khẩu chủ yếu là thiết bị điện gia dụng; motor; dây dẫn và thiết bị dây dẫn; máy động lực và máy nông nghiệp;

sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.... Sản phẩm cơ khí tiêu thụ thị trường trong nước chủ yếu là phôi đúc kim loại; cấu kiện kim loại và thiết bị đồng bộ; sản phẩm từ kim loại khác; sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; máy móc thiết bị nông nghiệp; thiết bị điện; phương tiện vận tải...



Hình 1.20 Cơ cấu thị trường tiêu thụ ngành cơ khí

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Phân tích tình hình xuất khẩu của ngành cơ khí:

Tổng kim ngạch xuất khẩu ngành cơ khí năm 2012 đạt 1.274 triệu USD, chiếm 13% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp, tăng bình quân 20,6%/năm trong giai đoạn 2001-2012; trong đó quốc doanh trung ương đạt 10,52 triệu USD, chiếm 0,9% và đầu tư nước ngoài đạt 1.264 triệu USD, chiếm 99,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành cơ khí. Các doanh nghiệp cơ khí quốc doanh địa phương và ngoài quốc doanh không có kim ngạch xuất khẩu, phản ánh năng lực cạnh tranh của hai khu vực này rất thấp (Bảng 1.10).

Kim ngạch xuất khẩu ngành cơ khí theo loại hình doanh nghiệp: kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp nhà nước đạt 10,52 triệu USD, chiếm 0,9% và doanh nghiệp FDI đạt 1.264 triệu USD, chiếm 99,1% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành cơ khí. Các loại hình doanh nghiệp công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, hộ kinh doanh... không có kim ngạch xuất khẩu, điều đó cho thấy năng lực cạnh tranh của các loại hình doanh nghiệp này rất thấp (Bảng 1.10).

Bảng 1.10 Kim ngạch xuất khẩu ngành cơ khí theo thành phần*ĐVT : 1000 USD*

Chỉ tiêu	Năm				Tăng bình quân (%)		
	2000	2005	2010	2012	2001-2005	2006-2010	2001-2012
Ngành CN:	1.435.480	2.954.100	7.180.300	9.723.200	15,53	19,44	17,28
Ngành cơ khí:							
Theo thành phần	134.667	317.574	1.009.751	1.274.732	18,72	26,03	20,60
QD trung ương	1.240	2.441	12.608	10.520	14,51	38,87	19,50
QD địa phương							
Ngoài quốc doanh							
Đầu tư nước ngoài	133.427	315.133	997.143	1.264.212	18,75	25,91	20,61
Theo loại hình DN	134.667	317.574	1.009.751	1.274.732	18,72	26,03	20,60
DN nhà nước	1.240	2.441	12.608	10.520	14,51	38,87	19,50
Công ty cổ phần							
Công ty TNHH							
DN tư nhân							
Hợp tác xã							
Doanh nghiệp FDI	133.427	315.133	997.143	1.264.212	18,75	25,91	20,61

*Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai***Tình hình xuất khẩu theo ngành cấp II (Bảng 1.11):**

- Ngành sản xuất kim loại (24) xuất khẩu năm 2012 đạt 8,6 triệu USD; chỉ chiếm 0,67% xuất khẩu ngành cơ khí; tăng bình quân 6,16% trong giai đoạn 2001-2012. Doanh nghiệp FDI chiếm 100% xuất khẩu của ngành.

- Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (25) xuất khẩu năm 2012 đạt 403 triệu USD, chiếm 31,6% xuất khẩu ngành cơ khí; tăng bình quân 38,98%/năm trong giai đoạn 2001-2012. Doanh nghiệp FDI chiếm 100% giá trị xuất khẩu của ngành.

- Ngành SX thiết bị điện (27) xuất khẩu năm 2012 đạt 554 triệu USD, chiếm 44,44% xuất khẩu ngành cơ khí, tăng bình quân 17,93%/năm trong giai đoạn 2001-2012. Doanh nghiệp FDI chiếm 100% giá trị xuất khẩu của ngành.

- Ngành sản xuất MMTB chưa được phân vào đâu (28) xuất khẩu năm 2012 đạt 68,9 triệu USD, chiếm 5,4% giá trị xuất khẩu của ngành cơ khí, tăng bình quân 17,93%/năm trong giai đoạn 2001-2012. Trong đó quốc doanh trung ương xuất khẩu 10,5 triệu USD, chiếm 15,3% giá trị xuất khẩu của ngành, tăng bình quân 19,5%/năm; doanh nghiệp FDI xuất khẩu 58,4 triệu USD, chiếm 84,7% giá trị xuất khẩu của ngành, tăng bình quân 17,67%/năm.

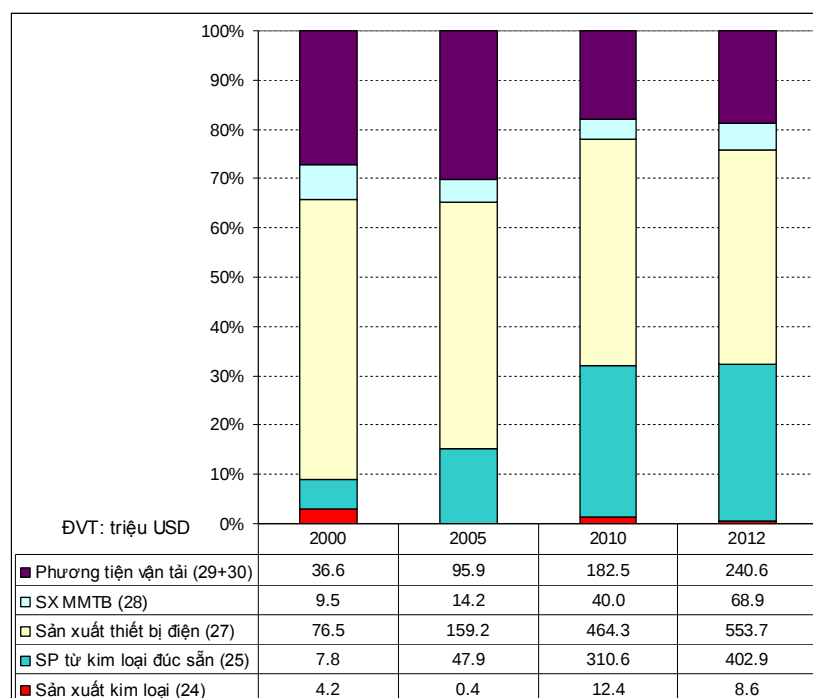
- Ngành sản xuất phương tiện vận tải (29+30) năm 2012 xuất khẩu đạt 241 triệu USD, chiếm 18,9% giá trị xuất khẩu của ngành cơ khí, tăng bình quân 16,98%/năm trong giai đoạn 2001-2012. Doanh nghiệp FDI chiếm 100% giá trị xuất khẩu của ngành.

Bảng 1.11 Kim ngạch xuất khẩu ngành cơ khí theo ngành cấp II*ĐVT : 1000 USD*

Chỉ tiêu	Năm				Tăng bình quân (%)		
	2000	2005	2010	2012	2001-2005	2006-2010	2001-2012
Ngành cơ khí	134.667	317.574	1.009.751	1.274.732	18,72	26,03	20,60
SX kim loại (24)	4.200	358	12.400	8.601	-38,89	103,19	6,16
QD trung ương							
QD địa phương							
Ngoài quốc doanh							
Đầu tư nước ngoài	4.200	358	12.400	8.601	-38,89	103,19	6,16
SP từ KL (25)	7.760	47.928	310.603	402.876	43,93	45,32	38,98
QD trung ương							
QD địa phương							
Ngoài quốc doanh							
Đầu tư nước ngoài	7.760	47.928	310.603	402.876	43,93	45,32	38,98
Thiết bị điện (27)	76.540	159.180	464.283	553.744	15,77	23,87	17,93
QD trung ương							
QD địa phương							
Ngoài quốc doanh							
Đầu tư nước ngoài	76.540	159.180	464.283	553.744	15,77	23,87	17,93
SX MMTB (28)	9.527	14.161	40.015	68.904	8,25	23,09	17,93
QD trung ương	1.240	2.441	12.608	10.520	14,51	38,87	19,50
QD địa phương							
Ngoài quốc doanh							
Đầu tư nước ngoài	8.287	11.720	27.407	58.384	7,18	18,52	17,67
SXPTVT (29+30)	36.640	95.947	182.450	240.607	21,23	13,72	16,98
QD trung ương							
QD địa phương							
Ngoài quốc doanh							
Đầu tư nước ngoài	36.640	95.947	182.450	240.607	21,23	13,72	16,98

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Cơ cấu xuất khẩu ngành cơ khí theo ngành cấp II: Kim ngạch xuất khẩu của 03 ngành: sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản xuất thiết bị điện và sản xuất phương tiện vận tải chiếm đến 93,88% tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành cơ khí, các ngành còn lại chỉ chiếm 6,12% (Hình 1.21).



Hình 1.21 Cơ cấu xuất khẩu ngành cơ khí theo ngành cấp II

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

1.1.2 Hiện trạng sản phẩm chủ lực

1.1.2.1 Sản xuất kim loại

Sản phẩm chủ lực của ngành gồm: thép xây dựng, phôi thép, phôi gang, phôi nhôm, phôi đồng, ống gang cầu.... Ngành đúc có thể chia thành 2 nhóm: (1) Các cơ sở đúc trong nước quy mô sản xuất nhỏ, kỹ thuật và công nghệ đúc còn lạc hậu, chưa đáp ứng nhu cầu phôi liệu cho các doanh nghiệp cơ khí chế tạo trên địa bàn tỉnh. (2) Các doanh nghiệp đúc FDI, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp của Đài Loan, có quy mô vừa, công nghệ đúc áp lực đạt trình độ khá, đáp ứng nhu cầu phôi đúc áp lực cho các doanh nghiệp sản xuất xe máy trên địa bàn tỉnh.

1.1.2.2 Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn

Đây là nhóm sản phẩm khá đa dạng chủng loại sản phẩm đáp ứng nhu cầu cho các ngành xây dựng, công nghiệp và tiêu dùng (Bảng 1.12).

- Sản xuất cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa, nồi hơi... phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp sản lượng năm 2012 đạt 155 ngàn tấn, tăng bình quân 13%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại gồm: năm 2012 sản xuất sản phẩm từ kim loại khác đạt 781 ngàn tấn, tăng bình quân 33,8%/năm trong giai đoạn 2001-2012; Sản xuất khuôn kim loại đạt 8.200 bộ, tăng bình quân 13,6%/năm; Gia công xi mạ đạt 2,57 triệu cái, tăng bình quân 11,8%/năm.

Bảng 1.12 Sản phẩm chủ lực ngành cơ khí tỉnh Đồng Nai

Sản phẩm chủ lực	Đơn vị tính	Năm				Tăng bình quân (%)		
		2000	2005	2010	2012	2001-2005	2006-2010	2001-2012
Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại (24+25)								
SP cấu kiện kim loại	1000tấn	36	70	145	196	14,87	15,68	15,44
SP từ kim loại khác	1000tấn	24	52	118	165	17,72	17,81	17,85
Khuôn kim loại	bộ	1.780	3.465	5.523	8.200	14,25	9,77	13,58
Sản xuất thiết bị điện (27)								
Máy giặt	1000cái	146	233	204	230	9,9	-2,7	3,9
Tủ lạnh	1000cái	85	280	334	352	27,1	3,5	12,6
Motor các loại	1000cái	141	270	433	450	13,9	9,9	10,2
Dây điện	1000km	70	143	92	100	15,4	-8,4	3,0
Cáp điện	Tấn	2.780	3.350	4.800	550	3,8	7,5	-12,6
Máy biến thế các loại	cái	13.432	10.550	10.338	10.996	-4,7	-0,4	-1,7
Ắc qui	1000kwh	560	550	592	790	-0,4	1,5	2,9
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu (28)								
Máy nổ diesel	1000cái	14,8	18,2	35,6	45,0	4,2	14,4	9,7
Máy xay xát	1000cái	17,5	11,9	13,5	11,7	-7,4	2,6	-3,3
Máy bơm nước	1000cái	2,1	4,5	1,5	1,6	16,5	-19,7	-2,2
Máy nén khí	cái	9.120	10.769	12.120	12.800	3,4	2,4	2,9
Sản xuất xe có động cơ và phương tiện vận tải khác (29+30)								
Xe máy	1000cái	262	257	121	132	-0,4	-14,1	-5,5
Phụ tùng xe máy	1000cái	828	662	433	465	-4,4	-8,2	-4,7
Ô tô các loại	1000cái	1,8	4,8	2,4	2,6	21,7	-12,9	3,1
Phụ tùng ô tô	1000cái		2,8	3,2	3,5		2,71	
Xe đạp các loại	1000cái	281	139	0,4	0,4	-13,1	-69,0	-42,1

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

1.1.2.3 Sản phẩm thiết bị điện

- Thiết bị điện gia dụng: năm 2012 sản xuất máy giặt đạt 230 ngàn cái, tăng bình quân 3,9%/năm trong giai đoạn 2001-2012; Tủ lạnh đạt 352 ngàn cái, tăng bình quân 12,6%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

- Sản xuất motor và máy biến thế: năm 2012 sản xuất motor đạt 450 ngàn cái, tăng bình quân 10,2%/năm trong giai đoạn 2001-2012; Máy biến thế đạt 10.996 cái, giảm bình quân -1,7%/năm.

- Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn: năm 2012 sản xuất dây điện đạt 100 ngàn km, tăng bình quân 3%/năm trong giai đoạn 2001-2012; Cáp điện đạt 550 ngàn tấn, giảm bình quân -12,6%/năm.

- Sản xuất ắc qui năm 2012 đạt 790 ngàn kwh, tăng bình quân 2,9%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

1.1.2.4 Sản phẩm máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu

Năm 2012 sản xuất máy nổ diesel đạt 45 ngàn cái, tăng bình quân 9,7%/năm trong giai đoạn 2001-2012; Máy xay xát đạt 11,7 ngàn cái, giảm bình quân -3,3%/năm trong giai đoạn 2001-2012; Máy bơm nước đạt 1,6 ngàn cái, giảm bình quân -2,2%/năm trong giai đoạn 2001-2012. Sản xuất máy nén khí đạt 12.800 cái, tăng bình quân 2,9%/năm trong giai đoạn 2001-2012.

1.1.2.5 Sản phẩm phương tiện vận tải

- Sản xuất xe máy và phụ tùng: năm 2012 sản xuất xe máy đạt 132 ngàn cái, giảm bình quân -5,5%/năm trong giai đoạn 2001-2012; Phụ tùng xe máy đạt 465 ngàn cái, giảm bình quân -4,7%/năm. Sản xuất xe máy có xu hướng giảm sản lượng do thị trường có xu hướng bão hòa và có sự cạnh tranh rất mạnh mẽ từ các nhà sản xuất khác.

- Sản xuất ô tô và phụ tùng: năm 2012 sản xuất ô tô đạt 2,6 ngàn cái, tăng bình quân 3,1%/năm trong giai đoạn 2001-2012; Phụ tùng ô tô đạt 3,5 ngàn cái, tăng bình quân 2,71%/năm. Sản lượng ô tô khá thấp do có nhiều công ty FDI tham gia thị trường ô tô trong nước và do chính sách hạn chế tiêu dùng ô tô nên thị trường ô tô trong nước tăng rất chậm.

- Sản xuất xe đạp năm 2012 đạt 0,4 ngàn cái, giảm bình quân -42,1%/năm trong giai đoạn 2001-2012. Sản xuất xe đạp thu hẹp do không xuất khẩu được sang các nước EU.

1.1.3 Phân tích hiện trạng đầu tư

Tính đến năm 2012, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 24/32 khu công nghiệp thu hút được 327 dự án đầu tư ngành cơ khí, với tổng vốn đăng ký đạt 4.150 triệu USD, chiếm 31% tổng dự án FDI và 21,7% tổng vốn đăng ký trên địa bàn tỉnh. Vốn đầu tư thực hiện đạt 1.995 triệu USD, chiếm 48% tổng vốn đăng ký (Bảng 1.13).

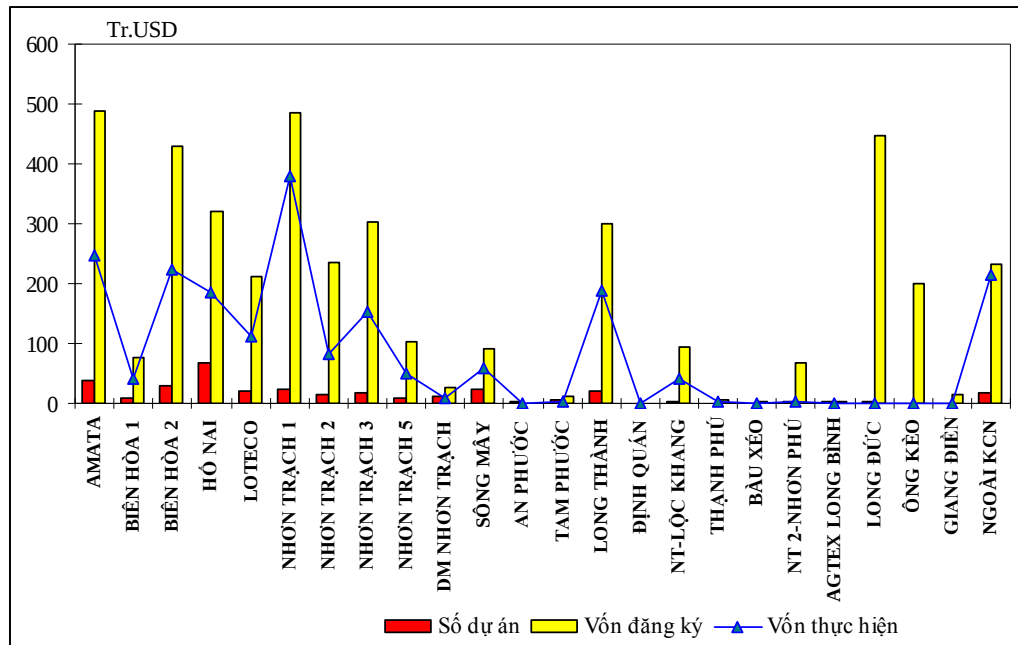
Bảng 1.13 Thu hút đầu tư FDI ngành cơ khí tại các KCN

Khu công nghiệp	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)	Tỷ lệ VTH/VĐK (%)
AMATA	37	489,7	246,8	50,39
BIÊN HÒA 1	9	76,9	40,1	52,10
BIÊN HÒA 2	28	429,7	223,5	52,02
HỒ NAI	67	320,1	185,9	58,06
LOTECO	22	212,9	111,9	52,56
NHƠN TRẠCH 1	24	484,1	378,3	78,14
NHƠN TRẠCH 2	14	234,9	82,0	34,92
NHƠN TRẠCH 3	19	301,7	151,9	50,34
NHƠN TRẠCH 5	8	104,0	48,6	46,76
DỆT MAY NHƠN TRẠCH	12	25,9	8,6	32,99
SÔNG MÂY	24	92,6	59,3	64,05
AN PHƯỚC	2	0,8	0,0	0,00
TAM PHƯỚC	7	10,4	4,2	40,56
LONG THÀNH	20	299,5	189,2	63,18
ĐÌNH QUÁN	1	1,2	1,2	100,00
NHƠN TRẠCH -LỘC KHANG	2	93,0	41,9	45,09
THẠNH PHÚ	1	5,0	3,0	60,00
BẦU XẾO	1	2,0	0,7	34,69
NHƠN TRẠCH 2-NHƠN PHÚ	3	68,9	2,0	2,90
AGTEX LONG BÌNH	2	1,9	1,1	57,46
LONG ĐỨC	3	448,5	0,0	0,00
ÔNG KÈO	1	200,0	0,0	0,00
GIANG ĐIỀN	1	14,4	0,0	0,00
NGOÀI KCN	19	232,4	215,2	92,59
TỔNG CỘNG	327	4.150,5	1.995,4	48,07

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Ngành nghề thu hút đầu tư bao gồm: sản xuất kim loại; sản xuất sản phẩm từ kim loại; sản xuất thiết bị điện; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu; sản xuất xe có động cơ; sản xuất phương tiện vận tải khác; công nghiệp chế tạo khác; công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí. Tình hình thu hút đầu tư theo ngành: Khu Công nghiệp Hồ Nai thu hút được 67 dự án CNHT của ngành xe máy và ô tô, các KCN khác thu hút theo dạng tổng hợp gồm các dự án sản xuất cơ khí rất đa dạng với nhiều chủng loại sản phẩm khác nhau, trình độ công nghệ chế tạo ở mức trung bình, tính chuyên môn hóa chưa cao và thiếu sự liên kết trong ngành cơ khí. Hầu hết các dự án đầu tư cơ khí tại các KCN là các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp trong nước có rất ít các dự án đầu tư mới, các doanh nghiệp dân doanh chủ yếu đầu tư quy mô nhỏ ngoài khu công nghiệp, sản xuất nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, sản phẩm chủ yếu là gia công hoặc sản phẩm cơ khí gia dụng tiêu thụ nội địa, chưa đủ khả năng tham gia được vào mạng lưới sản xuất của các công ty FDI.

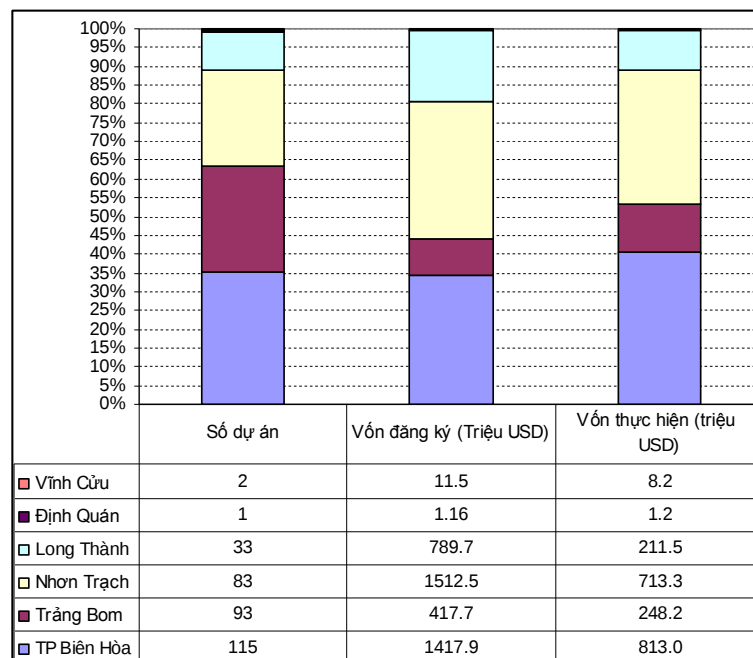
Các khu công nghiệp hình thành sớm thu hút được nhiều dự án FDI vào ngành cơ khí và tỷ lệ vốn thực hiện cao hơn so với các khu công nghiệp mới hình thành gần đây (Hình 1.22).



Hình 1.22 Thu hút đầu tư FDI cơ khí vào các khu công nghiệp đến năm 2012

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

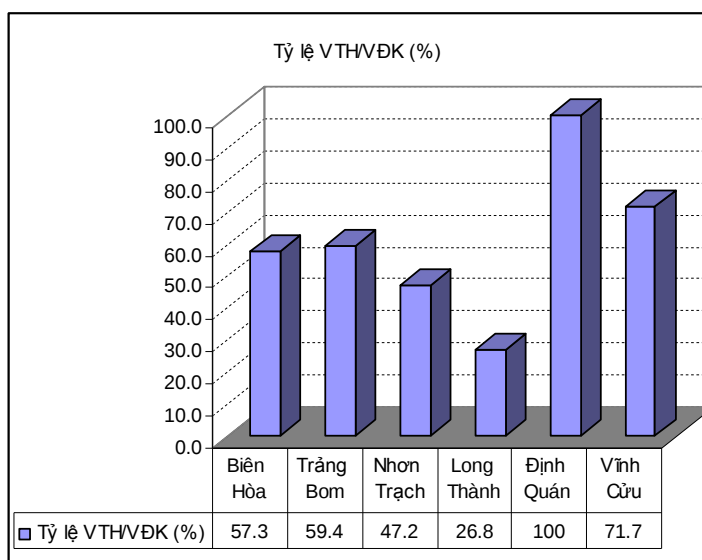
Các khu công nghiệp thuộc 4 địa phương gồm TP Biên Hòa, các huyện Long Thành, Nhơn Trạch và Trảng Bom chiếm trên 99% tổng số dự án đầu tư ngành cơ khí, tổng vốn đăng ký và vốn thực hiện (Hình 1.23).



Hình 1.23 Thu hút đầu tư FDI cơ khí theo địa bàn

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên vốn đầu tư đăng ký của 4 địa phương này như sau: Biên Hòa 57,3%; Trảng Bom 59,4%; Nhơn Trạch 47,2%; Long Thành 26,8% (Hình 1.24).



Hình 1.24 Thực hiện vốn đầu tư FDI cơ khí theo địa bàn

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tóm lại, vốn đầu tư ngành cơ khí trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua chủ yếu là vốn đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư trong nước chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (chưa đến 8%). Trong những năm tới, xu hướng đầu tư nước ngoài vào ngành cơ khí sẽ còn tiếp tục tăng, tỷ trọng vốn trong nước sẽ giảm. Điều này cho thấy giải pháp thu hút vốn đầu tư nước ngoài những năm tới sẽ đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của ngành cơ khí trên địa bàn tỉnh.

1.1.4 Hiện trạng về máy móc thiết bị, công nghệ, nguồn nhân lực, công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường

1.1.4.1 Trình độ kỹ thuật và công nghệ

Theo số liệu báo cáo mới đây của Sở Khoa học và Công nghệ đánh giá hiện trạng công nghệ dựa trên Phương pháp luận Atlas trong giai đoạn từ 2008-2013, kết quả tính toán hệ số TCC phản ánh đóng góp của yếu tố công nghệ trong ngành cơ khí trong Bảng 1.14.

Bảng 1.14 Hệ số đánh giá trình độ công nghệ ngành cơ khí
(Hệ số tổng hợp TCC và hệ số thành phần T, H, I, O)

Năm	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Ngành cơ khí (TCC)	0,6736	0,6853	0,6971	0,6974	0,7030	0,7111
- Kỹ thuật (T)	0,7564	0,7020	0,7774	0,7775	0,8456	0,8570
- Con người (H)	0,5616	0,6581	0,5581	0,5583	0,5546	0,5739
- Thông tin (I)	0,7059	0,6242	0,7670	0,7690	0,7723	0,7591
- Tổ chức (O)	0,7205	0,6844	0,7636	0,7638	0,7021	0,7051

Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ

Qua bảng 1.14 cho thấy mức độ đóng góp của yếu tố công nghệ TCC (tính toán từ các hệ số thành phần: Kỹ thuật - T, con người - H, thông tin - I, tổ chức - O) trong các doanh nghiệp ngành cơ khí có hệ số khá cao và có xu hướng ngày càng tăng trong giai đoạn 2008-2013. Tuy nhiên, hệ số đóng góp của yếu tố con người (H) có giá trị thấp nhất và đây là nguyên nhân làm hạn chế khả năng tiếp nhận kỹ thuật và công nghệ hiện đại của các doanh nghiệp ngành cơ khí.

Qua khảo sát hiện trạng công nghệ ngành cơ khí cho thấy, máy móc thiết bị tự động chỉ chiếm khoảng 7% và trên 70% máy công cụ vạn năng được sử dụng trong các cơ sở sản xuất cơ khí. Do đó, khả năng gia công chính xác và đảm bảo chất lượng ổn định của các dây chuyền sản xuất cơ khí còn thấp.

Các cơ sở cơ khí trong nước phần lớn có quy mô nhỏ và vừa (theo tiêu chí của thế giới là rất nhỏ) có trình độ công nghệ chế tạo tụt hậu khoảng 2-3 thế hệ so với khu vực và thế giới. Thiết bị phần lớn là vạn năng, qua nhiều năm sử dụng đã lạc hậu về tính năng kỹ thuật, độ chính xác kém, thiếu phụ tùng thay thế, thiếu bảo dưỡng định kỳ, thiếu vốn để đầu tư thay thế, nâng cấp. Tình hình đầu tư công nghệ mới vào sản xuất của các doanh nghiệp cơ khí vẫn còn hạn chế, thiếu về nhân lực và trình độ tổ chức. Do đó, trình độ công nghệ của các doanh nghiệp cơ khí trong nước tụt hậu sâu hơn so với doanh nghiệp cùng lĩnh vực ở khu vực và quốc tế.

Các doanh nghiệp cơ khí FDI chủ yếu có quy mô vừa, đầu tư máy móc thiết bị và công nghệ ở trình độ trung bình để đáp ứng thị trường Việt Nam. Những khâu hoặc những sản phẩm cơ khí đưa vào sản xuất tại Đồng Nai cũng không đòi hỏi trình độ công nghệ tiên tiến, các dây chuyền lắp ráp quy mô nhỏ, trình độ tự động hóa thấp. Những khâu sản xuất đòi hỏi độ chính xác cao thường phải nhập khẩu từ công ty mẹ hoặc từ các nước trong khu vực.

- **Ngành sản xuất kim loại:** Đây là ngành chủ yếu do các doanh nghiệp trong nước tham gia sản xuất, máy móc thiết bị và công nghệ khá lạc hậu so với các doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp chưa có kinh nghiệm đúc chính xác cao, sản phẩm phôi đúc chất lượng và độ bền cao chưa đáp ứng nhu cầu cho ngành cơ khí trên địa bàn tỉnh.

- **Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại**

Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đã thu hút được nhiều dự án FDI với nhiều loại sản phẩm phong phú, trừ các sản phẩm khuôn mẫu đòi hỏi độ chính xác cao, nhìn chung trình độ máy móc thiết bị và công nghệ ở mức trung bình và khá. Sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Các doanh nghiệp trong nước nhìn chung trình độ công nghệ chế tạo phôi (cán, rèn dập), công nghệ gia công cơ khí chính xác, nhiệt luyện và xử lý bề mặt đạt trình độ trung bình. Công nghệ sản xuất cấu kiện kim loại và sản phẩm kích thước lớn do các doanh nghiệp cơ khí trong nước sản xuất đã đạt trình độ khá nhờ liên tục đổi mới MMTB và công nghệ để đáp ứng nhu cầu thiết bị sản xuất trong nước của các công trình xây dựng công nghiệp.

- **Ngành sản xuất thiết bị điện:** Đây là ngành có sự đầu tư khá mạnh của các doanh nghiệp FDI cũng như các doanh nghiệp trong nước. Máy móc thiết bị và công nghệ của ngành đạt trình độ khá nên có khả năng xuất khẩu sản phẩm thiết bị điện sang các nước trong khu vực.

- **Ngành sản xuất MMTB chưa được phân vào đâu:** Ngành này bao gồm 2 ngành sản xuất chủ yếu là sản xuất máy động lực và máy nông nghiệp và sản xuất sản phẩm cơ khí gia dụng. Ngành cơ khí nông nghiệp tập trung chủ yếu vào công ty Vikyno&Vinapro, trong thời gian qua công ty đã đầu tư nhiều máy công cụ khá hiện đại, đáp ứng nhu cầu sản xuất sản phẩm đạt chất lượng xuất khẩu. Đối ngành cơ khí gia dụng chủ yếu do các doanh nghiệp FDI sản xuất, tuy nhiên chủ yếu vẫn là khâu lắp ráp sản phẩm, tỷ lệ sản xuất trong nước còn thấp do thiếu ngành công nghiệp hỗ trợ.

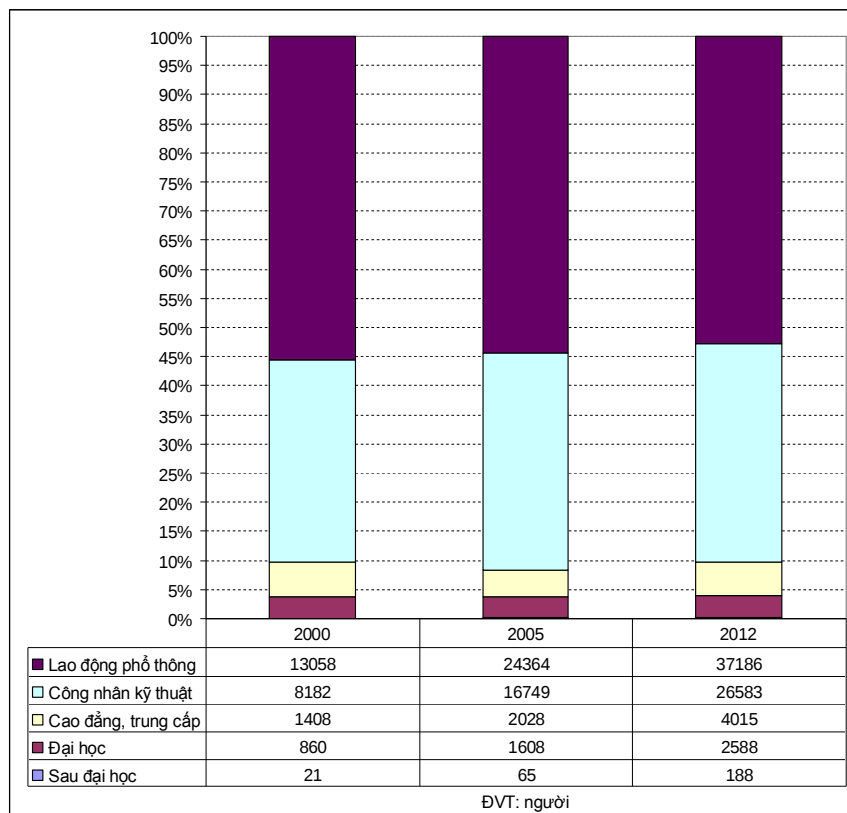
- **Ngành sản xuất phương tiện vận tải:**

Ngành hiện có 4 doanh nghiệp FDI lắp ráp gồm: Công ty SUZUKI Việt Nam (Nhật Bản) lắp ráp ô tô và xe máy, Công ty VMEP (Đài Loan) lắp ráp xe máy; Công ty Sanyang (Đài Loan) lắp ráp ô tô; Công ty xe đạp Con Rong Việt Nam (Hong Kong) lắp ráp xe đạp. Tỷ lệ nội địa hóa của xe máy đạt từ 70-90% và tỷ lệ nội địa hóa của ô tô đạt chưa tới 15%. Các dây chuyền lắp ráp quy mô vừa đối với xe máy và quy mô nhỏ đối với ô tô. Trình độ máy móc thiết bị và công nghệ của các dây chuyền lắp ráp đạt mức trung bình, mức độ tự động hóa thấp do sản lượng lắp ráp nhỏ.

Đối với ngành CNHT: Các doanh nghiệp Đài Loan, Hàn Quốc, ASEAN...nhìn chung có trình độ công nghệ đạt trung bình khá. Riêng các doanh nghiệp CNHT của Nhật Bản đạt trình độ công nghệ tiên tiến có khả năng xuất khẩu và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

1.1.4.2 Hiện trạng nguồn nhân lực, đào tạo, nghiên cứu KH&CN

Hiện trạng về trình độ nguồn nhân lực ngành cơ khí của tỉnh Đồng Nai được thể hiện qua Hình 1.25:



Hình 1.25 Cơ cấu trình độ lao động cơ khí tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Trong giai đoạn từ năm 2000 – 2012, lao động phổ thông vẫn chiếm tỷ trọng còn khá cao (trên 50%). Đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ có trình độ từ đại học trở lên chỉ chiếm chưa đến 5% và tăng chậm. Công tác đào tạo nguồn nhân lực cơ khí chưa đáp ứng nhu cầu đội ngũ lao động lành nghề cho các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cơ khí chủ yếu quan tâm đầu tư kỹ thuật công nghệ mà chưa chú trọng đến phát triển đồng bộ về con người, công nghệ, thông tin và tổ chức trong doanh nghiệp. Đây là một trong những yếu tố làm hạn chế khả năng nghiên cứu khoa học công nghệ, khó tiếp nhận công nghệ hoặc chuyển giao công nghệ mới.

1.1.4.3 Hiện trạng bảo vệ môi trường

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 2.902 cơ sở sản xuất cơ khí, trong đó có 236 doanh nghiệp hoạt động trong các KCN và 2.666 cơ sở sản xuất được phân bố ngoài KCN. Các doanh nghiệp hoạt động các trong KCN chủ yếu là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các cơ sở cơ khí ở ngoài KCN chủ yếu là các cơ sở sản xuất nhỏ và siêu nhỏ (hộ kinh doanh). Tính đến tháng 9/2013, tỉnh Đồng Nai có 31 KCN được thành lập, trong đó có 28 KCN đã có dự án hoạt động với lượng nước thải phát sinh khoảng 79.000 m³/ngày.đêm. Trong 28 KCN đang hoạt động về cơ bản đã xây dựng hoàn thành NM XLNTTT với tổng công suất xử lý là 111.500 m³/ngày đêm; cụ thể gồm:

Có 21 KCN đã có NM XLNTTT hoạt động ổn định bao gồm: Biên Hòa I, Biên Hòa II, Amata, Loteco, Tam Phước, Long Thành, Gò Dầu, Nhơn Trạch I, Nhơn Trạch II, Nhơn Trạch III, Agtex Long Bình, Nhơn Trạch V, Hồ Nai, Sông Mỹ, Dệt May Nhơn Trạch, Định Quán, Bàu Xéo, Tân Phú, Nhơn Trạch II – Lộc Khang, Giang Điền, Suối Tre (trong đó KCN Biên Hòa I đầu nổi nước thải về Biên Hòa II, Nhơn Trạch II – Lộc Khang đầu nổi nước thải về Nhơn Trạch II); Có 05 KCN (Xuân Lộc, Nhơn Trạch II – Nhơn Phú, Long Khánh, Dầu Giây, Long Đức) đã có NM XLNTTT nhưng chưa có nước thải để vận hành thử; Có 02 KCN (Ông Kèo và Thạnh Phú) về cơ bản đã xây dựng trạm xử lý nước thải và đang triển khai lắp đặt máy móc thiết bị. Đến nay hầu hết các KCN có NM XLNTTT đều đã lắp đặt thiết bị đo lưu lượng và quan trắc tự động. Kết quả kiểm tra chất lượng nước thải của các NM XLNTTT 9 tháng đầu năm 2013 cho thấy hầu hết các KCN đều xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường, chỉ có 03 KCN (Bàu Xéo, Hồ Nai, Agtex Long Bình) xử lý nước thải chưa đạt, tuy nhiên thông số vượt quy chuẩn ít và số lần vượt không cao.

Đối với nước thải của các cơ sở sản xuất cơ khí có công đoạn xi mạ trong các KCN: Do hiện nay hầu hết các NM XLNTTT đã xây dựng trong các KCN đều sử dụng công nghệ xử lý vi sinh nên không xử lý được chất thải kim loại nặng phát sinh trong sản xuất xi mạ (xi mạ là công nghiệp hỗ trợ của ngành cơ khí). Hiện nay các doanh nghiệp cơ khí có công đoạn sản xuất xi mạ phải cam kết tự xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định trước khi xả vào NM XLNTTT của các khu công nghiệp.

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất cơ khí trong nước phần lớn hoạt động bên ngoài các khu cụm công nghiệp, thường được phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh. Phần lớn các cơ sở sản xuất cơ khí trong nước có quy mô sản xuất nhỏ, hoạt động sản xuất gia công sửa chữa, chất thải chủ yếu là chất thải rắn được thu hồi và tái chế. Tuy nhiên, hoạt động của các cơ sở sản xuất cơ khí luyện kim, nhất là các cơ sở đúc gang thủ công, không tránh khỏi gây ảnh hưởng ô nhiễm môi trường nên các cơ sở sản xuất này sẽ được di dời vào các cụm công nghiệp quy hoạch trên địa bàn.

1.1.5 Hiện trạng thị trường nguyên vật liệu (công nghiệp hỗ trợ)

1.1.5.1 Quy mô các ngành CNHT của ngành cơ khí chế tạo

Số lượng doanh nghiệp CNHT ngành cơ khí năm 2012 có 334 doanh nghiệp; trong đó có 60 DN CNHT cho ngành sản xuất ô tô, xe máy; có 9 DN CNHT cho ngành sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu; có 39 DN CNHT cho ngành sản xuất thiết bị điện; còn lại là 226 DN CNHT của các ngành cơ khí khác.

Lao động trong các ngành CNHT của ngành cơ khí năm 2012 là 62.520 người, tăng bình quân trong giai đoạn 2006-2012 là 8,64% năm; trong đó các DN sản xuất phụ tùng, linh kiện ngành ô tô xe máy tăng bình quân 14,6% năm; các DN sản xuất phụ tùng, linh kiện máy móc thiết bị tăng bình quân

20,09%/năm; các doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện thiết bị điện tăng bình quân 1,16%/năm; và các doanh nghiệp CNHT sản xuất phụ tùng, linh kiện cho các ngành khác tăng bình quân 11,76% năm.

GO các ngành CNHT của ngành cơ khí năm 2012 đạt 17.589 tỷ đồng, chiếm 71% GO ngành cơ khí; tăng bình quân 21,61% năm trong giai đoạn 2006-2012; trong đó các DN sản xuất phụ tùng, linh kiện ô tô xe máy tăng bình quân 21,49% năm; các DN sản xuất phụ tùng, linh kiện máy móc thiết bị tăng bình quân 37,06%/năm; các doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện thiết bị điện tăng bình quân 13,45%/năm; và các doanh nghiệp sản xuất phụ tùng linh kiện các ngành cơ khí khác tăng bình quân 28,93% năm.

1.1.5.2 Thực trạng phát triển CNHT của ngành cơ khí

a) Công nghiệp hỗ trợ ngành xe máy

Khu công nghiệp Hồ Nai ban đầu có 11 nhà cung cấp linh kiện phụ tùng xe máy cho Công ty VMEP và sau đó số lượng tăng dần lên đến khoảng 60 nhà cung cấp, phần lớn của Đài Loan. Công nghiệp hỗ trợ xe máy phát triển nhất xét về số lượng và sản lượng so với công nghiệp hỗ trợ của các ngành công nghiệp khác nhờ quy mô thị trường xe máy nội địa khá lớn. Hầu hết các linh kiện xe máy, kể cả linh kiện động cơ, đều có thể sản xuất được ở trong nước. Tuy nhiên, chất lượng và giá thành của các linh kiện sản xuất trong nước chưa hoàn toàn thay thế được linh phụ kiện nhập khẩu. Các linh phụ kiện quan trọng và phức tạp, như các linh phụ kiện của động cơ chưa được sản xuất hoàn toàn trong nước. Hiện nay, nhiều nhà cung cấp nội địa đầu tư vào thiết bị công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm linh kiện và đến nay một số doanh nghiệp đã có thể cung cấp linh kiện với chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế. Các nhà cung cấp này đã trở thành một phần trong hệ thống nhà cung cấp của các nhà lắp ráp FDI. Hiện nay các doanh nghiệp lắp ráp xe máy Suzuki và VMEP đạt tỷ lệ nội địa hóa khá cao, dao động từ 70% - 90%. Đối với các linh kiện, phụ tùng còn lại chủ yếu được nhập khẩu từ Thái Lan, Đài Loan, Nhật Bản hoặc do nhà lắp ráp tự sản xuất.

b) Công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất ô tô

Do thị trường trong nước còn nhỏ bé nên các công ty sản xuất ô tô hầu như chưa có kế hoạch nội địa hóa việc cung cấp linh kiện phụ tùng trong nước. Tỷ lệ nội địa hóa của Suzuki Việt Nam khoảng 8% và của Công ty ô tô Sanyang Việt Nam đạt 20%, hầu hết các linh kiện quan trọng phải nhập khẩu. Số lượng các nhà cung cấp trong nước của ngành ô tô rất ít. Những phụ tùng và linh kiện đơn giản được nội địa hóa là săm, lốp, dây điện, ghế ngồi, bàn đạp, chân ga, chân phanh và ăng ten cho radio trong xe. Hầu hết các bộ phận của ô tô đều phải nhập khẩu, từ động cơ đến các vật liệu, chi tiết đơn giản khác như vải bạt, da, nút, ốc vít...

c) Công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất thiết bị điện

Máy biến thế điện có tỷ lệ nội địa hóa cao trên 98% nhưng phần lớn các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được cung cấp từ các địa phương khác. Thiết bị điện gia dụng (máy giặt, tủ lạnh, máy lạnh) có tỷ lệ nội địa hóa đạt khoảng 10% chủ yếu là các phụ tùng linh kiện ít quan trọng và phụ tùng, linh kiện nhập khẩu chiếm khoảng 90%. Hiện nay, ngành CNHT sản phẩm điện gia dụng trong nước đang thiếu do chưa có chính sách khuyến khích phát triển. Các nhà lắp ráp FDI có xu hướng mua phụ tùng, linh kiện từ các nước trong khu vực thay vì phát triển các doanh nghiệp CNHT nội địa để cung cấp cho nhu cầu lắp ráp sản phẩm.

d) Công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu

Ngành sản xuất máy móc thiết bị chưa phân vào đầu trên địa bàn tỉnh chủ yếu là sản xuất máy động lực và máy nông nghiệp do công ty Vikyno & Vinapro sản xuất. Hiện nay có rất ít các nhà cung cấp trong tỉnh cung cấp phụ liệu, phụ tùng, linh kiện cho công ty Vikyno & Vinapro (tỷ lệ mua hàng trong tỉnh chỉ chiếm khoảng 3%). Tỷ lệ nội địa hóa của các sản phẩm máy động lực và máy nông nghiệp đạt khá cao từ 80-90%. Tuy nhiên các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ của nhóm sản phẩm này chủ yếu từ các nhà cung cấp của TP Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Bắc.

1.1.5.3 Thực trạng phát triển các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

Công nghệ đúc: Công nghệ đúc áp lực (nhôm) của các doanh nghiệp FDI trong Khu Công nghiệp Hồ Nai đạt trình độ khá, đáp ứng nhu cầu phôi đúc nhôm cho sản xuất xe máy. Công nghệ đúc gang của các cơ sở trong nước quy mô nhỏ, công nghệ đúc đã tụt hậu so với thế giới và khu vực. Đa số các lò nấu đều chưa trang bị thiết bị kiểm tra nhiệt độ kim loại đúc, chưa trang bị thiết bị điều khiển tự động nhiệt độ nước kim loại lỏng, không khống chế được nhiệt độ hợp lý khi rót kim loại, gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng vật đúc. Việc vận hành lò và đúc rót thủ công và trình độ cơ giới hóa trong các xưởng đúc còn thấp. Chưa thu hút được các doanh nghiệp FDI đúc gang trình độ công nghệ cao, cung cấp sản lượng lớn cho các ngành cơ khí ô tô, máy động lực,... Nguyên nhân chính là do quy mô thị trường nội địa nhỏ nên việc đầu tư những nhà máy đúc có quy mô lớn và công nghệ hiện đại không mang lại hiệu quả kinh tế cho nhà đầu tư.

Công nghệ gia công áp lực: Hiện nay đã có một số doanh nghiệp FDI tại Khu công nghiệp Hồ Nai có trình độ công nghệ khá, đáp ứng nhu cầu các loại phôi rèn, dập cho sản xuất xe máy và máy động lực... Tuy nhiên khâu công nghệ gia công áp lực cho ngành ô tô, máy móc thiết bị khác chưa phát triển do quy mô thị trường nội địa nhỏ nên chưa thu hút được các nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghệ này.

Công nghệ gia công cơ khí chính xác: Các doanh nghiệp cơ khí FDI được trang bị MMTB và công nghệ hiện đại hơn so với doanh nghiệp cơ khí

trong nước. Tuy nhiên phần lớn các doanh nghiệp cơ khí FDI có trình độ công nghệ trung bình, chỉ có khoảng 5-7% doanh nghiệp cơ khí FDI đạt trình độ công nghệ tiên tiến và mức độ tự động hóa cao. Còn lại đa số doanh nghiệp cơ khí nội địa vẫn sử dụng máy móc đã lạc hậu so với thế giới và trong khu vực. Một số doanh nghiệp đã đầu tư máy công cụ CNC,...tuy nhiên vẫn mang tính nhỏ lẻ, thiếu đồng bộ vì vậy khả năng sản xuất chi tiết yêu cầu độ chính xác cao, sản xuất loạt lớn còn rất hạn chế.

Công nghệ xử lý bề mặt: Công nghệ xử lý bề mặt gồm các nguyên công sơn, mạ, thấm, nhiệt luyện... nhằm cải thiện, tăng bền và tính thẩm mỹ của bề mặt sản phẩm. Hiện nay, công nghệ xử lý bề mặt trên thế giới đã có nhiều bước tiến mới, tuy nhiên công nghệ xử lý bề mặt của ngành cơ khí trong nước còn yếu, đặc biệt thiếu công nghệ mạ tiên tiến, đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe của nhà lắp ráp. Các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất như hoá chất xi mạ, tẩy rửa, sơn các loại hầu hết đều phải nhập từ nước ngoài.

Công nghệ sản xuất chi tiết nhựa và cao su: Các chi tiết phi kim loại ngày càng sử dụng nhiều trong các sản phẩm máy móc thiết bị trong ngành cơ khí như vỏ máy, bao che, giá đỡ, vòng chặn dầu, đệm... Các chi tiết phi kim loại trong các MMTB đòi hỏi công nghệ chế tạo ngày càng cao để đảm bảo độ bền cao trong sử dụng. Đây là lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ vừa thiếu và yếu, phần lớn các nhà cung cấp các sản phẩm CNHT nhựa, cao su là các doanh nghiệp FDI và có rất ít các nhà cung cấp trong nước đáp ứng yêu cầu về chất lượng của các nhà lắp ráp cơ khí.

1.1.6 Đánh giá năng suất và hiệu quả đầu tư của ngành

1.1.6.1 Năng suất lao động:

Năng suất lao động của các doanh nghiệp ngành cơ khí trên địa bàn tỉnh đều tăng trong giai đoạn 2000-2012, trong đó khu vực ngoài quốc doanh có năng suất lao động tăng trung bình cao nhất là 21,26%/năm, cao hơn trung bình của ngành cơ khí là 10,65%/năm (Bảng 1.15).

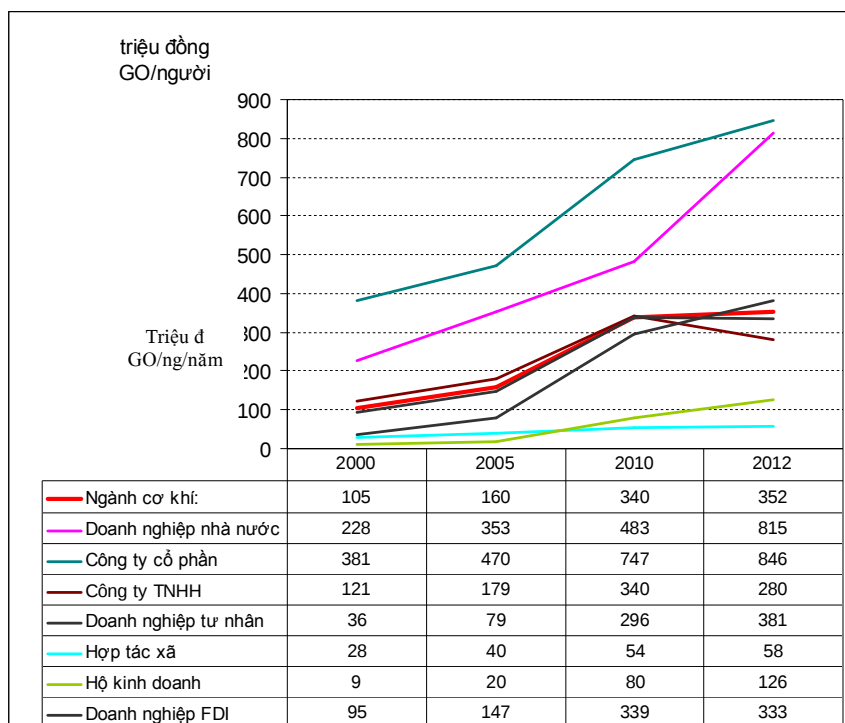
Bảng 1.15 Năng suất lao động ngành cơ khí theo thành phần

ĐVT: triệu đ GO/người/năm

Thành phần	Năm				Tăng bình quân (%)		
	2000	2005	2010	2012	2001-2005	2006-2010	2001-2012
Ngành cơ khí:	105	160	340	352	8,82	16,29	10,65
QD trung ương	244	361	483	815	8,10	6,02	10,56
QD địa phương	74	147			14,53		
Ngoài quốc doanh	28	82	265	287	23,69	26,37	21,26
Đầu tư nước ngoài	95	147	339	333	9,13	18,16	11,03

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Năng suất lao động theo loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp nhà nước và công ty cổ phần có năng suất lao động cao nhất và năng suất thấp nhất là hộ kinh doanh và hợp tác xã. Trong giai đoạn 2001-2012, năng suất lao động của các loại hình doanh nghiệp đều tăng (Hình 1.26).

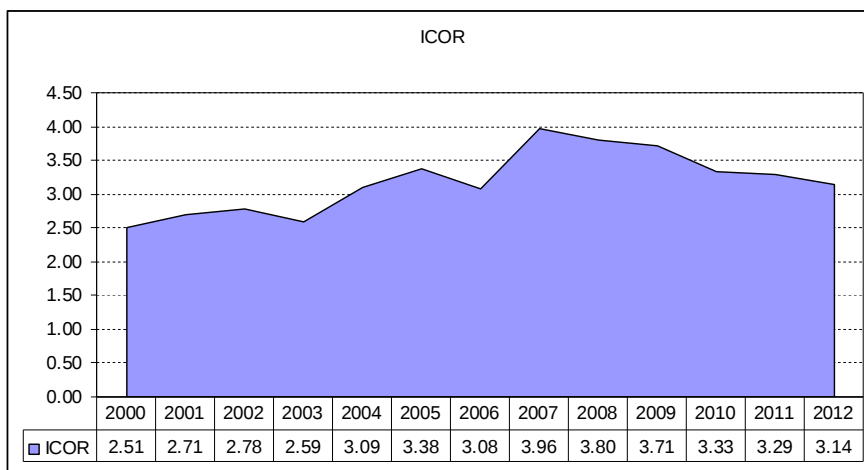


Hình 1.26 Năng suất lao động cơ khí theo loại hình doanh nghiệp

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

1.1.6.2 Hiệu quả đầu tư

Hiệu quả đầu tư của ngành cơ khí Đồng Nai được thể hiện qua hệ số ICOR qua các năm từ 2000-2012 (Hình 1.27).



Hình 1.27 Hệ số ICOR của ngành cơ khí trên địa bàn tỉnh

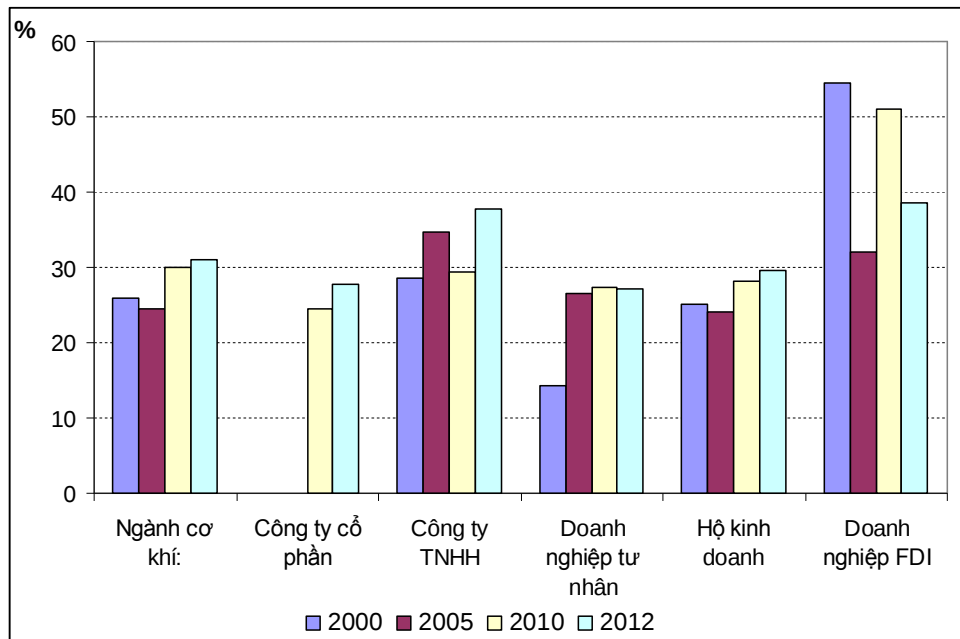
Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

Hệ số ICOR tăng dần trong giai đoạn 2000 - 2007 và sau đó ICOR giảm dần cho đến năm 2012 phản ánh hiệu quả đầu tư ngành cơ khí ngày càng tăng từ năm 2007 đến nay. Hệ số ICOR trung bình của ngành cơ khí trong giai đoạn 2000-2012 là 3,28.

1.1.6.3 Hiệu quả sử dụng vốn

a) Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ

Tỷ lệ doanh nghiệp FDI cơ khí bị lỗ khá cao trong các năm 2000, 2010 và 2012 cho thấy hiệu quả đầu tư FDI chưa cao (Hình 1.28).

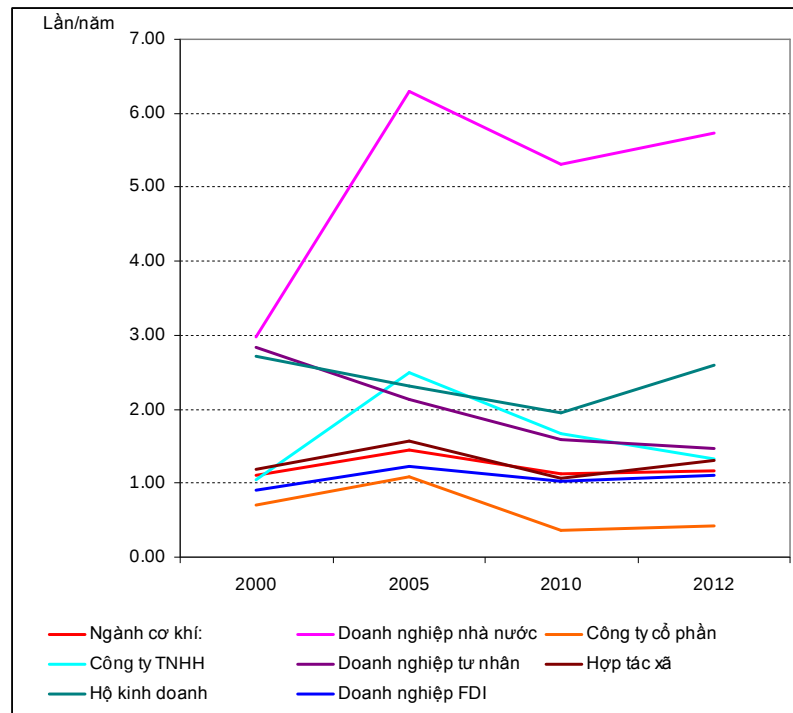


Hình 1.28 Tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ của doanh nghiệp ngành cơ khí

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

b) Tỷ lệ vòng quay vốn

Tỷ lệ vòng quay vốn của doanh nghiệp cơ khí FDI và công ty cổ phần thấp hơn tỷ lệ bình quân ngành cơ khí cho thấy, quy mô vốn của các doanh nghiệp này lớn nhưng hiệu quả sử dụng vốn lại thấp nhất (Hình 1.29).

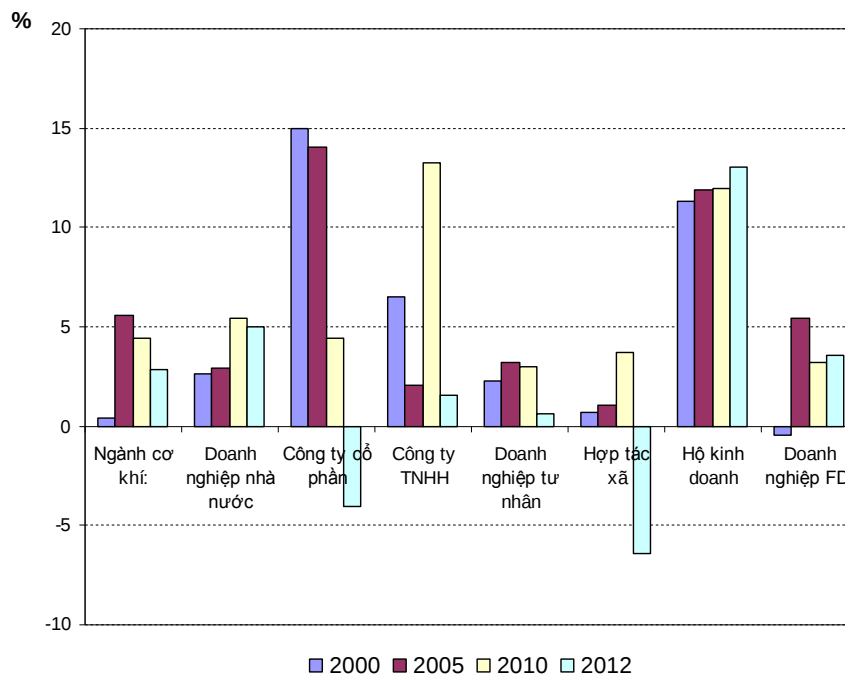


Hình 1.29 Tỷ lệ vòng quay vốn theo loại hình doanh nghiệp

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

c) Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)

Hiệu quả sử dụng tài sản của loại hình công ty cổ phần và HTX năm 2012 bị âm điều đó cho thấy hiệu quả kinh doanh rất thấp (Hình 1.30).

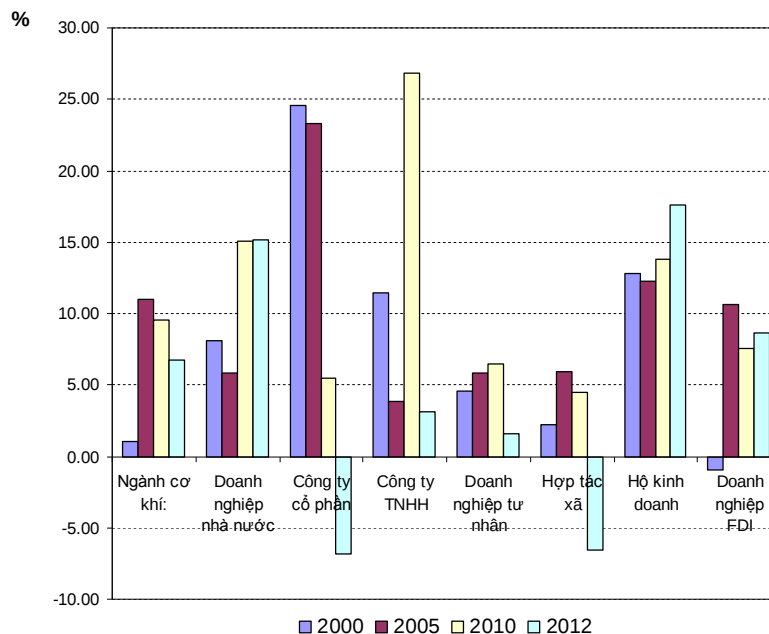


Hình 1.30 Tỷ suất lợi nhuận/tài sản của ngành cơ khí (ROA)

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

d) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

ROE của các loại hình doanh nghiệp nhà nước, FDI, Công ty TNHH và hộ kinh doanh đạt hiệu quả tốt, trong khi ROE của các công ty cổ phần và HTX lại rất thấp trong thời gian gần đây (Hình 1.31).

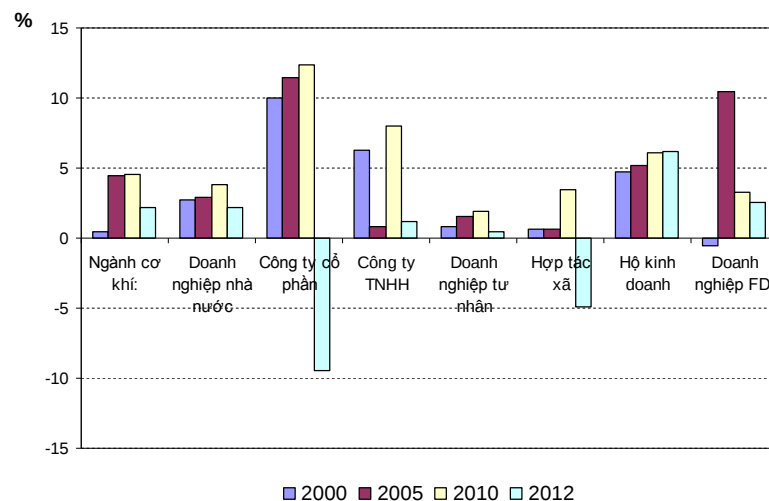


Hình 1.31 Tỷ suất lợi nhuận /vốn chủ sở hữu ngành cơ khí (ROE)

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

e) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

Năm 2012 ROS của công ty cổ phần và HTX bị giảm mạnh cho thấy năm 2012 là năm rất khó khăn cho các công ty CP và HTX (Hình 1.32).

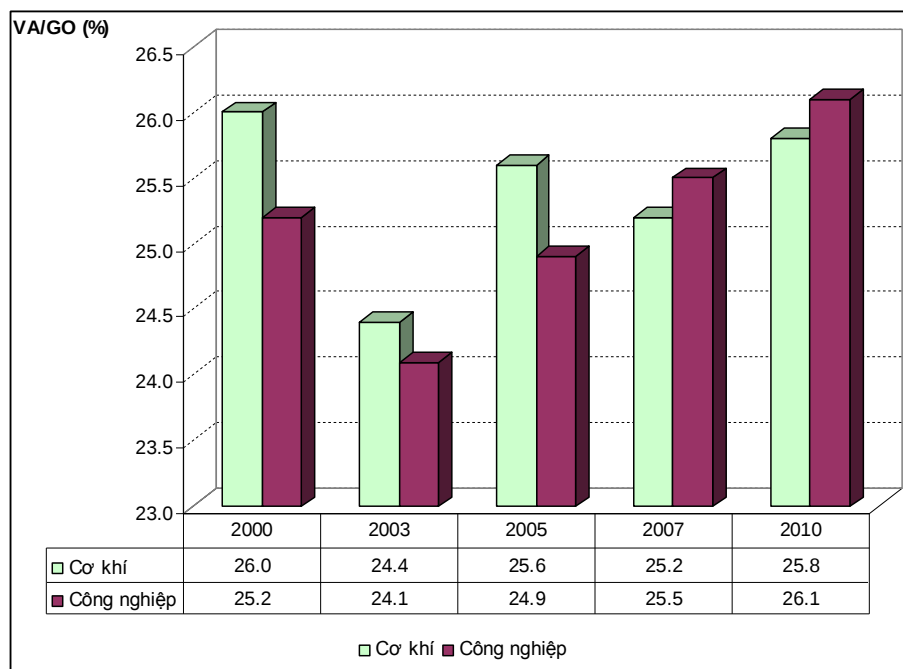


Hình 1.32 Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu ngành cơ khí (ROS)

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

f) Tỷ lệ giá trị gia tăng trên GO theo giá thực tế (VA/GO)

Tỷ lệ VA/GO trung bình ngành cơ khí trong giai đoạn 2000-2010 là 25,4%, cao hơn so với trung bình ngành công nghiệp là 25,2%. Tuy nhiên, tỷ lệ VA/GO của ngành cơ khí vẫn còn khá thấp và sự phát triển của ngành cơ khí vẫn dựa vào yếu tố lao động rẻ như các ngành công nghiệp khác, yếu tố công nghệ đóng góp vào sự phát triển ngành cơ khí còn thấp (Hình 1.33).



Hình 1.33 Tỷ lệ giá trị gia tăng trên GO của ngành cơ khí (VA/GO)

Nguồn: Cục Thống kê Đồng Nai

1.2 Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch 2001-2010

1.2.1 Đánh giá thực hiện mục tiêu quy hoạch

1.2.1.1 Những kết quả đạt được

Sự phát triển của ngành công nghiệp cơ khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả so với chỉ tiêu quy hoạch phát triển đến năm 2010 như sau:

1) Ngành công nghiệp cơ khí phát triển nhanh, đến năm 2010 GO theo giá cố định 1994 ngành cơ khí tăng 3 lần so với năm 2005, đạt mục tiêu quy hoạch đề ra. Tốc độ tăng GO bình quân giai đoạn 2006-2010 đạt 24,59%/năm (vượt mục tiêu quy hoạch đề ra là 24%/năm). Trong đó quốc doanh trung ương tăng 11,92%/năm (mục tiêu 10%/năm); khu vực quốc doanh địa phương đã cổ phần hóa; khu vực ngoài quốc doanh tăng bình quân 36%/năm (mục tiêu 26%/năm); khu vực FDI tăng bình quân 26,89%/năm (mục tiêu 25,6%/năm). Về mục tiêu cơ cấu ngành cơ khí theo thành phần: Quốc doanh trung ương

chiếm 15,81% (mục tiêu là 7,2%); quốc doanh địa phương đã cổ phần hóa (mục tiêu 0,2%); doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 15,9% (mục tiêu 17,9%); khu vực FDI chiếm 68,29% (mục tiêu 74,7%). Như vậy chuyển dịch cơ cấu theo thành phần của ngành cơ khí chưa đạt mục tiêu quy hoạch.

2) Ngành công nghiệp cơ khí phát triển chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong GO công nghiệp (chiếm trên 20% GO công nghiệp) và trở thành một trong những ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh. Hầu hết các nhóm sản phẩm cơ khí trong đó máy động lực và máy nông nghiệp, thiết bị điện, phương tiện vận tải, sản phẩm cơ khí phục vụ ngành xây dựng... đã có sự phát triển khá, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Đây là cơ sở để phát triển ngành công nghiệp cơ khí Đồng Nai trong những năm tới trở thành ngành công nghiệp mũi nhọn thúc đẩy các ngành kinh tế của tỉnh phát triển mạnh, nhằm đạt mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

3) Trong thời kỳ trước năm 2005, với tiềm năng lợi thế chi phí về đất đai và lao động còn khá thấp, tiềm năng nhu cầu thị trường trong nước khá lớn, ngành cơ khí Đồng Nai đã phát triển khá mạnh và thu hút được các doanh nghiệp FDI đầu tư sản xuất, lắp ráp các sản phẩm cơ khí có nhu cầu sử dụng nhiều lao động, yêu cầu kỹ năng chưa cao để lắp ráp các sản phẩm cơ khí cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI cũng đã đưa vào nhiều công nghệ mới, góp phần làm cho quy mô của ngành ngày càng lớn mạnh, đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng của ngành công nghiệp của tỉnh. Hiện nay các doanh nghiệp FDI ngành cơ khí đã đóng góp khoảng 70% GO, thu hút 73% lao động, chiếm 82% tổng giá trị tài sản và đóng góp 99% kim ngạch xuất khẩu của ngành cơ khí Đồng Nai. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây những lợi thế đất đai, lao động và thị trường trong nước đã giảm dần nên tình hình thu hút đầu tư phát triển ngành cơ khí đã bắt đầu có xu hướng chậm lại. Điều đó đòi hỏi nhà nước cần phải có chính sách phù hợp để thu hút đầu tư trong tình hình mới.

4) Sản phẩm của ngành công nghiệp cơ khí ngày càng đa dạng phong phú, trong đó hình thành một số sản phẩm chủ lực của ngành như sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp, xây dựng, cơ khí gia dụng: máy giặt, tủ lạnh, máy lạnh, ô tô, xe máy, thiết bị điện,... Sự phát triển của các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí chủ lực đã thúc đẩy hình thành hệ thống các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp này.

1.2.1.2 Một số vấn đề hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, sự phát triển của ngành công nghiệp cơ khí cũng còn một số hạn chế:

1) Ngành công nghiệp cơ khí phát triển mạnh với nhiều chủng loại sản phẩm đa dạng đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước nhưng chủ yếu là các sản phẩm dựa trên trình độ công nghệ trung bình. Chưa có nhiều sản phẩm cơ khí dựa trên dây chuyền công nghệ chế tạo phức tạp, công nghệ cao và tạo ra giá

trị gia tăng cao. Chưa có nhiều dự án cơ khí đầu tư quy mô lớn, sản xuất sản lượng lớn, trang bị các dây chuyền tự động hóa cao và hệ thống các nhà cung cấp công nghiệp hỗ trợ với trình độ công nghệ cao.

2) Một số sản phẩm theo quy hoạch ngành cơ khí giai đoạn 2001-2010 không đạt mục tiêu như: ô tô chỉ đạt 2.600 xe so với mục tiêu năm 2010 là 18.000 xe (đạt 14% mục tiêu quy hoạch); Xe máy chỉ đạt 132.000 xe so với mục tiêu quy hoạch là 350.000 đến 400.000 xe/năm (đạt khoảng 38% mục tiêu quy hoạch). GO của ngành sản xuất ô tô – xe máy năm 2010 chỉ chiếm 22% GO ngành cơ khí so với mục tiêu năm 2010 chiếm 48,4% GO ngành cơ khí. (Chỉ đạt 45% mục tiêu quy hoạch đề ra).

3) Mục tiêu đổi mới công nghệ ngành cơ khí giai đoạn 2006-2010 đạt 15%/năm để trong vòng 8-10 năm về cơ bản có thể thực hiện xong đổi mới một thể hệ trang thiết bị công nghệ. Thực tế trong giai đoạn 2006-2010, các doanh nghiệp cơ khí chủ yếu thực hiện vốn đầu tư đã đăng ký, còn đầu tư đổi mới công nghệ nhìn chung chưa đạt mục tiêu quy hoạch đề ra.

4) Doanh nghiệp cơ khí trong nước chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa, đầu tư nhỏ lẻ vào khâu gia công kim loại, kết cấu thép; ngành hàng cần vốn đầu tư không lớn, có thị trường đầu ra nhưng đạt giá trị gia tăng thấp, chủ yếu giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Đa số các doanh nghiệp thiếu một chiến lược kinh doanh lâu dài, cạnh tranh bằng giá thay vì dựa trên chất lượng sản phẩm và dịch vụ, không có sản phẩm chủ lực, đổi mới công nghệ rất yếu. Tính hợp tác - liên kết giữa các doanh nghiệp còn kém và có rất ít doanh nghiệp tạo dựng được mối quan hệ hợp tác chiến lược với đối tác nước ngoài.

5) Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp cơ khí trong nước rất hạn chế và gặp nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ, chưa có khả năng xuất khẩu và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các công ty đa quốc gia. Do vậy, khi nền kinh tế hội nhập sâu, các doanh nghiệp cơ khí nội địa sẽ gặp nhiều khó khăn thách thức to lớn.

6) Ngành cơ khí Đồng Nai đã thu hút 327 dự án FDI, phần lớn dự án có quy mô vừa và nhỏ (vốn đăng ký bình quân 12,7 triệu USD/dự án), trình độ máy móc và thiết bị công nghệ chủ yếu đạt mức trung bình, thiếu các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nên nhiều linh kiện, phụ tùng phải nhập khẩu từ các nước trong khu vực. Có rất ít các dự án cơ khí chế tạo quy mô lớn, công nghệ hiện đại, có thị trường rộng lớn trong nước và xuất khẩu để thu hút các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

7) Ngành công nghiệp hỗ trợ đang rất thiếu và yếu. Trình độ công nghệ cơ khí chế tạo trong nước đã tụt hậu khá xa so khu vực và thế giới. Khâu tạo phôi vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu, năng suất và chất lượng thấp. Khâu nhiệt luyện, xử lý chất lượng bề mặt các sản phẩm cơ khí còn yếu, thiếu cơ sở nhiệt luyện tiên tiến. Gia công cơ khí chính xác vẫn sử dụng 70% máy công cụ vạn năng, trình độ tự động hoá thấp. Tổ chức sản xuất còn khép kín, thiếu tính chuyên môn hóa, mức độ hợp tác hóa thấp, các doanh nghiệp FDI và doanh

ngành trong nước chưa hợp tác được với nhau do sự chênh lệch trình độ công nghệ, trình độ tổ chức sản xuất. Các doanh nghiệp trong nước thường chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp FDI về chất lượng, chi phí và tiến độ giao hàng.

8) Các quy hoạch phát triển ngành công nghiệp cơ khí của Trung ương và địa phương đã phê duyệt, tuy nhiên việc chỉ đạo điều hành và tổ chức thực hiện các quy hoạch trong thực tế chưa đạt các nội dung quy hoạch đã đề ra. Các quan điểm và định hướng phát triển trong quy hoạch chưa được cụ thể hóa thành các cơ chế chính sách và quy định trong các văn bản pháp luật cụ thể để thực hiện. Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước liên quan ở trung ương cũng như ở địa phương thiếu tính chặt chẽ và thống nhất nên các định hướng chính sách đưa ra khó đưa vào thực hiện vì thiếu nguồn lực và cơ chế thực hiện.

1.2.2 Nguyên nhân những thành công, hạn chế trong quá trình phát triển. Bài học kinh nghiệm

1.2.2.1 Nguyên nhân thành công

1) Ngành cơ khí là ngành cần phát triển mạnh để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, phục vụ đời sống nhân dân, đồng thời đóng góp tích cực vào sự phát triển những ngành kinh tế khác. Đó cũng là xu hướng phát triển chung của thế giới trong quá trình CNH-HĐH đất nước, do đó ngành cơ khí phát triển để đáp ứng nhu cầu to lớn của các sản phẩm cơ khí chế tạo trong quá trình CNH - HĐH đất nước.

2) Kinh tế trong nước từng bước ổn định và duy trì tốc độ tăng trưởng cao, sản xuất phát triển, đời sống được cải thiện, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng... phát triển mạnh, làm tăng sức mua, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước đối với sản phẩm cơ khí. Các sản phẩm sản xuất trong nước từng bước có uy tín trên thị trường và được nhiều người quan tâm.

3) Ngành công nghiệp cơ khí là ngành được quan tâm phát triển nên đã sớm có định hướng, quy hoạch phát triển. Thời gian qua, các chương trình xúc tiến đầu tư nước ngoài cũng được Tỉnh quan tâm kêu gọi các dự án cơ khí ưu tiên kêu gọi đầu tư và xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển. Bên cạnh đó, với điều kiện về vị trí địa lý thuận lợi, cơ sở hạ tầng phát triển và bộ máy quản lý hành chính nhà nước hoạt động có hiệu quả... đã tạo điều kiện cho ngành công nghiệp cơ khí có nhiều thuận lợi để phát triển.

4) Các doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm để thích ứng trong quá trình hội nhập, không ngừng tìm kiếm thị trường trong và ngoài nước, đa dạng hoá sản phẩm... Bộ máy quản lý doanh nghiệp ngày càng năng động, trình độ người lao động ngày được nâng cao và áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến trên thế giới.

1.2.2.2 Nguyên nhân hạn chế tồn tại

1) Công tác xây dựng quy hoạch và hoạch định chính sách phát triển ngành cơ khí còn bất cập và chưa có tính khả thi. Công tác quy hoạch đã xác định cơ khí là ngành công nghiệp mũi nhọn, tuy nhiên cơ chế, chính sách phát triển ngành chưa được hình thành. Chính sách phát triển ngành cơ khí chủ yếu mới chỉ là các văn bản định hướng, thiếu văn bản quy phạm đi vào thực tế và cũng chưa có một cơ chế đủ mạnh thúc đẩy phát triển ngành cơ khí. Công tác quản lý nhà nước đối với ngành còn phân tán và kém hiệu quả... Những vấn đề này ảnh hưởng không nhỏ đến định hướng chiến lược và sự phát triển của các doanh nghiệp, của các địa phương.

2) Quy mô thị trường sản phẩm cơ khí trong nước nhìn chung còn nhỏ, trong khi đó nhà nước lại chưa có các chính sách phát triển thị trường để tạo điều kiện cho sản xuất cơ khí phát triển. Nhà nước cũng chưa xây dựng được tiêu chuẩn kỹ thuật để bảo vệ sản phẩm trong nước, cho nên sản phẩm cơ khí chất lượng thấp, giá rẻ tràn vào thị trường nội địa, cạnh tranh không lành mạnh với các doanh nghiệp cơ khí trong nước.

3) Công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ khí chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Hoạt động chuyển giao công nghệ chủ yếu phụ thuộc vào nhập khẩu máy móc thiết bị công nghệ và thông qua triển khai các dự án FDI. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật còn bất cập về kiến thức, thiếu cán bộ đầu ngành cơ khí, thiếu lực lượng công nhân lành nghề. Công tác đào tạo chưa được quan tâm đúng mức nên số người học và làm nghề cơ khí ngày một ít dẫn tới tình trạng thiếu thợ giỏi. Giáo trình đào tạo cơ khí tại các trường quá lạc hậu so với trình độ công nghệ hiện nay nên sinh viên ra trường phải đào tạo thêm mới đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp có thiết bị mới. Công tác đào tạo nguồn nhân lực chưa có sự phối kết hợp đồng bộ giữa cơ sở đào tạo, người lao động và người sử dụng lao động, lao động do các doanh nghiệp tự đào tạo còn chiếm tỷ trọng cao. Cơ cấu đào tạo ngành cơ khí còn bất cập gây ra sự bất hợp lý trong cơ cấu nhân lực, nhất là công nhân kỹ thuật lành nghề không đủ cung cấp cho ngành cơ khí.

4) Nguồn nguyên liệu đầu vào của ngành cơ khí như thép chế tạo, kim loại màu... chủ yếu nhập khẩu. Thiếu các doanh nghiệp CNHT nhưng nhà nước lại chưa có các cơ chế chính sách để khuyến khích phát triển. Công tác xây dựng quy hoạch còn lúng túng trong việc xác định chuyên ngành cơ khí chủ lực và sản phẩm cơ khí chủ lực để có hướng tập trung phát triển CNHT. Do thiếu công nghiệp hỗ trợ nên các doanh nghiệp FDI thường chỉ đầu tư sản xuất lắp ráp, vốn đầu tư ít, công nghệ đơn giản nhằm thu hồi vốn nhanh, chưa chú trọng đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ.

5) Ngành cơ khí còn thiếu các hiệp hội chuyên ngành để tập hợp, phối hợp lực lượng phân công chuyên môn hóa, hợp tác hóa làm tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp thành viên, hỗ trợ tìm kiếm thị trường cũng như chia sẻ thông tin và đối phó, giải quyết các tranh chấp thương mại.

6) Liên kết phát triển công nghiệp cơ khí trong Vùng còn hạn chế và bất hợp lý, cơ cấu sản phẩm ngành công nghiệp cơ khí trong vùng (TP Hồ Chí

Minh, Đồng Nai, Bình Dương) đều gần giống nhau, việc thu hút đầu tư vào công nghiệp cơ khí trong Vùng chưa có sự phân công hợp tác. Công tác xây dựng quy hoạch và hoạch định chính sách phát triển ngành cơ khí chung cho Vùng chưa được thực hiện, làm ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh chung của công nghiệp cơ khí toàn vùng.

1.2.2.3 Bài học kinh nghiệm

Bài học kinh nghiệm để phát triển ngành công nghiệp cơ khí cần có các yếu tố sau đây: (1) Quy mô thị trường; (2) Vốn đầu tư và thu hút đầu tư FDI; (3) Đào tạo nguồn nhân lực cơ khí và đổi mới công nghệ; (4) Phát triển công nghiệp hỗ trợ; (5) Cơ chế chính sách của Nhà nước.

1) Vấn đề tạo ra thị trường cho ngành cơ khí

Nhà nước cần có chính sách tạo ra thị trường cho sản phẩm cơ khí thông qua việc thành lập các quỹ đầu tư để cho vay với lãi suất thấp nhằm khuyến khích việc sử dụng sản phẩm của các ngành cơ khí trong nước, như hỗ trợ nông dân vay vốn lãi suất thấp để mua máy phục vụ cho cơ giới hóa nông nghiệp..., mặt khác cũng cần chính sách bảo vệ thị trường cơ khí nội địa nhằm giúp doanh nghiệp yên tâm đầu tư phát triển. Tăng cường quản lý thị trường nhằm hạn chế sản phẩm chất lượng kém, giá rẻ tràn vào thị trường nội địa cạnh tranh với các doanh nghiệp cơ khí trong nước.

Song song với phát triển thị trường nội địa, Chính phủ cần có chính sách khuyến khích phát triển thị trường xuất khẩu thông qua thực hiện các biện pháp giúp đỡ tài chính, công nghệ và marketing; đẩy mạnh hợp tác giữa các doanh nghiệp quy mô lớn và các doanh nghiệp cơ khí quy mô nhỏ để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu. Tăng cường vai trò của hiệp hội trong việc tìm kiếm thị trường cho các doanh nghiệp thành viên, xây dựng lộ trình để các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu với các mục tiêu, giải pháp cụ thể nhằm tạo đầu ra ổn định cho sản phẩm cơ khí.

3) Vấn đề tạo vốn và thu hút vốn đầu tư FDI vào ngành cơ khí

Doanh nghiệp cơ khí muốn phát triển được phải có đủ năng lực về vốn, ngành cơ khí phát triển phụ thuộc nhiều vào chính sách và cơ chế hỗ trợ vốn của nhà nước. Đây là ngành cần vốn đầu tư lớn, hiệu quả sinh lợi thấp, nếu để doanh nghiệp vay đầu tư theo lãi suất thị trường, sẽ không khuyến khích đầu tư phát triển cơ khí. Để tạo nguồn vốn phát triển cơ khí, cần lập quỹ đầu tư để đáp ứng nhu cầu vay vốn lãi suất thấp cho các doanh nghiệp cơ khí.

Trên 20 năm qua cho thấy vốn FDI là nguồn vốn quan trọng nhất trong phát triển ngành cơ khí của Đồng Nai và thực sự trở thành một trong những công cụ chính đưa nền kinh tế Đồng Nai phát triển mạnh mẽ. Do vậy, để phát triển ngành cơ khí, cần tiếp tục ban hành chính sách mới, tạo môi trường hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư FDI vào ngành cơ khí. Mặt khác cùng với việc thu hút vốn đầu tư FDI, cần phải sử dụng hiệu quả loại nguồn vốn này.

4) Vấn đề đào tạo nguồn nhân lực và đổi mới công nghệ

Muốn phát triển thành một tỉnh công nghiệp, cơ khí phải là một trong những ngành tạo ra sự phát triển vượt bậc. Các doanh nghiệp cơ khí phải đầu tư mạnh về công nghệ cao để bắt kịp trình độ sản xuất của thế giới. Đồng thời, muốn phát triển ngành cơ khí, ngoài vốn, rất cần phải có một đội ngũ lao động lành nghề. Đào tạo nguồn nhân lực cơ khí kỹ năng cao có vai trò cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển ngành cơ khí. Do vậy, cần có chương trình đào tạo nguồn nhân lực cơ khí ở nước ngoài để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và làm chủ các công nghệ mới nhất trên thế giới.

5) Vấn đề phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ

Kinh nghiệm phát triển ngành công nghiệp xe máy cho thấy, vấn đề thị trường có tác động rất lớn đến sự phát triển của ngành CNHT xe máy. Ngành CNHT phát triển sẽ giúp cho ngành sản xuất lắp ráp sản phẩm cuối cùng tăng khả năng cạnh tranh và chủ động được nguồn cung cấp phụ tùng, linh kiện cho sản xuất. Để phát triển ngành CNHT, cần phải có các doanh nghiệp lớn sản xuất sản phẩm cuối cùng đóng vai trò trung tâm sản xuất, nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, để từ đó sẽ thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp CNHT sản xuất chuyên môn hóa và hợp tác hóa với doanh nghiệp lớn để hình thành cụm liên kết ngành. Mặt khác để đi đến công nghệ cao và tạo ra giá trị gia tăng cao thì phải phát triển CNHT trước vì các doanh nghiệp CNHT là nơi ứng dụng những công nghệ mới nhất về công nghệ vật liệu và tự động hóa. Các nước công nghiệp phát triển dẫn đầu thế giới như Mỹ, Nhật, Đức...đều là những nước đang nắm giữ các công nghệ vật liệu và sản xuất linh kiện của thế giới.

6) Vấn đề cơ chế chính sách nhà nước

Thực tế phát triển ngành cơ khí cho thấy, nhà nước cần có một hệ thống chính sách đồng bộ nhằm tạo ra điều kiện thuận lợi ban đầu giúp cho ngành cơ khí phát triển. Cần tập trung lựa chọn một số sản phẩm cơ khí có thị trường, để đầu tư phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ. Có phát triển mạnh CNHT mới tạo nên được nội lực cho ngành cơ khí. Các doanh nghiệp cơ khí trong nước cần tranh thủ và tận dụng mọi khả năng để liên kết, hội nhập vào hệ thống sản xuất của các tập đoàn cơ khí chế tạo lớn trên thế giới để có thị trường xuất khẩu và tiếp nhận được công nghệ cơ khí chế tạo tiên tiến nhất.

7) Vấn đề khai thác tiềm năng lợi thế của tỉnh:

Chi phí lao động, đất đai có xu hướng tăng lên, do đó tiềm năng nguồn lao động và chi phí đất đai rẻ không còn là lợi thế đối với các doanh nghiệp gia công lắp ráp các sản phẩm cơ khí tại Đồng Nai. Trong thời gian tới chính sách nhà nước cần phải tạo ra lợi thế cạnh tranh mới cho ngành công nghiệp cơ khí. Yếu tố lợi thế cạnh tranh mới là kỹ năng người lao động có khả năng vận hành máy móc thiết bị và công nghệ hiện đại, tạo ra năng suất và giá trị gia tăng cao. Đặc biệt kỹ năng người lao động là yếu tố then chốt để ngành cơ khí chuyên sang giai đoạn phát triển cao hơn, sử dụng công nghệ tiên tiến và tạo ra giá trị gia tăng nội địa cao.

PHẦN 2

DỰ BÁO PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ ĐẾN NĂM 2020, CÓ TÍNH ĐẾN NĂM 2025

2.1 Đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển ngành cơ khí trong thời kỳ quy hoạch

2.1.1 Xác định vị trí, vai trò của ngành cơ khí trong nền kinh tế tỉnh và của cả nước

Trong giai đoạn 2001-2010, cơ khí là một trong các ngành công nghiệp đóng vai trò chủ lực tạo ra GO và giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. GO ngành cơ khí chiếm trên 20% GO công nghiệp, tốc độ tăng trưởng GO bình quân cao hơn tốc độ tăng bình quân của ngành công nghiệp trên địa bàn. Ngành cơ khí sản xuất nhiều loại sản phẩm là tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng quan trọng cung cấp cho nền kinh tế quốc dân và đóng góp kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh và cả nước. Nhiều sản phẩm cơ khí trên địa bàn được sản xuất trên các dây chuyền thiết bị và công nghệ tiên tiến và có vai trò quan trọng thúc đẩy tăng năng suất của các ngành kinh tế khác như cơ khí phục vụ nông nghiệp nông thôn, cơ khí sản xuất phương tiện vận tải, chế tạo máy móc thiết bị công nghiệp, cơ khí xây dựng, cơ khí tiêu dùng và các sản phẩm cơ khí xuất khẩu góp phần cân đối cán cân xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh và của nền kinh tế.

Trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn năm 2025, ngành cơ khí có vị trí vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình đưa tỉnh Đồng Nai sớm trở thành một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, đồng thời góp phần thực hiện mục tiêu tổng quát “tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” như mục tiêu Đại hội XI đã đề ra. Mục tiêu phát triển nền kinh tế theo hướng hiện đại; nền tảng của nước công nghiệp; độc lập, tự chủ về kinh tế đặt ra yêu cầu cần phải ưu tiên phát triển ngành cơ khí, sản xuất máy móc, thiết bị thay thế nhập khẩu đáp ứng nhu cầu trang bị máy móc thiết bị hiện đại cho các ngành công nghiệp; giao thông vận tải; xây dựng; nông nghiệp, trong đó ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn; đặc biệt nâng cao năng lực nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các sản phẩm máy móc thiết bị tiên tiến, giá trị gia tăng cao, nhất là các máy điều khiển kỹ thuật số, hệ thống tự động hóa, có khả năng thay thế nhập khẩu... Như vậy, trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ngành cơ khí đóng vai trò có tính nền tảng và có sự hiện diện hầu như trong tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội của đất nước, nó thúc đẩy nâng cao năng suất các ngành kinh tế và đáp ứng khả năng quốc phòng của đất nước.

Trong giai đoạn tới, ngành cơ khí tỉnh Đồng Nai được xác định là ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh có tốc độ tăng trưởng bình quân cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của toàn ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh và là động lực để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển các ngành kinh tế khác. Phát triển

công nghiệp cơ khí trở thành ngành tiên phong ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ tích hợp liên ngành giữa cơ khí, điện, điện tử, công nghệ thông tin và điều khiển hệ thống nhằm tạo ra những sản phẩm công nghệ cao, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Ngành cơ khí được xác định là một ngành công nghiệp nền tảng, có vai trò đặc biệt đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh được thể hiện qua những nội dung sau:

- Vai trò vị trí của ngành công nghiệp cơ khí đối với tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Ngành công nghiệp cơ khí là ngành đóng góp quan trọng tạo ra giá trị gia tăng (VA), tổng sản phẩm quốc nội (GDP), kim ngạch xuất khẩu và tạo nhiều việc làm trên địa bàn tỉnh. Ngành cơ khí không chỉ tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mà còn gián tiếp tạo ra nhiều việc làm cho các ngành kinh tế khác như các ngành công nghiệp hỗ trợ, các ngành kinh tế khác sử dụng các sản phẩm cơ khí,...

- Ngành cơ khí là ngành công nghiệp mũi nhọn, có vai trò đi tiên phong ứng dụng công nghệ cao, các công nghệ mới nhất của nhân loại, công nghệ tích hợp liên ngành cơ điện tử nhằm tạo ra các loại máy móc thiết bị có nhiều tính năng mới với năng suất ngày càng cao để đáp ứng nhu cầu và thúc đẩy tăng năng suất của các ngành kinh tế khác như nông nghiệp, công nghiệp chế biến, ngành xây dựng, giao thông vận tải, cơ khí tiêu dùng..., góp phần thay thế máy móc thiết bị phải nhập khẩu để tiết kiệm ngoại tệ cho đất nước.

- Ngành công nghiệp cơ khí giữ vai trò chủ đạo trong việc thực hiện cuộc cách mạng khoa học – công nghệ, nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc và điều kiện sống của người dân. Vai trò của ngành cơ khí đối với các ngành kinh tế khác được thể hiện như sau:

- + Đối với ngành nông nghiệp: Cung cấp cho ngành nông nghiệp các loại máy móc thiết bị nông nghiệp, thực hiện cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất lao động, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp sẽ góp phần chuyển dịch lao động nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, đây là xu hướng tất yếu của các nước nông nghiệp bắt đầu tiến hành công nghiệp hóa.

- + Đối với ngành công nghiệp: phần lớn nhu cầu máy móc thiết bị và các dây chuyền thiết bị sản xuất đồng bộ của các ngành công nghiệp chế biến đều phải nhập khẩu từ các nước công nghiệp phát triển. Ngành cơ khí trên địa bàn chỉ đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu nói trên. Do vậy, trong giai đoạn tới, ngành cơ khí trên địa bàn tỉnh phải từng bước đáp ứng nhu cầu thay thế nhập khẩu các loại máy móc thiết bị và các dây chuyền sản xuất đồng bộ của các ngành công nghiệp của tỉnh cũng như cả nước.

- + Đối với ngành xây dựng: Trong thời gian qua ngành cơ khí chế tạo máy móc thiết bị xây dựng trên địa bàn đã có bước phát triển khá mạnh, tham gia vào các công trình xây dựng lớn của đất nước. Trong thời gian tới, ngành cơ khí tiếp tục giữ vai trò quan trọng hơn trong việc cung cấp thiết bị và lắp

đặt các công trình sản xuất năng lượng, các dự án sản xuất công nghiệp, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa máy móc thiết bị trong các dự án lớn, nâng cao năng lực thiết kế và chế tạo thiết bị toàn bộ cho các ngành công nghiệp, góp phần cân đối xuất nhập khẩu và tiết kiệm ngoại tệ cho đất nước.

+ Đối với ngành giao thông vận tải: trong thời gian qua ngành cơ khí chế tạo trên địa bàn tỉnh đã phát triển khá mạnh ngành sản xuất xe máy, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân trên cả nước. Tuy nhiên ngành sản xuất ô tô chưa đạt được mục tiêu đề ra. Trong thời gian tới, ngành ô tô trên địa bàn tỉnh có vai trò quan trọng trong việc sản xuất ô tô để đáp ứng nhu cầu phương tiện vận tải của nền kinh tế.

+ Đối với nhu cầu tiêu dùng của nhân dân: Ngành cơ khí có vai trò rất quan trọng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân đối với các sản phẩm cơ khí, sản phẩm cơ điện tử ngày càng hiện đại hơn và có tính năng ngày càng thông minh hơn. Đây là nhóm sản phẩm cơ khí tiêu dùng rất phong phú đa dạng của người dân mà ngành cơ khí có vai trò đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân đối với sản phẩm cơ khí, cơ điện tử, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

Tóm lại, ngành công nghiệp cơ khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn 2011-2020 có vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo nền tảng để thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa của tỉnh. Chính vì vậy, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ IX (2010) đã xác định: *“Tập trung thu hút và phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tạo, công nghiệp cơ khí sản xuất phụ kiện, phụ liệu thay thế nhập khẩu, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp nông thôn”*.

2.1.2 Phân tích cung, cầu và tình hình cạnh tranh trên thị trường trong nước, khu vực và thế giới

2.1.2.1 Thị trường trong nước

Việt Nam có thị trường sản phẩm cơ khí được đánh giá là khá lớn và tăng trưởng bình quân khoảng 19%/năm trong giai đoạn 1995-2011. Năm 1995 nhu cầu thị trường cơ khí của Việt Nam là 2,63 tỷ USD, đến năm 2011 tăng lên khoảng 44,28 tỷ USD. Trong đó giá trị nhập khẩu sản phẩm cơ khí tăng bình quân 18,33%/năm và sản xuất trong nước tăng bình quân 22,15%/năm trong cùng thời kỳ. Sản xuất cơ khí trong nước đáp ứng từ 20-30% nhu cầu thị trường trong nước (Bảng 2.1).

Bảng 2.1 Nhu cầu thị trường sản phẩm cơ khí trong nước (1995-2011)

Năm	Nhu cầu sản phẩm cơ khí của cả nước (triệu USD)				
	Nhập khẩu		Sản xuất trong nước		Tổng số
	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	
1995	79,50	2.097	20,50	541	2.638
1996	79,00	3.075	21,00	817	3.892
1997	78,00	3.512	22,00	990	4.502
1998	77,00	3.513	23,00	1.049	4.563
1999	76,60	3.504	23,40	1.070	4.574
2000	76,00	4.782	24,00	1.510	6.291
2001	75,50	4.949	24,50	1.606	6.555
2002	75,40	5.880	24,60	1.918	7.798
2003	75,30	7.984	24,70	2.619	10.603
2004	74,60	9.208	25,40	3.135	12.342
2005	73,50	9.285	26,50	3.348	12.633
2006	73,30	11.041	26,70	4.022	15.062
2007	72,80	17.966	27,20	6.713	24.679
2008	71,70	22.567	28,30	8.907	31.474
2009	70,60	22.082	29,40	9.195	31.277
2010	70,30	25.152	29,70	10.626	35.779
2011	70,00	31.000	30,00	13.286	44.286
Tăng BQ		18,33%		22,15%	19,28%

Nguồn: Tổng Cục Thống kê

Ngành sản xuất kim loại (24):

Ngành sản xuất kim loại sản xuất các nguyên liệu như gang thép, kim loại màu và phôi đúc kim loại cung cấp cho ngành cơ khí. Ngành sản xuất kim loại và đúc phôi kim loại là ngành công nghiệp hỗ trợ quan trọng nhất của ngành cơ khí, vì thế để phát triển ngành cơ khí không thể thiếu ngành đúc phôi áp dụng công nghệ hiện đại, chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu phôi liệu cho ngành cơ khí. Tuy nhiên công nghệ sản xuất kim loại và đúc phôi được đánh giá là lạc hậu, chất lượng thấp, tiêu hao nguyên vật liệu cao, năng suất thấp, giá thành cao nên chưa đáp ứng nhu cầu nguyên liệu và phôi liệu của ngành cơ khí. Hiện nay phần lớn các chi tiết đúc phức tạp để gia công và lắp ráp cho các sản phẩm máy móc thiết bị cơ khí đều phải nhập khẩu.

Ngành sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (25):

Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đã đáp ứng tốt nhu cầu các sản phẩm cấu kiện kim loại, thùng bể chứa và nồi hơi phục vụ cho ngành xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, các sản phẩm cơ khí tiêu dùng... Các sản phẩm cơ khí này có khả năng cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu nhờ lợi thế về giá thành sản phẩm và chất lượng sản phẩm tương đương với sản phẩm

nhập khẩu. Tuy nhiên ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường về các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ như phôi rèn, dập, cán kim loại, xi mạ chất lượng cao...cho ngành công nghiệp cơ khí trên địa bàn tỉnh.

Ngành thiết bị điện (27):

Ngành thiết bị điện sản xuất sản phẩm rất đa dạng bao gồm mô tơ, máy phát, biến thế, thiết bị phân phối và điều khiển điện; pin và ắc quy; dây và thiết bị dây dẫn; thiết bị điện chiếu sáng; đồ điện gia dụng... Trên thị trường trong nước hiện nay có rất nhiều loại sản phẩm từ nhiều nước trên thế giới tham gia thị trường vì thế mức độ cạnh tranh rất cao. Các doanh nghiệp FDI có lợi thế cạnh tranh về công nghệ và năng lực chế tạo thiết bị điện công suất lớn, các thiết bị điện gia dụng...thuộc phân khúc chất lượng cao. Trong khi đó, các doanh nghiệp trong nước có lợi thế cạnh tranh về các loại thiết bị điện công suất nhỏ, pin và ắc quy; dây và thiết bị dây dẫn; thiết bị điện chiếu sáng...thuộc phân khúc chất lượng trung bình, vì thế các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn khi cạnh tranh với các sản phẩm giá rẻ của Trung Quốc.

Ngành sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu (28)

- Máy nông nghiệp và lâm nghiệp:

Trình độ cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp của nước ta còn thấp, chưa đồng bộ, tổn thất sau thu hoạch cao. So với các nước trong khu vực, mức độ trang bị động lực của nông nghiệp Việt Nam còn thấp, bình quân đạt 1,16 CV/ha canh tác. Trong khi một số nước như: Thái Lan đạt 4 CV/ha, Hàn Quốc 4,2 CV/ha, Trung Quốc 6,6 CV/ha... Thực hiện mục tiêu tỷ lệ cơ giới hóa nông nghiệp nông thôn đến năm 2015 mức độ trang bị động lực bình quân cả nước sẽ đạt 2 HP/ha, cả nước cần trang bị mới hơn 7 triệu động cơ, máy kéo, máy tuốt lúa, lò sấy có động cơ, máy xay xát và gần 8,7 triệu máy bơm nước, máy sục khí, máy chế biến thức ăn chăn nuôi, cửa xẻ gỗ, xe tải nông thôn... Đây là một thị trường khá lớn của các doanh nghiệp cơ khí trong nước, điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp cần phải đẩy mạnh nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm cơ khí nông nghiệp theo yêu cầu thị trường.

Tuy nhiên, theo các chuyên gia, ngành cơ khí chế tạo máy nông nghiệp của Việt Nam có sức cạnh tranh thấp và chỉ chiếm được một thị phần khiêm tốn. Thị phần nhỏ và tăng chậm cho thấy năng lực cạnh tranh yếu của sản phẩm trong nước: Theo số liệu được công bố gần đây, máy nông nghiệp Việt Nam mới chỉ chiếm khoảng 20% thị phần, 60% là máy nhập khẩu từ Trung Quốc, còn lại là Nhật Bản và Hàn Quốc. Kết quả khảo sát thị trường cho thấy, so sánh cùng chủng loại thì máy sản xuất trong nước đắt hơn máy của Trung Quốc từ 15-20%. Việc thị trường chủ yếu bị chi phối bởi các sản phẩm ngoại nhập, thị phần của các doanh nghiệp trong nước nhỏ và chậm được cải thiện cho thấy năng lực cạnh tranh yếu của sản phẩm trong nước.

Những nhân tố khiến sản phẩm cơ khí trong nước chưa cạnh tranh được với các sản phẩm nhập khẩu: Thiếu ngành công nghiệp hỗ trợ, các linh kiện

đều phải nhập khẩu dẫn đến tỷ lệ nội địa hoá còn thấp, giá trị gia tăng thấp và giá thành sản phẩm cao; Hạn chế năng lực công nghệ và nguồn nhân lực có kỹ năng cao; Diện tích đất canh tác manh mún làm hạn chế thực hiện cơ giới hoá nông nghiệp làm cho nhu cầu máy móc nông nghiệp chưa thực sự tăng trưởng mạnh và tạo ra một thị phần hấp dẫn; Những chính sách hỗ trợ của nhà nước cho ngành chưa đủ mạnh và còn khó tiếp cận...

- Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp – xây dựng:

Ngành cơ khí chế tạo và cung cấp thiết bị toàn bộ đã sản xuất nhiều loại thiết bị công nghiệp và có khả năng cạnh tranh tương đương với trình độ các nước trong khu vực. Tuy nhiên, các doanh nghiệp trong nước vẫn chỉ sản xuất những thiết bị lớn và phi tiêu chuẩn, đây là phần dễ làm nhất và thường chỉ chiếm 20% giá trị của toàn bộ dây chuyền. Phần lớn các thiết bị cung cấp cho các ngành công nghiệp vẫn phải nhập khẩu từ nhiều nguồn khác nhau. Thị trường ngành thiết bị cơ khí Việt Nam được dự báo là khá lớn, nhu cầu máy móc thiết bị cơ khí của các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng, công nghiệp khai thác, cơ khí gia dụng...trong giai đoạn 2011-2025 khoảng 250 tỷ USD. Theo đánh giá của Bộ Công thương đến năm 2011, ngành cơ khí Việt Nam mới đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu sản phẩm cơ khí trong nước. Như vậy, dự báo trung bình mỗi năm phải nhập khoảng 11-12 tỷ USD tiền máy móc, thiết bị nhằm đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Điều đó đặt ra nhiệm vụ cho ngành cơ khí chế tạo của Việt Nam cần phải nâng cao năng lực đáp ứng nhu cầu thị trường máy móc thiết bị của các ngành kinh tế của đất nước.

- Ngành sản xuất phương tiện vận tải (29+30):

Ngành công nghiệp sản xuất xe đạp và xe máy về cơ bản đã chiếm lĩnh thị trường nội địa. Tuy nhiên, ngành công nghiệp ô tô trong nước hiện nay gặp nhiều khó khăn do thị trường còn quá nhỏ bé, trong khi đó thị trường trong nước lại phải chia cho nhiều nhà sản xuất lắp ráp ô tô. Điều đó đã làm hạn chế rất nhiều sự phát triển của ngành công nghiệp ô tô trong nước. Thị trường ô tô Việt Nam còn rất nhiều tiềm năng thể hiện số lượng xe ô tô ở Việt Nam mới chỉ đạt 8 xe/1.000 dân, trong khi ở Trung Quốc là 24 xe/1.000 dân, Thái Lan 152 xe/1.000 dân, Hàn Quốc 228 xe/1.000 dân, Mỹ 682 xe/1.000 dân...

Thị trường ô tô nước ta chủ yếu do các hãng sản xuất ô tô hàng đầu trên thế giới liên doanh với các doanh nghiệp trong nước lắp ráp và cung cấp. Hiệp hội ô tô Việt Nam (VAMA) được thành lập gồm 11 thành viên và đến nay đã tăng lên 19 thành viên. Mặc dù nguồn vốn trực tiếp nước ngoài (FDI) đã đầu tư vào ngành công nghiệp ô tô từ năm 1995 đến nay, nhưng hầu hết các dự án đầu tư chỉ dừng lại ở mức lắp ráp sản phẩm phục vụ tiêu dùng nội địa. Chưa có nhà sản xuất ô tô nước ngoài nào có ý định đầu tư sâu hơn vào ngành ô tô vì cho rằng công nghiệp hỗ trợ trong nước yếu kém và chiến lược chính sách phát triển ngành ô tô chưa rõ ràng và không nhất quán. Trong thời gian gần đây, VAMA cung cấp cho thị trường khoảng 100.000 xe/năm, doanh số xe tiêu thụ liên tục giảm trong những năm gần đây: năm 2009 (120.000 xe), năm 2010

(112.224 xe), năm 2011 (110.020 xe) và năm 2012 (80.487 xe). Sự kém phát triển của ngành công nghiệp ô tô Việt Nam trong những năm vừa qua, do những nguyên nhân cơ bản sau: Thứ nhất, là do trình độ phát triển của nền kinh tế còn thấp nên nhu cầu sử dụng ô tô còn thấp; Thứ hai, do các chính sách phát triển chưa phù hợp, nên các doanh nghiệp ô tô chủ yếu hoạt động theo phương thức lắp ráp, tỷ lệ nội địa hóa thấp; Thứ ba, thị trường nhỏ, lại bị chia nhỏ bởi quá nhiều hãng xe cùng tham gia cạnh tranh nên mãi lực thị trường càng nhỏ, càng hạn chế khả năng đầu tư nội địa hóa; Thứ tư, hệ thống hạ tầng giao thông yếu kém và tổ chức giao thông yếu kém; Thứ năm, không nhất quán trong việc ban hành các chính sách vĩ mô (chính sách thuế, phí ...) đã ảnh hưởng không nhỏ tới cầu của thị trường, làm cho nhu cầu ô tô của nền kinh tế còn nhỏ nhưng lại có xu hướng bị thu hẹp.

2.1.2.2 Thị trường khu vực và thế giới

Sản phẩm cơ khí đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế và là một trong những sản phẩm xuất khẩu của của nhiều nước. Trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển kinh tế, cơ khí được coi là động lực quan trọng để các quốc gia thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm cơ khí đã tạo nên sự thịnh vượng của các quốc gia phát triển trước đây và đang đóng vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế của các nước hiện nay (Bảng 2.2).

Bảng 2.2 Quy mô của ngành cơ khí chế tạo của một số nước

Nước	Giá trị tăng thêm của ngành (% so với GDP năm 2004)	Tỷ trọng trong tổng giá trị xuất khẩu (%)
Hoa Kỳ	20,7	52,3
Nhật Bản	25,6	71,9
Đức	28,7	75,8
Anh	21,0	46,0
Pháp	21,7	28,7
Italia	28,7	68,9
Trung Quốc	52,0	84,5
Ấn Độ	27,1	60,7

Nguồn: EIU (Cơ quan tình báo kinh tế thế giới)

Tuy nhiên, hiện nay sản xuất sản phẩm cơ khí ở các nước phát triển đang có xu hướng chuyển sang các nước đang phát triển. Trung Quốc đang trở thành nước đóng vai trò quan trọng trong sản xuất và xuất khẩu sản phẩm cơ khí ra thế giới.

Bảng 2.3 Thị phần sản phẩm chế tạo của một số nước và khu vực

Nước	Giai đoạn 2002-2004	Năm 2005
Bắc Mỹ	26,3	29,3
Mỹ La tinh	5,1	5,0
Tây Âu	27,9	30,2
EU (mới)	2,9	2,3
Đông Âu	2,6	2,3
Trung Đông và Châu Phi	6,8	6,4
Trung Quốc	6,8	4,8
Ấn Độ	7,3	8,0
Châu Á (khác)	14,3	11,7
Tổng cộng:	100,0	100,0

Nguồn: Điều tra của EIU năm 2006

Nghiên cứu của EIU chỉ ra rằng thị phần của các công ty Tây Âu và Bắc Mỹ trên thế giới đang có xu hướng giảm, khoảng 30% các doanh nghiệp cơ khí lớn trên thế giới đang tập trung vào thị trường châu Á. Sự phát triển của ngành cơ khí châu Á không chỉ là một thách thức mà còn là một cơ hội đối với các nước phát triển và là động lực chính để các tập đoàn cơ khí trên thế giới phát triển thông qua quá trình đầu tư vào khu vực này.

Hiện nay, bên cạnh việc phát triển tiêu thụ trong nước, các tập đoàn cơ khí chế tạo lớn đang đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm ở thị trường nước ngoài. Doanh thu các sản phẩm cơ khí ngày càng tăng ở thị trường các nước phát triển, nơi có giá bán cao nhưng cũng yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất và môi trường. Mặt khác, các tập đoàn cơ khí hiện nay đang tận dụng quá trình toàn cầu hóa để sản xuất sản phẩm ở nơi có chi phí thấp nhất. Vì vậy, họ đã di chuyển sản xuất sang khu vực có ưu đãi đầu tư và có thể sản xuất hàng hóa với chi phí thấp, chỉ để lại một phần nhỏ sản xuất tại thị trường bản địa. Tuy nhiên, họ cũng phải đối mặt với tình trạng lao động có trình độ thấp và không có kỹ năng tại nhiều nước đang phát triển.

Các nước xuất khẩu chính sản phẩm cơ khí trên thế giới:

- Máy động lực: Theo số liệu của UN Comtrade statistic, các nước xuất khẩu máy động lực chính bao gồm: Hoa Kỳ, Đức, Nhật Bản và Anh. Bốn nước này chiếm 51,76% giá trị xuất khẩu máy động lực trên thị trường thế giới. Thị phần xuất khẩu máy động lực năm 2006 như sau: Hoa Kỳ (18,04%), Đức (15,65%), Nhật Bản (9,79%), Anh (8,28%), Pháp (6,07%), Ý (4,5%), Trung Quốc (3,59%), Hàn Quốc (1,35%), Thái Lan (0,86%), Ấn Độ (0,45%), Malaysia (0,42%), Các nước khác (31%). Qua đó cho thấy, thị phần xuất khẩu

máy động lực chủ yếu do các nước phát triển nắm giữ, các nước đang phát triển chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Nguyên nhân do đây là sản phẩm đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật công nghệ cao và phức tạp trong chế tạo, để chế tạo các sản phẩm này đòi hỏi phải đầu tư nghiên cứu và phát triển rất lớn. Đây sẽ là rào cản đối với các nước mới gia nhập thị trường thế giới. Các nước đang phát triển muốn đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu máy động lực cần hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài thông qua đầu tư trực tiếp, chuyển giao công nghệ hoặc các hình thức hợp tác khác...

- Nhóm sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp và công nghiệp chế biến: Trong những năm gần đây, xuất khẩu các sản phẩm cơ khí nông nghiệp trên thế giới tăng lên nhanh chóng. Theo số liệu của UN Comtrade statistic, các nước phát triển giữ vai trò chủ yếu trong xuất khẩu nhóm sản phẩm này trên thị trường. Thị phần xuất khẩu sản phẩm cơ khí nông nghiệp năm 2006 như sau: Đức 19,96%; Mỹ 13,82%; Italy 7,88%; Pháp 6,63%; Anh 4,06%; Trung Quốc 2,04%; Ấn Độ 0,78%; Hàn Quốc 0,62%; Malaysia 0,13%; Thái Lan 0,12%; Các nước khác 40,21%. Ba nước xuất khẩu sản phẩm cơ khí nông nghiệp chính là Đức, Hoa Kỳ và Italy chiếm 41,66%; Trung Quốc tuy là nước xuất số lượng lớn nhưng chủ yếu là các sản phẩm cơ khí nông nghiệp có trình độ công nghệ trung bình và thấp nên giá trị không cao – chỉ chiếm 2,04% xuất khẩu sản phẩm cơ khí nông nghiệp thế giới. Nhìn chung các nước phát triển vẫn là những nước chiếm ưu thế trên thị trường xuất khẩu máy nông nghiệp. Vai trò của các nước đang phát triển trên thị trường thế giới đối với nhóm sản phẩm này còn hạn chế. Các nước trong khu vực châu Á như Ấn Độ, Hàn Quốc, Malaysia, Thái Lan chiếm thị phần không đáng kể... Giai đoạn 2002-2004, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm cơ khí nông nghiệp tăng khá cao đạt trung bình 18%. Các sản phẩm có mức tăng trưởng xuất khẩu cao là máy kéo tăng 18,72%; các máy nông nghiệp khác tăng 21,13%; các sản phẩm có tốc độ tăng trưởng thấp là máy vắt và chế biến sữa chỉ tăng bình quân 9,32% do thị trường gần như đã bão hòa; máy làm sạch, tuyển chọn và phân loại ngũ cốc chỉ tăng trưởng 12,85%.

- Nhóm sản phẩm kỹ thuật điện: Thiết bị kỹ thuật điện là nhóm sản phẩm quan trọng có kim ngạch xuất khẩu toàn cầu khoảng 200 tỷ USD. Theo số liệu năm 2006 của UN Comtrade statistic, thị phần xuất khẩu sản phẩm thiết bị điện của một số nước sản xuất chính như sau: Trung Quốc 16,13%; Đức 9,96%; Hoa Kỳ 8,44%; Nhật Bản 6,99%; Italy 3,47%; Pháp 3,36%; Anh 2,59%; Hàn Quốc 2,88%; Thái Lan 1,22%; Malaysia 0,91%; Ấn Độ 0,74%; Các nước khác 43,01%. Hiện nay, việc sản xuất nhiều loại thiết bị điện được các nước phát triển chuyển giao sang sản xuất tại các nước đang phát triển, nơi có chi phí thấp như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia...

Nhóm sản phẩm thiết bị điện có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tương đối thấp, tăng trung bình 7,98% trong giai đoạn 2002-2006. Loại sản phẩm có tốc độ tăng cao nhất là linh kiện dùng cho động cơ điện và máy phát điện. Máy phát điện là loại sản phẩm có tốc độ tăng thấp nhất do sản phẩm này đã gần bão hòa trên thị trường thế giới. Loại sản phẩm có tốc độ tăng xuất khẩu cao

nhất là dây và cáp điện với kim ngạch xuất khẩu năm 2006 đạt 61,22 tỷ USD. Đây là một trong những sản phẩm có tiềm năng phát triển trên thị trường thế giới. Theo số liệu của ITC, hiện nay trên thế giới có 40 nước sản xuất và xuất khẩu dây và cáp điện. Các nước sản xuất và xuất khẩu dây và cáp điện lớn nhất trên thế giới bao gồm: Hoa Kỳ, Đức, Hồng Kông, Pháp, Italy, Hàn Quốc, Rumani, Anh và Australia. Giá trị xuất khẩu dây và cáp điện của các nước này năm 2005 chiếm tới 42% tổng kim ngạch xuất khẩu của dây và cáp điện trên thế giới. Nếu theo châu lục thì châu Âu là khu vực xuất khẩu dây và cáp điện lớn nhất thế giới chiếm 44%; châu Mỹ chiếm 28%; châu Á chiếm 25% và châu Phi chiếm 3%.

Nhóm sản phẩm phương tiện vận tải: Thị trường ô tô, xe máy các nước phát triển gần như bão hòa về ô tô phổ thông với chức năng là phương tiện đi lại. Thị trường ô tô thế giới bắt đầu chuyển sang phát triển các sản phẩm đòi hỏi kỹ thuật công nghệ cao, mẫu mã thời trang và có tính năng đặc biệt. Trong khi đó thị trường ô tô Trung Quốc, Ấn Độ, ASEAN về lâu dài có tiềm năng lớn do tỷ lệ số người trên một xe còn rất cao so với các nước Mỹ, Nhật, Châu Âu. Là khu vực tập trung đông dân cư nhất thế giới nhưng tỷ lệ sử dụng xe ở các nước châu Á còn rất thấp, trung bình trên 100 người/xe. Tuy nhiên khi kinh tế khu vực này tăng trưởng và phát triển rất cao, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, đây thực sự là thị trường tiềm năng đối với ô tô. Hiện nay, thị trường ô tô thế giới chi phối bởi 10 tập đoàn ô tô lớn nhất thế giới bao gồm: Volkswagen, Daimler và BMW (Đức), Toyota, Nissan, và Honda (Nhật Bản), Ford và GM (Mỹ), Hyundai (Hàn Quốc), SAIC Motor (Trung Quốc). Sản lượng ô tô sản xuất của 10 hãng ô tô lớn nhất thế giới chiếm trên 80% sản lượng ô tô sản xuất hàng năm trên thế giới và các tập đoàn này chi phối hầu như toàn bộ sản xuất và thị trường ô tô trên toàn thế giới.

Các nước nhập khẩu chính sản phẩm cơ khí trên thế giới:

Sản phẩm máy động lực: Theo số liệu của UN Comtrade statistic, tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu máy động lực trên thế giới đạt 14%/năm trong giai đoạn 2002-2006, kim ngạch nhập khẩu năm 2006 đạt 287 tỷ USD. Các sản phẩm có tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu tăng là động cơ đốt trong tăng 14,23%/năm; động cơ và motor khác tăng 21,7%/năm; máy bơm chất lỏng tăng 15%/năm. Đây là các sản phẩm cơ khí mà các nước đang phát triển có nhu cầu nhập khẩu cao nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế. Các nước phát triển vừa là nước xuất khẩu đồng thời cũng là nước nhập khẩu máy động lực lớn nhất thế giới. Thị trường Hoa Kỳ chiếm 19,12% thị phần nhập khẩu máy nông nghiệp thế giới, tiếp theo là Đức 10,41%, Anh 6,69%, Pháp 6,2%, Trung Quốc 4,94%, Nhật Bản 3,24%, Italy 3,16%, Hàn Quốc 1,95%, Thái Lan 1,54%, Malaysia 1,01%, Ấn Độ 0,99%, các nước khác 41%. Nhìn chung các nước phát triển có xu hướng giảm nhập khẩu máy động lực và các nước đang phát triển có xu hướng tăng nhập khẩu máy động lực.

Sản phẩm máy nông nghiệp: Thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế, nhiều nước đã tăng cường nhập khẩu máy móc cơ khí

phục vụ nông nghiệp. Theo số liệu của UN Comtrade statistic, kim ngạch nhập khẩu máy nông nghiệp năm 2006 của thế giới đạt con số 57 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng đạt 8,15%/năm trong giai đoạn 2002-2006. Các nước đang phát triển là thị trường tiềm năng đối với các sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp của các nước này. Các sản phẩm cơ khí có tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu tăng là máy thu hoạch, làm sạch nông sản tăng 16,98%/năm; máy ép nghiền chế biến rau quả tăng 87,82%/năm; máy chế biến thực phẩm tăng 12,91%/năm... Các nước phát triển vẫn là các nước nhập khẩu máy nông nghiệp lớn nhất thế giới. Thị trường nhập khẩu Hoa Kỳ chiếm 17,56%, Pháp 8,62%, Anh 4,87%, Đức 4,53%, Italy 3,06%, Nhật Bản 1,1%, Trung Quốc 1,01%, Thái Lan 1,14%, Hàn Quốc 0,69%, Malaysia 0,42%, Ấn Độ 0,28%. Các nước đang phát triển cũng nhập khẩu sản phẩm cơ khí nông nghiệp khá lớn. Tuy nhiên do nền nông nghiệp chưa phát triển và chuyên môn hóa chưa sâu nên thị phần nhập khẩu máy nông nghiệp của các nước đang phát triển cũng còn hạn chế. Mặt khác các nước đang phát triển cũng đang cố gắng tự sản xuất máy móc phục vụ nông nghiệp để thay thế nhập khẩu nên kim ngạch nhập khẩu máy móc phục vụ nông nghiệp không lớn.

Sản phẩm thiết bị điện: Là nhóm sản phẩm có vai trò quan trọng đối với quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa của các nước đang phát triển. Theo số liệu của UN Comtrade statistic, kim ngạch nhập khẩu nhóm sản phẩm này năm 2006 đạt 188 tỷ USD, tăng bình quân 6,95% trong giai đoạn 2002-2006. Các sản phẩm có tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu cao là ắc quy tăng 19,12%/năm; biến thế điện tăng 13%/năm; sản phẩm điện gia dụng tăng 12,56%/năm; dây và cáp điện tăng 10,54%/năm... Do nhóm sản phẩm này rất đa dạng nên không có nước nào có thể tự sản xuất tất cả các loại sản phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa. Vì vậy, ngay cả các nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu một số thiết bị điện cũng phải nhập khẩu các loại thiết bị điện khác mà họ chưa tự sản xuất được để đáp ứng nhu cầu trong nước. Thị phần nhập khẩu sản phẩm thiết bị điện tại các thị trường như sau: Hoa Kỳ chiếm 19,57%, Trung Quốc 9,21%, Đức 6,41%, Nhật 4,55%, Pháp 4,21%, Anh 3,47%, Hàn Quốc 2,74%, Italy 2,58%, Thái Lan 1,89%, Malaysia 1,39%, Ấn Độ 1,12%, các nước khác 42,85%.

2.1.3. Phân tích, dự báo các yếu tố và nguồn lực tác động đến sự phát triển ngành cơ khí

2.1.3.1 Tác động của hội nhập kinh tế

a) Cam kết hội nhập của ngành cơ khí Việt Nam

- Cam kết trong khu vực Hiệp định mậu dịch tự do ASEAN (AFTA):

Hiện nay, khu vực hiệp định mậu dịch tự do ASEAN gần như đã được thành lập. Các quốc gia thành viên ASEAN đã tạo ra được bước tiến đáng kể trong việc giảm thuế quan trong nội bộ khối thông qua chương trình ưu đãi

thuế quan có hiệu lực chung CEPT. Hơn 9% các sản phẩm trong danh mục giảm thuế (IL) của CEPT của các nước ASEAN 6 bao gồm: Brunei, Indonxia, Malayxia, Philipin, Singapore và Thái Lan đã giảm xuống còn 0-5%. Các thành viên mới của ASEAN như Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam là những nước tham gia muộn hơn, nên thời hạn để giảm thuế các mặt hàng xuống còn 5% đối với Việt Nam là năm 2006, Myanmar và Lào năm 2008, Campuchia vào năm 2010. Mức thuế quan 0% cho các nước ASEAN-6 được thực hiện trước năm 2010, còn đối với Việt Nam, Lào, Myanmar và Campuchia là trước năm 2015, một số mặt hàng nhạy cảm có thể gia hạn trước năm 2018.

- Cam kết với Tổ chức Thương mại Thế Giới WTO:

Trở thành thành viên của WTO vào ngày 7/11/2006, Việt Nam phải tuân thủ theo nguyên tắc không phân biệt đối xử với: hàng hóa, dịch vụ, đầu tư; quyền nhập khẩu hàng hóa, quyền kinh doanh; quyền về thuế tiêu thụ đặc biệt; xóa bỏ lệnh cấm nhập khẩu ô tô cũ đã qua sử dụng hợp pháp; xóa bỏ cơ chế hai giá từ 31/12/2005.

Về việc cắt giảm thuế nhập khẩu sản phẩm cơ khí, theo chương 84 và 85 của Biểu thuế cam kết WTO về các thiết bị cơ khí, máy phát điện, thiết bị điện, các bộ phận của chúng. Việt Nam phải thực hiện cam kết cắt giảm thuế suất thuế suất đối với các loại động cơ đốt trong là 15-45% tùy theo từng loại công suất và dung tích xi lanh. Bộ phận máy nén và quạt không khí giảm xuống còn 15-30% riêng bộ phận lọc không khí vẫn giữ nguyên mức thuế 5%. Thuế suất đối với máy điều hòa 15-30%, máy nông nghiệp 5-7%, các loại máy giặt là 7-15%, máy phát điện 20-25%.

Theo chương 87 của Biểu thuế cam kết WTO đối với các loại xe ô tô, xe máy, xe đạp và thiết bị phụ tùng của chúng. Một số loại xe nhập khẩu như xe ô tô nguyên chiếc chở người có khoang chở hành lý, xe ô tô 4 bánh, xe scooter, xe mô tô địa hình giảm thuế suất từ 100% xuống còn 70%. Xe đạp hai bánh và các loại xe đạp khác giảm từ 80% xuống còn 45%. Các loại phụ tùng cho xe ô tô, xe đạp giảm xuống còn 25-45%.

Cũng theo Biểu thuế cam kết WTO trên, Việt Nam cam kết đến năm 2014 sẽ cắt giảm hết các mặt hàng được cam kết. Trong đó, có một số mặt hàng có thời gian thực hiện cắt giảm đến cuối năm 2009 như máy quạt máy nén công suất thấp, đến cuối năm 2010 như các bộ phận lắp ráp xe đạp.

Về trợ cấp hàng công nghiệp cơ khí, Việt Nam đồng ý bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp bị cấm theo quy định WTO như trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nội địa hóa. Tuy nhiên với các ưu đãi đầu tư dành cho hàng xuất khẩu đã cấp trước ngày gia nhập WTO, Việt Nam được bảo lưu thời gian quá độ là 5 năm.

b) Cơ hội và thách thức đối với ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam trong tiến trình hội nhập

Những cơ hội:

Hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, cam kết thực hiện tự do hóa thương mại đang mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho các doanh nghiệp cơ khí xuất khẩu sang thị trường khu vực và quốc tế. Trước hết, tạo cơ hội cho các sản phẩm cơ khí nước ta cạnh tranh bình đẳng trên thị trường khu vực và thế giới, không phải chịu ảnh hưởng của các rào cản về thuế khi thâm nhập vào thị trường các nước nhập khẩu là thành viên của WTO. Bên cạnh đó, việc nước ta tham vào các tổ chức và các hiệp định thương mại quốc tế và thực hiện cam kết hội nhập sẽ giúp cho các doanh nghiệp cơ khí nước ta có cơ hội để liên kết, hợp tác và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các công ty đa quốc gia, tiếp cận với công nghệ và phương pháp tổ chức sản xuất hiện đại trong ngành cơ khí chế tạo trên thế giới.

Hội nhập tạo điều kiện cho nông sản hàng hóa của Việt Nam tăng khả năng xuất khẩu ra thị trường thế giới, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, từ đó gián tiếp thúc đẩy ngành cơ khí phục vụ cho các ngành nông lâm ngư nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản phát triển.

Hội nhập kinh tế tạo ra cơ hội cho các doanh nghiệp cơ khí trong nước tiếp cận với công nghệ hiện đại trên thế giới thông qua hoạt động chuyên giao công nghệ và hợp tác kỹ thuật để sản xuất các sản phẩm cơ khí đáp ứng nhu cầu của thị trường mà không phải tốn nhiều thời gian, chi phí và trí tuệ để nghiên cứu phát triển. Trên thế giới đang diễn ra xu hướng chuyển dịch sản xuất các sản phẩm cơ khí công nghệ cao, tiêu tốn nhiều năng lượng, lao động, vật tư từ các nước công nghiệp phát triển sang các nước đang phát triển. Là nước đang phát triển trong khu vực kinh tế năng động Đông Nam Á, Việt Nam có nhiều cơ hội để đón nhận chuyển giao sản xuất cơ khí từ các nước phát triển với điều kiện phải có đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật có tay nghề giỏi và việc thực thi Luật sở hữu trí tuệ được cải thiện.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, lao động trong các doanh nghiệp cơ khí nước ta có nhiều cơ hội được đào tạo chuyên môn kỹ thuật cơ khí, ngoại ngữ và trình độ quản lý sản xuất theo các chương trình hợp tác về đào tạo với các nước trên thế giới. Đồng thời thông qua hợp tác đào tạo với các nước, các doanh nghiệp Việt Nam có nhiều cơ hội để học hỏi về tổ chức sản xuất, marketing, quản trị nguồn nhân lực...trong các doanh nghiệp ngành cơ khí chế tạo.

Những thách thức:

Nằm trong khu vực kinh tế năng động nhất thế giới- khu vực Đông Nam Á và đứng trước xu thế toàn cầu hóa, ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam đang đối mặt với những thách thức to lớn:

- Thứ nhất, hội nhập AFTA, WTO, FTAs, ngành cơ khí Việt Nam phải đối mặt với cuộc cạnh tranh khốc liệt trên thị trường với các nước trong khu vực và thế giới. Các thành viên WTO gây áp lực buộc Việt Nam phải chấp nhận giảm thuế suất cho các linh kiện nhập khẩu. Mặt khác, với tư cách là thành viên của WTO, Việt Nam phải tuân thủ theo các quy tắc thương mại

quốc tế, xóa bỏ các yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa. Sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các quốc gia như Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia sẽ là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp cơ khí nước ta.

Thứ hai, đó chính là những thách thức từ nội địa, doanh nghiệp Việt Nam thiếu vốn để đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ hoặc để đầu tư mới nhằm tạo ra sản phẩm mới, chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong và ngoài nước. Thiếu lực lượng nghiên cứu phát triển, trước hết là lực lượng thiết kế, chế tạo. Thiếu lực lượng lao động đã qua đào tạo, trong khi đó ngành cơ khí đòi hỏi chất lượng lao động cao. Đây là thách thức lớn cần nhiều thời gian và nỗ lực mới khắc phục được.

Thứ ba, năng lực R&D của ngành cơ khí còn thấp, trang thiết bị kỹ thuật của các viện nghiên cứu đã lạc hậu, không đáp ứng được công việc nghiên cứu phát triển. Hoạt động R&D chủ yếu tại các doanh nghiệp trong nước là cải tiến, hợp lý hóa dây chuyền công nghệ hiện có, năng lực thiết kế và chế tạo sản phẩm mới còn nhiều hạn chế. Hoạt động chuyển giao công nghệ cơ khí chủ yếu phụ thuộc vào nhập khẩu máy móc thiết bị và triển khai các dự án FDI. Đây là một thách thức lớn của các doanh nghiệp cơ khí trong điều kiện cạnh tranh hội nhập ngày càng mạnh mẽ.

c) Những thành tựu và xu hướng phát triển công nghệ cơ khí chế tạo trên thế giới tác động đến phát triển ngành cơ khí trong nước

Khoa học và công nghệ (KH&CN) cơ khí chế tạo của thế giới trong thế kỷ XX đã có những bước phát triển vượt bậc nhờ ứng dụng các công nghệ hiện đại như: Công nghệ thông tin, vật liệu nano, tự động hoá... Đặc biệt từ nửa sau của thế kỷ XX với sự phát triển mạnh mẽ của máy tính điện tử và tích hợp ứng dụng vào lĩnh vực công nghệ cơ khí chế tạo. Sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp cơ khí đã đóng vai trò có tính nền tảng và có sự hiện diện hầu như trong tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội của các nước. Chính vì vậy, xu hướng phát triển khoa học và công nghệ chế tạo cơ khí sẽ có tác động mạnh đến sự phát triển của ngành cơ khí trong nước nói chung cũng như của tỉnh Đồng Nai nói riêng. Trong giai đoạn đến năm 2020, thực hiện chiến lược đi tắt, đón đầu để rút ngắn khoảng cách trình độ công nghệ chế tạo cơ khí với các nước khu vực có thể giúp cho ngành cơ khí trong nước tiếp cận với trình độ phát triển ngành cơ khí chế tạo trên thế giới.

d) Tác động của phân công lao động quốc tế

Những tiến bộ của khoa học kỹ thuật tạo ra quá trình toàn cầu hoá kinh tế, trước hết phải nói đến nền công nghiệp chế tạo, đặc biệt là ngành cơ khí điện tử và công nghệ thông tin. Do quá trình đổi mới kỹ thuật diễn ra nhanh chóng, nên linh kiện của các sản phẩm cơ khí chế tạo có thể được phân bố sản xuất ở nhiều nước, làm cho mỗi nước có thể phát huy ưu thế của mình về mặt kỹ thuật, giá thành lao động và nguồn tài nguyên sẵn có, khiến cho sản phẩm cuối cùng trở thành “sản phẩm quốc tế” mang nhãn hiệu nhiều nước. Các nhà sản xuất cơ khí hàng đầu thế giới tại các nước Mỹ, Đức, Nhật Bản vẫn nâng

cao chế tạo sản phẩm cơ khí có hàm lượng công nghệ cao vào các cơ sở sản xuất tại các thị trường nước mình đồng thời đưa một số bộ phận lắp ráp sang các thị trường các nước đang phát triển với mục đích giảm chi phí sản xuất, tận dụng nguồn lao động dồi dào giá rẻ đồng thời nâng cao lợi nhuận để quay vòng tiếp tục đầu tư vào hoạt động R&D. Các nước đang phát triển như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Việt Nam... đóng vai trò gia công, sản xuất. Trung Quốc là nước đang phát triển nhưng có ngành công nghiệp cơ khí chế tạo đang rất phát triển, sản phẩm cơ khí chế tạo của Trung Quốc có sức cạnh tranh mạnh trên thị trường nhờ giá rẻ. Các doanh nghiệp cơ khí của Trung Quốc cũng có chiến lược phát triển rất năng động nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường thế giới. Trong thời gian qua, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã trang bị máy móc thiết bị, công nghệ của Trung Quốc do giá rẻ và đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Sự cạnh tranh của các doanh nghiệp cơ khí các nước Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia... sẽ tác động mạnh đến sự phát triển của các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam nói chung và Đồng Nai nói riêng.

Quá trình tự do hóa thương mại trong khu vực ASEAN sẽ thúc đẩy sự phân công và hợp tác trong khu vực. Các công ty đa quốc gia sẽ xem xét lại chiến lược kinh doanh nói chung và việc tái phân bổ năng lực sản xuất nói riêng, bao gồm: thiết lập một công ty mẹ trong khu vực; xây dựng một mạng lưới các nhà máy CNHT phục vụ cho công ty mẹ; và tập trung sản xuất, khai thác điểm mạnh cốt lõi của mỗi nước và khai thác các sản phẩm và dịch vụ khác từ các nước khác. Do vậy, ngành cơ khí tỉnh Đồng Nai cần phải nghiên cứu kỹ yếu tố này để có giải pháp thích hợp trong việc thu hút dòng vốn FDI từ các công ty đa quốc gia.

2.1.3.2 Tác động của các yếu tố trong nước

a) Chính sách phát triển ngành cơ khí của Việt Nam

Mục tiêu đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Để đạt được mục tiêu này, ngành cơ khí đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy năng suất của các ngành kinh tế khác. Từ nhiều năm nay, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Việt Nam đã xác định vai trò nền tảng của ngành cơ khí trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn và các ngành kinh tế khác và đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước. Với việc xác định vị trí vai trò quan trọng của ngành cơ khí đối với quá trình CNH-HĐH đất nước, nhà nước đã ban hành chiến lược và chính sách phát triển cơ khí trở thành một ngành công nghiệp mũi nhọn của đất nước. Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020; Chiến lược Công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Bộ Công Thương cũng đã phê duyệt các chiến lược, quy hoạch phát triển các chuyên ngành cơ khí của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2025. Các chiến lược, quy hoạch phát triển ngành cơ khí của Việt Nam sẽ tác động đến

định hướng phát triển của ngành cơ khí chế tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và tầm nhìn những năm tiếp theo.

Chính sách thu hút vốn FDI ngành công nghiệp cơ khí: Ngành cơ khí của Việt Nam hiện đang có mặt của nhiều tập đoàn công nghiệp lớn trong khu vực và thế giới với rất nhiều sản phẩm cơ khí đa dạng như máy móc thiết bị cho các ngành kinh tế, thiết bị điện, ô tô, xe máy, cơ khí gia dụng... Ngành cơ khí là một trong những ngành đi đầu trong việc ứng dụng những công nghệ mới nhất, công nghệ cao và có vai trò rất quan trọng đối với quá trình CNH-HĐH của nước ta. Do đó trong thời gian tới, chính sách thu hút vốn FDI phát triển ngành cơ khí sẽ tiếp tục được ưu tiên và đóng vai trò rất quan trọng nhằm thu hút nguồn lực từ bên ngoài để phát triển ngành, đồng thời thông qua thu hút vốn FDI sẽ giúp cho các doanh nghiệp cơ khí trong nước có cơ hội hợp tác sản xuất, trao đổi kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm quản lý với các doanh nghiệp của các nước có ngành cơ khí phát triển. Đây cũng là cơ hội để các doanh nghiệp cơ khí Việt Nam có những bước phát triển nhảy vọt quan trọng về công nghệ, tạo ra các sản phẩm cơ khí có năng lực cạnh tranh cao, có khả năng thâm nhập và chiếm lĩnh thị trường trong và ngoài nước.

b) Phân tích dự báo tác động của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến phát triển ngành cơ khí

Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (theo giá năm 1994) giai đoạn 2011 - 2020 đạt 12,1 – 13,1%/năm; trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 12% - 13%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 12,2 - 13,2%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (theo giá năm 2010) giai đoạn 2011 - 2020 đạt 11,5- 12,5%/năm; trong đó, giai đoạn 2011- 2015 tăng 11- 12%/năm, giai đoạn 2016- 2020 tăng bình quân 12- 13%/năm.

- GDP bình quân đầu người đạt 2.700 USD - 2.900 USD vào năm 2015 và 5.300 USD - 5.800 USD vào năm 2020.

- Cơ cấu kinh tế năm 2015: Công nghiệp - xây dựng chiếm 56 - 57%; dịch vụ chiếm khoảng 38-39%; Nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 5 - 6%. Cơ cấu kinh tế năm 2020: Công nghiệp - xây dựng chiếm 55 - 56%; dịch vụ chiếm khoảng 39,5 - 40,5%; Nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 4,5 - 5,5%.

- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2020 từ 9% - 11%/năm, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 từ 10% - 12%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 từ 8% - 10%/năm.

- Tổng thu ngân sách Nhà nước hàng năm so với GDP đạt 23% - 25%.

Định hướng phát triển công nghiệp:

Ưu tiên thu hút các dự án công nghệ cao; dự án công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn gồm cơ khí chế tạo, công nghiệp điện tử - công nghệ thông tin, viễn thông; dự án công nghiệp sạch thân

thiện môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng và phù hợp với quy hoạch Vùng Đông Nam bộ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Các dự án công nghiệp hỗ trợ: sản xuất linh kiện, phụ kiện, chi tiết máy móc, thiết bị... là cơ sở để mời gọi các tập đoàn lớn đầu tư sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh; tăng tỷ lệ nội địa hóa và tham gia chuỗi giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất trong nước và quốc tế, giảm nhập siêu, góp phần ổn định sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Khuyến khích thu hút đầu tư các nhà máy cơ khí chế tạo, dự án công nghiệp cơ khí liên hợp chế tạo và lắp ráp tổng thành sản phẩm các loại máy móc có nhu cầu lớn ở thị trường trong nước và xuất khẩu. Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí như sản xuất linh kiện, phụ tùng cung ứng cho các nhà máy sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh như động cơ điện tiết kiệm năng lượng, máy xây dựng, máy nông nghiệp, phương tiện vận tải.

Phát triển công nghiệp kim loại, tập trung thu hút đầu tư sản xuất thép chất lượng cao, thép chuyên dụng cao cấp cho công nghiệp cơ khí, đóng tàu và ô tô của Vùng Kinh tế trọng điểm Phía Nam và mở rộng tiêu thụ ra thị trường khu vực Duyên hải miền Trung. Đối với thép xây dựng, chủ yếu sản xuất thép khung cho xây dựng lắp ráp. Tỷ trọng công nghiệp cơ khí và sản xuất kim loại chiếm khoảng 22,5 - 23,5% trong GO công nghiệp của tỉnh vào năm 2020.

Một số nhiệm vụ chủ yếu mang tính đột phá giai đoạn 2011- 2020:

Một là, tăng cường đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội mà tập trung là các dự án giao thông kết nối các dự án phát triển cảng biển, cảng hàng không và các dự án đảm bảo an sinh xã hội nhằm từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Hai là, tập trung phát triển dịch vụ logistics, dịch vụ công nghệ thông tin - viễn thông, đặc biệt là khai thác các dịch vụ liên quan đến việc triển khai đầu tư và hoạt động của sân bay quốc tế Long Thành giai đoạn 2016-2020 và sau năm 2020, gồm các lĩnh vực chủ yếu như: phát triển lực lượng xây dựng, phát triển đô thị, dịch vụ y tế, đào tạo, dịch vụ đóng gói, vận chuyển, kho bãi, công nghệ thông tin, viễn thông, chuyển phát nhanh...

Ba là, phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hội nhập quốc tế. Quan tâm tuyển dụng, đào tạo đội ngũ công chức có đạo đức và năng lực chuyên môn để thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, tiến tới hoạt động theo mô hình chính quyền điện tử vào năm 2020.

Bốn là, thực hiện đổi mới đầu tư khu công nghiệp theo mô hình phát triển xanh và khép kín: công nghiệp - đô thị - dịch vụ, thu hút đầu tư các dự án có chọn lọc, ưu tiên cho các dự án công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, dự án thân thiện môi trường. Các dự án sử dụng nhiều lao động được mời gọi vào các khu công nghiệp ở vùng nông thôn có khả năng sử dụng lao động tại chỗ nhằm giảm áp lực tăng dân số cơ học vào các vùng thành phố.

Nhằm là, tập trung đầu tư hạ tầng trung tâm công nghệ sinh học, khu công nghiệp để thu hút các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học, từ đó tạo sự lan tỏa ứng dụng ra các hộ nông dân trong khu vực nhằm tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, nâng cao đời sống dân cư nông thôn.

c) Trình độ phát triển của công nghiệp hỗ trợ trong nước

Công nghiệp hỗ trợ trong nước chưa phát triển, trình độ công nghệ thấp, giá thành cao, chất lượng không ổn định, chưa đáp ứng yêu cầu chất lượng, giá thành và tiến độ giao hàng của các công ty đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp cơ khí và công nghiệp hỗ trợ chưa có tính liên kết trong quá trình sản xuất. Sự chia sẻ thông tin thị trường và hỗ trợ sản xuất giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế còn rất hạn chế. Các nhà đầu tư nước ngoài ít quan tâm đến phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa. Các doanh nghiệp trong nước rất khó liên kết được các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài do có sự cách biệt về trình độ công nghệ và trình độ tổ chức sản xuất. Vai trò dẫn dắt của các hiệp hội ngành nghề trong phát triển công nghiệp hỗ trợ chưa thực sự nổi rõ. Sự phát triển công nghiệp hỗ trợ yếu kém trong thời gian qua đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của ngành cơ khí trên địa bàn tỉnh. Để phát triển ngành cơ khí trong thời gian tới, phát triển CNHT cần phải được quan tâm đặc biệt trong các giải pháp và chính sách của tỉnh.

d) Nguồn lực của các doanh nghiệp trong nước

Tuy ngành cơ khí của tỉnh có nhiều cơ sở sản xuất, nhưng phần lớn trong đó có quy mô rất nhỏ và công nghệ lạc hậu nên đóng góp của ngành cơ khí trong nước vào nền kinh tế còn hạn chế. Thị phần của sản phẩm cơ khí sản xuất trong nước rất nhỏ, giá trị gia tăng thấp, kim ngạch xuất khẩu không đáng kể, năng lực cạnh tranh yếu. Các doanh nghiệp cơ khí trong nước còn nhiều hạn chế về vốn, công nghệ, thiếu nguồn nhân lực kỹ sư và công nhân kỹ thuật lành nghề, sản phẩm chưa đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Hiện nay 80% sản phẩm cơ khí ở thị trường trong nước thuộc về các doanh nghiệp nước ngoài. Đây là yếu tố làm hạn chế sự phát triển của ngành công nghiệp cơ khí trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

e) Dự báo tác động của yếu tố nguồn nhân lực cơ khí

Dự báo nhu cầu nhân lực ngành cơ khí Đồng Nai đến năm 2020 cần 120.000 lao động và đến năm 2025 cần 170.000 lao động; trong đó nguồn nhân lực đã qua đào tạo chiếm từ 60-65%, tức là năm 2020 cần trên 70.000 lao động và năm 2025 cần 110.000 lao động đã qua đào tạo. Hiện nay, nguồn nhân lực ngành cơ khí đang thiếu so với nhu cầu, đặc biệt là các ngành điện tử, luyện kim, ô tô, cơ khí chế tạo máy... Trong khi đó, lao động ngành cơ khí lại là nhóm ngành có tỷ lệ nguồn cung lao động thấp nhất (chiếm khoảng 1,5% thị trường lao động). Tuy nhiên trong khi nguồn nhân lực cơ khí trong nước đang thiếu, nhưng lao động các ngành công nghiệp chế tạo lại có xu hướng đi xuất khẩu lao động để có thu nhập cao hơn. Do vậy, nhà nước cần có cơ chế, chính

sách để nâng cao mức thu nhập cho các ngành kỹ thuật và cơ khí nhằm giữ chân người lao động làm việc trong nước.

Theo Quy hoạch kinh tế - xã hội Đồng Nai điều chỉnh (năm 2013), mạng lưới dạy nghề trên địa bàn tỉnh đến hết năm 2010 có 69 cơ sở, bao gồm: 05 trường cao đẳng nghề (01 trường ngoài công lập); 09 trường Trung cấp nghề (04 trường ngoài công lập); 31 Trung tâm dạy nghề (29 trung tâm ngoài công lập); 24 cơ sở khác có dạy nghề; tổng số có 2.569 giáo viên dạy nghề. Giai đoạn 2006- 2010, các cơ sở dạy nghề tuyển mới 280.382 người; trong đó: đào tạo trung cấp nghề, cao đẳng nghề 55.316 người, đào tạo sơ cấp nghề 225.066 người. Có 241.172 người tốt nghiệp các khóa đào tạo nghề; trong đó: dài hạn (cao đẳng, trung cấp nghề) 26.753 người, ngắn hạn (sơ cấp nghề) 214.419 người. Nâng tỷ lệ lao động được đào tạo từ 44% năm 2006 lên 53% vào cuối năm 2010; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tăng từ 34% năm 2006 lên 42,66% vào cuối năm 2010. Hiện nay, hệ thống các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung vào các ngành nghề có nhu cầu cao như may mặc, giày dép, gia công, lắp ráp điện tử, cơ khí... Trong khi đó hệ thống dạy nghề cơ khí chế tạo nhìn chung chưa đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho ngành cơ khí do cơ sở vật chất các cơ sở đào tạo còn thiếu và sự cạnh tranh thu hút nguồn lao động giữa các ngành diễn ra khá gay gắt, ngành cơ khí khó thu hút nhân lực do yếu tố thu nhập và điều kiện làm việc của ngành chưa hấp dẫn.

Để đáp ứng nhu cầu nhân lực đã qua đào tạo của ngành cơ khí chế tạo đến năm 2020 đạt từ 60% trở lên, Tỉnh cần phải có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực cơ khí trên cơ sở khai thác và nâng cấp các cơ sở đào tạo hiện có, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị hiện đại phục vụ cho việc đào tạo, nhất là đội ngũ kỹ sư và công nhân lành nghề nhằm đảm bảo sau khi ra trường, người lao động có đủ khả năng làm việc và vận hành các dây chuyền máy móc thiết bị và công nghệ hiện đại. Đồng thời tỉnh cần có kế hoạch liên kết đào tạo với các nước có ngành cơ khí phát triển để có đủ nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành cơ khí. Trong thời gian tới, chất lượng nguồn nhân lực cơ khí sẽ là một trong những yếu tố tác động rất lớn đến sự phát triển ngành cơ khí, đặc biệt là đội ngũ kỹ sư và công nhân kỹ thuật chất lượng cao sẽ có nhu cầu lớn để cung cấp cho các doanh nghiệp cơ khí của tỉnh.

2.2. Dự báo nhu cầu sản phẩm

2.2.1. Các phương pháp dự báo

Theo cách phân loại tại Việt Nam các phương pháp dự báo thường chia thành 2 nhóm chính là phương pháp định tính và phương pháp định lượng.

2.2.1.1 Phương pháp dự báo định tính

Phương pháp định tính dựa trên các dữ kiện định tính như ý kiến, phán đoán, kinh nghiệm, chuyên môn của các chuyên gia hay là những người liên quan. Phương pháp này dựa trên cơ sở nhận xét của những yếu tố liên quan,

dựa trên những ý kiến về các khả năng có liên hệ của những yếu tố liên quan này trong tương lai. Phương pháp định tính có liên quan đến mức độ phức tạp khác nhau, từ việc khảo sát ý kiến được tiến hành một cách khoa học để nhận biết các sự kiện tương lai hay từ ý kiến phản hồi của một nhóm đối tượng hưởng lợi (chịu tác động) nào đó.

2.2.1.2 Phương pháp dự báo định lượng

Phương pháp định lượng dựa trên các dữ kiện định lượng, bao gồm hai loại: Phương pháp phân tích theo chuỗi thời gian và Phương pháp nguyên nhân. Phương pháp phân tích theo chuỗi thời gian dựa trên số liệu quá khứ theo thời gian của đại lượng cần dự báo. Phương pháp nguyên nhân dựa trên quan hệ giữa đại lượng cần dự báo và các đại lượng khác có thể đo lường được. Thời gian dự báo có thể là ngắn hạn, trung hạn hay dài hạn. Dự báo dài hạn thường có thời gian trên 2 năm, dùng cho nhà quản lý cấp cao trong hoạch định chiến lược cũng như đánh giá các mục tiêu dài hạn, tham gia vào thị trường mới, phát triển kỹ thuật mới hoặc các điều kiện mới, thiết kế mạng lưới sản xuất kinh doanh. Dự báo dài hạn thường sử dụng phương pháp nguyên nhân và phương pháp định tính.

Tuy nhiên hiện nay thông thường khi dự báo người ta thường hay kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng để nâng cao mức độ chính xác của dự báo. Bên cạnh đó, vấn đề cần dự báo đôi khi không thể thực hiện được thông qua một phương pháp dự báo đơn lẻ mà đòi hỏi kết hợp nhiều hơn một phương pháp nhằm mô tả đúng bản chất sự việc cần dự báo.

2.2.2. Dự báo nhu cầu tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu

2.2.2.1 Thị trường cơ khí trong nước

Theo dự báo của các chuyên gia, trong giai đoạn 2013-2025, nhu cầu thị trường sản phẩm cơ khí trong nước sẽ tăng trưởng thấp hơn so với mức tăng trưởng trong giai đoạn từ năm 1995-2011. Giai đoạn sau nhu cầu thị trường các sản phẩm cơ khí trong nước sẽ tăng trưởng trung bình 10%/năm. Đến năm 2025, nhu cầu sản phẩm cơ khí tại thị trường nội địa sẽ đạt khoảng 168 tỷ USD, trong đó giá trị nhập khẩu khoảng 80 tỷ USD, chiếm 47,53% nhu cầu thị trường và giá trị sản phẩm cơ khí sản xuất trong nước đạt khoảng 88 tỷ USD, đáp ứng 52,47% nhu cầu thị trường trong nước (Bảng 2.4).

Bảng 2.4 Dự báo nhu cầu thị trường cơ khí trong nước giai đoạn 2013-2025

Năm	Nhu cầu sản phẩm cơ khí của cả nước (triệu USD)				
	Nhập khẩu		Sản xuất trong nước		Tổng số
	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	
<i>Tăng BQ</i>		7%		14%	10%
2012	68,09	33.170	31,91	15.544	48.714
2013	66,23	35.492	33,77	18.094	53.586
2014	64,43	37.976	35,57	20.968	58.944
2015	62,67	40.635	37,33	24.204	64.839
2016	60,96	43.479	39,04	27.843	71.323
2017	59,30	46.523	40,70	31.932	78.455
2018	57,68	49.779	42,32	36.521	86.300
2019	56,11	53.264	43,89	41.667	94.930
2020	54,58	56.992	45,42	47.431	104.423
2021	53,09	60.982	46,91	53.884	114.866
2022	51,64	65.250	48,36	61.102	126.352
2023	50,23	69.818	49,77	69.170	138.988
2024	48,86	74.705	51,14	78.181	152.886
2025	47,53	79.935	52,47	88.240	168.175

Nguồn: Theo kết quả dự báo của nhóm tư vấn

Dự báo nhu cầu một số sản phẩm chủ yếu: Căn cứ các chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế nước ta đến 2020, tầm nhìn 2025, thị trường tiềm năng của ngành cơ khí Việt Nam là rất lớn. Dự báo nhu cầu một số sản phẩm cơ khí chủ yếu như sau:

1) Ô tô và xe máy

Dự báo nhu cầu thị trường xe máy:

Trong điều kiện nền kinh tế sẽ tiếp tục tăng trưởng tương đối cao từ nay đến năm 2020. Mức sống của người dân sẽ tiếp tục tăng, đô thị hoá cũng phát triển nhanh. Đến năm 2015, dự báo nhu cầu chung về xe máy vẫn còn cao. Điểm bão hoà về xe máy trên phạm vi cả nước sẽ đạt được trong giai đoạn 2015-2020. Tuy nhiên, kể cả khi đạt đến điểm bão hoà, người dân Việt Nam sẽ vẫn tiếp tục sử dụng xe máy là phương tiện di chuyển chủ yếu. Dự báo theo cách tiếp cận số người trên một xe (người/xe) này, tỷ lệ người/xe sẽ ổn định sau khi đạt mức 3,67 vào năm 2010 và 3 vào năm 2015. Sự phát triển này được cho là phù hợp với mức dự báo về tăng trưởng GDP, tốc độ xây dựng hạ tầng đô thị và nông thôn, và thái độ hành vi của người dân trong những năm tới (Bảng 2.5).

Bảng 2.5 Dự báo nhu cầu thời điểm dựa trên tỷ lệ người/xe

	2000	2005	2010	2015	2020
Dân số (x1000)	77.635	83.120	88.633	94.154	99.675
Tổng số xe lưu thông (x1000)	6.387	15.670	24.151	31.702	33.561
Số người trên một xe	12,16	5,30	3,67	2,97	2,97
Mức tăng xe lưu thông (%/năm)	--	19,7	9,0	5,6	1,1

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển xe máy Việt Nam

Quy hoạch tổng thể phát triển xe máy Việt Nam cũng đã đưa ra ba kịch bản về nhu cầu thị trường xe máy như sau:

(i) Kịch bản cao: Nhu cầu hàng năm sẽ ở mức 2,43 triệu xe năm 2010, 3,18 triệu xe đến năm 2015, và 3,35 triệu xe đến năm 2020.

(ii) Kịch bản trung bình: Nhu cầu hàng năm sẽ là 2,21 triệu xe đến năm 2010, 2,65 triệu xe năm 2015, và 2,58 triệu xe đến năm 2020.

(iii) Kịch bản thấp: Nhu cầu hàng năm sẽ là 2,02 triệu xe đến năm 2010, 2,12 triệu xe đến năm 2015, và 1,86 triệu xe đến năm 2020.

Dự báo nhu cầu thị trường ô tô: Tiếp cận theo phương pháp dự báo theo mức thu nhập bình quân đầu người, Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã dự báo nhu cầu thị trường ô tô Việt Nam như sau: Với dân số 86,7 triệu người năm 2010 và thu nhập bình quân đầu người vừa mới vượt qua mức thu nhập thấp (1.150 USD/người), Việt Nam đã được xem là quốc gia có nhu cầu tiêu dùng lớn trong khu vực ASEAN. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới – WB (đã hiệu chỉnh vào tháng 01/2011) thì năm 2010, GDP tính theo sức mua (PPP) của Việt Nam đạt khoảng 2.785 USD. Số xe ô tô trên 1000 dân của Việt Nam hiện chỉ đạt 18,7 xe các loại, thấp hơn nhiều so với trung bình các nước có trình độ phát triển tương đương. Nguyên nhân được lý giải từ giá bán xe cao (do dung lượng thị trường nhỏ và công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển), thuế tiêu thụ đặc biệt cao (chính sách hạn chế tiêu dùng xe con), thiếu đường giao thông và chỗ đỗ xe, chi phí sử dụng xe hơi lớn... Mặc dù vậy, với dự báo kinh tế tăng trưởng ổn định và GDP (PPP) bình quân đầu người năm 2015 đạt khoảng 3.810 USD (tính theo số liệu WB), năm 2020 đạt 5.100 USD, năm 2025 đạt 6.825 USD, và năm 2030 đạt 8.920 USD. Nếu so với Trung Quốc thì GDP năm 2009 là 6.200 USD/người và có mức sở hữu xe trên 128 xe/1000 dân. Nếu so với Thái Lan thì GDP năm 2009 là 7.260 USD/người nhưng chỉ có 45 xe/1000 dân. Do vậy, dựa trên dự báo GDP đầu người và so sánh mức sở hữu xe của các nước trong khu vực, có thể dự báo số xe ô tô trên 1000 dân của Việt Nam như sau: Năm 2015 là khoảng 26 xe/1000 dân; Năm 2020 là khoảng 40 xe/1000 dân; Năm 2025 từ 60-65 xe/1000 dân; Năm 2030 từ 90-100 xe/1000 dân. Trên cơ sở dự báo trên và có thể nhận thấy từ nay đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, chính sách của nhà nước vẫn chưa khuyến khích sử dụng xe ô tô cá nhân nên tỷ lệ sử dụng xe ở Việt Nam sẽ thấp hơn Trung Quốc và

một số nước khác. Trên cơ sở xét đến dự báo thu nhập bình quân đầu người và yếu tố tâm lý tiêu dùng xe ô tô, Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 đã đưa ra dự báo 3 phương án về nhu cầu thị trường ô tô trong nước (Bảng 2.6).

Bảng 2.6 Dự báo nhu cầu thị trường ô tô Việt Nam

	2010	2015	2020	2025	2030
1) Phương án cơ sở					
- Số lượng xe lưu hành (x1000)	1.624	2.496	4.060	6.633	10.807
- Số xe/1000 dân	18,7	27,4	42,6	66,9	104,7
- Nhu cầu xe/năm (x1000)	168	307	513	828	1.345
2) Phương án cao					
- Số lượng xe lưu hành (x1000)	1.624	2.543	4.374	7.688	13.536
- Số xe/1000 dân	18,7	27,9	45,9	77,5	131,2
- Nhu cầu xe/năm (x1000)	168	326	605	1.060	1.867
3) Phương án thấp					
- Số lượng xe lưu hành (x1000)	1.624	2.427	3.722	5.586	8.198
- Số xe/1000 dân	18,7	26,6	39,1	56,3	79,4
- Nhu cầu xe/năm (x1000)	168	279	426	605	861

Nguồn: Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020

2) Máy động lực và máy nông nghiệp

Việt Nam với khí hậu nhiệt đới trải rộng trên nhiều vĩ độ có thể sản xuất nông nghiệp quanh năm. Diện tích đất nông nghiệp khoảng 9,5 triệu ha (chiếm 29% đất tự nhiên), đất lâm nghiệp 12,4 triệu ha (chiếm 37,7% đất tự nhiên); còn khoảng trên 8 triệu ha đất chưa sử dụng. Dân số nông thôn nước ta khoảng 60 triệu người, chiếm trên 74% dân số cả nước. Lao động trong nông – lâm – ngư nghiệp là 36,7 triệu người. Hiện nay, việc thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất nông lâm nghiệp còn hạn chế do sản xuất nhỏ manh mún và nông dân còn nghèo và thu nhập thấp nên không có khả năng mua sắm, trang bị máy móc để cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp. Dự báo của Liên hợp quốc đến năm 2020, vẫn còn 60% dân số Việt Nam sống ở nông thôn với thu nhập bình quân đầu người thấp.

Theo Bộ NN&PTNT, những năm qua, việc thực hiện cơ khí hóa nông nghiệp của nước ta rất thấp và chậm, trang bị động lực bình quân chỉ đạt 0,57 mã lực/ha đất canh tác, trong đó máy tự chế chiếm tới 10%; trang thiết bị, công nghệ đa phần lạc hậu, thô sơ... Thực hiện cơ khí hoá nông nghiệp, nông thôn mới chỉ tập trung ở khâu làm đất, tuốt đập và xay xát lúa, gạo. Đến nay, mức độ bình quân cơ khí hoá làm đất trồng lúa và màu đạt 72%; cây trồng cạn khác (lạc, đậu, mía) 23%; tưới lúa 84%; phun thuốc trừ sâu bằng máy 6%; vận chuyển nông nghiệp, nông thôn 66%; sấy lúa vụ hè thu ở ĐBSCL 38,7%; xay xát lúa gạo 90%... Hiện nay, cả nước có khoảng 1.300 doanh nghiệp, cơ sở chuyên sản xuất, kinh doanh các loại máy kéo, máy nông nghiệp và thiết bị cơ khí phục vụ nông nghiệp; 1.218 cơ sở chuyên sửa chữa, bảo dưỡng bảo hành máy móc, thiết bị cơ khí nhưng vẫn chưa thể đáp ứng được nhu cầu. Theo Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long, hiện nay máy gặt lúa mới đảm đương

được một phần nhỏ diện tích ĐBSCL, phần lớn diện tích bà con vẫn phải làm bằng phương pháp thủ công. Chỉ có các khâu như làm đất, bơm tưới, gieo cấy, chăm sóc bước đầu được cơ giới hóa. Dự báo thị trường máy nông nghiệp trong nước đến năm 2020 còn nhu cầu rất lớn, tuy nhiên khả năng thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn do khả năng đầu tư mua sắm của nông dân còn rất thấp và cơ chế chính sách hỗ trợ của nhà nước chưa phù hợp cũng như việc thực thi cơ chế chính sách hỗ trợ chưa mang lại hiệu quả thiết thực cho nông dân.

Chủ trương “dồn điền, đổi thửa” đã có chuyển biến đáng kể tác động thuận lợi đến việc cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, bình quân mỗi hộ trước đây sử dụng 8-18 thửa/ha, đến nay đã tăng lên 3-4 thửa/ha, điều đó tạo điều kiện thuận lợi hơn để sử dụng máy nông nghiệp. Hiện nay, nước ta đang đẩy mạnh thực hiện chính sách tam nông, nhà nước có chủ trương dành ưu tiên nguồn lực bố trí cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn, điều đó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp nông thôn. Mặt khác, trong tiến trình CNH-HĐH đến năm 2020, sẽ có sự chuyển dịch mạnh lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, điều đó sẽ thúc đẩy quá trình cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất lao động nông nghiệp và giải quyết vấn đề thiếu lao động trong khu vực nông nghiệp nông thôn.

Căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nước ta và mục tiêu cho sản xuất nông nghiệp, dự báo nhu cầu trang bị một số loại máy động lực và máy nông nghiệp chủ yếu như sau (Bảng 2.7):

Bảng 2.7 Dự báo nhu cầu máy động lực và máy nông nghiệp

ĐVT: 1000 cái

	Năm 2015	Năm 2020
Động cơ điện	1.432	1.828
Động cơ xăng	220	281
Động cơ diesel	2.834	3.617
Máy kéo	900	1.149
Máy gặt	33	42
Máy tuốt lúa có động cơ	1.070	1.366
Lò sấy, máy sấy lúa	190	242
Máy xay xát lẻ	670	855
Bơm thuốc trừ sâu	1.600	2.042
Máy bơm nước	5.900	7.530
Máy sục khí, quạt nước các loại	379	484
Máy chế biến thức ăn gia súc	83	106
Máy chế biến thức ăn thủy sản	43	55
Máy cưa, xẻ, bào	124	158
Máy chế biến khác	295	377
Xe tải nông thôn	272	347

Nguồn: Theo dự báo quy hoạch máy nông nghiệp

Tóm lại thị trường máy động lực và máy nông nghiệp trong nước có tiềm năng rất lớn, tuy nhiên khả năng mua sắm của nông dân vẫn còn hạn chế. Do đó các doanh nghiệp trong ngành cần có chiến lược khai thác thị trường trong nước với những sản phẩm phù hợp với nhu cầu của nông dân và từng bước thay thế hàng nhập khẩu từ các nước trong khu vực.

3) Máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng

Dự báo nhu cầu máy và thiết bị của các dự án đầu tư đang và sẽ triển khai theo quy hoạch của các ngành công nghiệp năng lượng, hóa chất, khai khoáng...trong giai đoạn đến năm 2020 và những năm tiếp theo là khá lớn. Theo Viện Nghiên cứu cơ khí dự báo nhu cầu máy và thiết bị trong giai đoạn 2011- 2025 xấp xỉ 250 tỷ USD. Tuy nhiên, năng lực trong nước mới chỉ đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu, dự kiến trung bình mỗi năm Việt Nam sẽ phải chi khoảng 13 - 16 tỷ USD để nhập khẩu máy móc, thiết bị đáp ứng cầu của các ngành công nghiệp. Đây sẽ là một thị trường khá lớn cho ngành cơ khí chế tạo trong nước để hướng tới thay thế nhập khẩu.

Bên cạnh đó, khu vực đầu tư FDI cũng có nhu cầu rất lớn về các loại máy móc thiết bị chế tạo trong nước. Hiện nay năng lực cơ khí chế tạo trong nước chưa có khả năng cung cấp các dây chuyền thiết bị chính cho các dự án FDI nhưng đã có khả năng thi công lắp đặt và đáp ứng 20%-25% nhu cầu máy móc thiết bị sản xuất trong nước cho các dự án FDI. Trong giai đoạn đến năm 2025, việc thu hút nguồn vốn FDI vẫn giữ vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế nước ta. Do vậy, nhu cầu máy móc thiết bị của các dự án FDI sẽ là thị trường tiềm năng to lớn cho ngành cơ khí trong nước nói chung và cơ khí Đồng Nai nói riêng.

4) Máy móc thiết bị cơ khí gia dụng

Ngoài nhu cầu đầu tư phát triển các ngành kinh tế công nghiệp và hạ tầng cơ sở, còn có một thị trường rất lớn nữa đối với cơ khí và cơ điện tử đó là nhu cầu các sản phẩm cơ khí phục vụ tiêu dùng. Theo dự báo của các chuyên gia, từ nay đến năm 2020, nhu cầu sản phẩm cơ khí tiêu dùng của Việt Nam bình quân mỗi năm khoảng 8 - 10 tỷ USD. Do đó, nếu ngành cơ khí trong nước đáp ứng được nhu cầu từ 50%-60% nhu cầu của thị trường trong nước, thì doanh thu của ngành cơ khí Việt Nam sẽ đạt từ 5- 6 tỷ USD/năm. Đây chính là thị trường lớn có nhiều tiềm năng của ngành cơ khí quốc gia nói chung và ngành cơ khí tỉnh Đồng Nai nói riêng.

2.2.2.2 Dự báo khả năng xuất khẩu của ngành cơ khí

Trong giai đoạn 2012-2025, các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của ngành cơ khí Việt Nam gồm: máy động lực cỡ nhỏ, máy móc nông lâm ngư nghiệp, thiết bị điện (máy biến thế, động cơ điện, dây và cáp điện...). Dự báo năm 2025, xuất khẩu máy động lực đạt 1.120 triệu USD, tăng 15,5%/năm; máy nông nghiệp đạt 96 triệu USD, tăng 15%/năm; và thiết bị điện đạt 17.736 triệu USD, tăng 16%/năm (Bảng 2.8).

Bảng 2.8 Dự báo xuất khẩu một số sản phẩm cơ khí chủ yếu của Việt Nam*DVT: triệu USD*

Sản phẩm	2012	2020	2025	Tăng bq 2013-2020 (%)	Tăng bq 2020- 2025 (%)	Tăng bq 2013- 2025 (%)
Máy động lực	379	569	1.120	2.301	14,5	15,5
Máy nông nghiệp	34	50	96	193	13,8	15,0
Thiết bị điện	2.489	3.688	7.257	15.243	14,3	16,0
Tổng cộng:	2.902	4.306	8.473	17.736	14,3	15,9

Nguồn: Theo tổng hợp và dự báo của nhóm nghiên cứu quy hoạch

Dự báo thị trường xuất khẩu máy động lực và máy nông nghiệp của nước ta tiếp tục mở rộng từ các nước ASEAN sang các nước Hàn Quốc, Đài Loan, Hoa Kỳ, các nước Trung cận Đông, Châu Phi, Trung Mỹ... Đặc biệt là tiềm năng xuất khẩu máy nông nghiệp sang Hoa Kỳ được Tổng Công ty máy động lực và máy nông nghiệp dự báo là khá lớn.

Dự báo thị trường xuất khẩu dây và cáp điện là Nhật, Hàn Quốc, Úc, Hồng Kông và các nước ASEAN. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cơ khí cũng có thể tập trung khai thác thị trường Hoa Kỳ, Đức, Trung Quốc, Mexico và Pháp... là những nước nhập khẩu dây và cáp điện lớn nhất thế giới hiện nay.

2.2.3. Dự báo về khả năng cạnh tranh của sản phẩm cơ khí

Năng lực cạnh tranh của ngành cơ khí chế tạo nước ta nói chung và của Đồng Nai nói riêng được đánh giá là không cao. Khi Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế, các hàng rào bảo hộ bị bãi bỏ thì ngành cơ khí sẽ gặp nhiều khó khăn. Theo đánh giá của các chuyên gia, công nghệ và thiết bị của ngành cơ khí trong nước lạc hậu 30-40 năm so với khu vực và 50-60 năm so với các nước phát triển. Các cơ sở sản xuất cơ khí trong nước trang bị chủ yếu là các thiết bị lẻ, thiếu đồng bộ. Tổ chức sản xuất còn khép kín, thiếu chuyên môn hoá và hợp tác hoá. Đây là một điểm bất hợp lý làm cho ngành cơ khí giảm đi lợi cạnh tranh.

Xét trong khu vực, ngành cơ khí của các nước ASEAN có điều kiện vốn, công nghệ và khả năng cạnh tranh cao hơn Việt Nam. Nếu ngành cơ khí không nhanh chóng cải thiện sức cạnh tranh thì các nước ASEAN chiếm lấy thị phần của các doanh nghiệp cơ khí trong nước. Theo Viện Nghiên cứu chiến lược và chính sách công nghiệp, Bộ Công Thương trong bảng xếp loại về khả năng cạnh tranh, ngành cơ khí Việt Nam được xếp vào vị trí thứ 6 trong số 19 ngành hàng thuộc nhóm có khả năng cạnh tranh có điều kiện. Dự báo khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm cơ khí tỉnh Đồng Nai như sau:

- Máy động lực và máy nông nghiệp: Dự báo một số sản phẩm cơ khí nông nghiệp có thể cạnh tranh được với các nước ASEAN như động cơ diesel từ 6 – 30 HP, máy xay xát và ru lô máy xay xát cỡ 70kg/h đến 2tấn/h, dây

chuyên thiết bị xay xát gạo đồng bộ, máy bơm nước, thiết bị mía đường... Tuy nhiên các sản phẩm cơ khí nông nghiệp khá đa dạng về chủng loại nhưng số lượng tiêu thụ ít nên rất khó tổ chức sản xuất chuyên môn hóa và đầu tư trang thiết bị hiện đại. Do đó khi hội nhập, dự báo các sản phẩm cơ khí nông nghiệp sẽ phải đối mặt với áp lực cạnh tranh rất lớn từ các sản phẩm giá rẻ của Trung Quốc do được trợ giá hoặc nhập lậu vào Việt Nam.

- Sản xuất cấu kiện kim loại, thiết bị toàn bộ, thiết bị phi tiêu chuẩn: Đây là nhóm sản phẩm được dự báo có thể cạnh tranh được với các nước ASEAN. Các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm này đã đầu tư đổi mới công nghệ khá hiện đại, chất lượng và giá thành sản phẩm có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu sang các nước trong khu vực.

- Thiết bị điện, dây và cáp điện: So với các nhóm sản phẩm cơ khí khác, nhóm sản phẩm thiết bị điện có khả năng cạnh tranh cao hơn, do nhiều doanh nghiệp trong nước đã đầu tư đổi mới công nghệ tiên tiến nên sản phẩm có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Bên cạnh đó, ngành sản xuất thiết bị điện đã thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài từ các nước Nhật Bản, EU, Đài Loan, Hàn Quốc với công nghệ tiên tiến, sản phẩm chất lượng cao, mẫu mã đẹp nên có khả năng cạnh tranh rất tốt trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Dự báo khả năng cạnh tranh của ô tô: hiện nay, các công ty ô tô trong nước và FDI mới chỉ sản xuất lắp ráp xe với tỷ lệ nội địa hóa thấp (<15%), giá thành sản phẩm cao, chưa có khả năng xuất khẩu và chỉ tiêu thụ trên thị trường trong nước. Ngành chế tạo ô tô trong nước đang thiếu ngành công nghiệp hỗ trợ nên khả năng cạnh tranh của ô tô sản xuất trong nước thấp. Dự báo đến năm 2020, khả năng cạnh tranh của sản phẩm ô tô vẫn còn thấp do dung lượng thị trường còn nhỏ nên các doanh nghiệp sản xuất ô tô rất khó đầu tư công nghệ hiện đại, quy mô lớn. Dự báo thị trường ô tô Việt Nam đến năm 2018 - thời điểm giảm thuế hoàn toàn, thuế suất thuế nhập khẩu ô tô chỉ còn 50% vào năm 2014 và giảm còn 0-5% vào năm 2018, theo các doanh nghiệp trong ngành thì xe nhập khẩu nguyên chiếc sẽ có lợi thế hơn so với xe sản xuất trong nước. Do vậy, nhà nước cần có chính sách phát triển ngành công nghiệp ô tô, trong đó đặc biệt phát triển công nghiệp hỗ trợ để tạo ra lợi thế cạnh tranh của xe sản xuất trong nước so với xe nhập khẩu.

- Dự báo khả năng cạnh tranh các sản phẩm cơ khí chế tạo thuộc các chuyên ngành như chế tạo máy chính xác, chế tạo phụ tùng, máy móc cho các ngành dệt may - da giày, chế biến thực phẩm... Đây là các chuyên ngành khó có sức cạnh tranh nên không được đầu tư thích đáng cùng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Đối với các sản phẩm cơ khí có độ phức tạp cao hay sản phẩm siêu trường, siêu trọng, đòi hỏi phải đầu tư dây chuyền thiết bị và công nghệ hiện đại, có thời gian thu hồi vốn dài, tỷ suất lợi nhuận không cao nên cần có các chính sách hỗ trợ đặc biệt phù hợp với quy định của WTO.

2.3 Phân tích ma trận SWOT

Trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng phần I và dự báo phần II, các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của ngành cơ khí Đồng Nai được kết hợp trong ma trận SWOT sau đây:

SWOT	O	T
S 1) Một số doanh nghiệp cơ khí vừa và lớn trong nước có khả năng cạnh tranh và thương hiệu khá mạnh trên thị trường trong nước và xuất khẩu 2) Các doanh nghiệp cơ khí FDI có nguồn lực mạnh, công nghệ khá và thương hiệu mạnh	SO $S_1+S_2+O_1+O_2+O_3$ Khai thác cơ hội thị trường, nguồn lao động qua đào tạo, đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực R&D để nâng cao năng lực cạnh tranh	ST $S_1+S_2+T_1+T_2$ Tăng cường đầu tư chiều sâu, tái cơ cấu doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình tăng trưởng để vượt qua thách thức trong quá trình hội nhập
W 1) Các DNNVV cơ khí trong nước quy mô nhỏ và khả năng cạnh tranh rất hạn chế. 2) Thiếu vốn đầu tư đổi mới công nghệ, thiếu đội ngũ lao động cơ khí lành nghề 3) Thiếu các nhà cung cấp trong nước có năng lực cạnh tranh mạnh 4) Thiếu các doanh nghiệp cơ khí lớn để thúc đẩy liên kết, phát triển công nghiệp hỗ trợ 5) Thiếu sự liên kết, hợp tác trong chuỗi giá trị sản phẩm, các doanh nghiệp trong nước chưa có khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu 6) Thiếu hệ thống cơ chế chính sách tác động có hiệu quả đến sự phát triển của ngành cơ khí chế tạo	WO $W_1+O_1+O_2+O_3$ Các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước cần tận dụng cơ hội, đầu tư đổi mới công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực lành nghề để phát triển tăng quy mô doanh nghiệp. $W_3+O_1+O_2+O_3$ Cần tận dụng cơ hội để phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ $W_1+W_2+W_3+W_4+W_5+O_1+O_2+O_3$ Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp lớn có tiềm lực mạnh về vốn và công nghệ, liên kết với các nhà cung cấp để hạn chế các điểm yếu, tận dụng các cơ hội $W_6+O_1+O_2+O_3$ Nhà nước cần phải có cơ chế chính sách để tận dụng cơ hội phát triển của ngành cơ khí	WT $W_1+W_2+W_3+W_4+W_5+W_6+T_1+T_2$ Cần có cơ chế chính sách để giúp cho ngành cơ khí chế tạo khắc phục những điểm yếu và vượt qua những thách thức khi hội nhập

Nguồn: Nhóm tư vấn tổng hợp phân tích

PHẦN 3

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN

3.1 Quan điểm phát triển ngành

1) Phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo đóng vai trò là ngành công nghiệp mũi nhọn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cung cấp các sản phẩm cơ khí chế tạo cho các ngành kinh tế, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của Đồng Nai sớm đạt được mục tiêu trở thành một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.

2) Phát triển ngành cơ khí đủ sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Chính sách phát triển ngành cơ khí áp dụng bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế, phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế. Khuyến khích sự phân công và hợp tác giữa các thành phần kinh tế. Thu hút đầu tư phát triển ngành cơ khí phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp Đồng Nai và quy hoạch phát triển cơ khí của vùng và cả nước.

3) Khai thác nguồn lực của tỉnh kết hợp với huy động nguồn lực bên ngoài để phát triển mạnh ngành cơ khí chế tạo của tỉnh. Hỗ trợ các doanh nghiệp cơ khí chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa vào công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm nâng cao giá trị gia tăng nội tại, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

4) Phát triển công nghiệp hỗ trợ làm khâu đột phá tạo ra giá trị gia tăng nội tại, ứng dụng công nghệ cao và công nghệ sạch. Thu hút đầu tư và khuyến khích phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nội địa. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đạt chất lượng quốc tế, đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

3.2 Mục tiêu

3.2.1 Mục tiêu chung

a) Phát huy tiềm năng và thế mạnh của tỉnh, phát triển ngành cơ khí với quy mô ngày càng tăng trong cơ cấu ngành công nghiệp, đáp ứng nhu cầu sản phẩm cơ khí cho các ngành tế, tiêu dùng và xuất khẩu. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành cơ khí chế tạo theo định hướng phát triển các sản phẩm cơ khí có giá trị gia tăng cao, tăng dần giá trị gia tăng trong hoạt động chế tạo, định hướng vào thiết kế, xây dựng thương hiệu, nghiên cứu và sáng chế.

b) Phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp cơ khí cả về số lượng và chất lượng; hình thành một số doanh nghiệp cơ khí quy mô lớn đóng vai trò trung tâm liên kết các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, phát triển mạnh các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao tỷ lệ sản xuất trong nước của ngành cơ khí trên địa bàn tỉnh.

3.2.2 Mục tiêu cụ thể

3.2.2.1 Số lượng doanh nghiệp cơ khí

Số lượng doanh nghiệp ngành cơ khí đến năm 2020 là 1.313 DN, tăng bình quân 11,4% trong giai đoạn 2013-2020; đến năm 2025 là 2.157 DN, tăng bình quân 10,4% trong giai đoạn 2021-2025. Tăng bình quân giai đoạn 2013-2025 là 11,1%. Trong đó:

- Doanh nghiệp trong nước đến năm 2020 là 728 DN, tăng bình quân 11% trong giai đoạn 2013-2020; đến năm 2025 là 1.173 DN, tăng bình quân 10% trong giai đoạn 2021-2025. Tăng bình quân giai đoạn 2013-2025 là 10,6%.

- Doanh nghiệp FDI đến năm 2020 là 584 DN, tăng bình quân 12% trong giai đoạn 2013-2020; đến năm 2025 là 985 DN, tăng bình quân 11% trong giai đoạn 2021-2025. Tăng bình quân giai đoạn 2013-2025 là 11,6%.

Bảng 3.1 Mục tiêu tăng trưởng số lượng DN cơ khí đến năm 2025

Chỉ tiêu	2012	2020	2025	Tăng bình quân năm %		
				2013-2020	2021-2025	2013-2025
Doanh nghiệp trong nước	316	728	1.173	11,0	10,0	10,6
Doanh nghiệp FDI	236	584	985	12,0	11,0	11,6
Tổng cộng	552	1.313	2.157	11,4	10,4	11,1

Nguồn: Theo tổng hợp và dự báo của nhóm nghiên cứu quy hoạch

3.2.2.2 Giá trị sản xuất công nghiệp

a) Mục tiêu tăng trưởng GO (Bảng 3.2)

Tăng trưởng GO theo thành phần:

Giai đoạn 2013-2025: tăng bình quân 20,15%/năm; trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng bình quân 8,5%/năm, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng bình quân 19,5%/năm và khu vực FDI tăng bình quân 21%/năm.

Giai đoạn 2013-2020: tăng bình quân 20,73%/năm; trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng bình quân 8,77%/năm, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng bình quân 19,91%/năm và khu vực FDI tăng bình quân 21,81%/năm.

Giai đoạn 2021-2025: tăng bình quân 19,23%/năm; trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng bình quân 8,07%/năm, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng bình quân 18,84%/năm và khu vực FDI tăng bình quân 19,71%/năm.

Bảng 3.2 Mục tiêu tăng trưởng GO ngành cơ khí đến năm 2025*ĐVT: tỷ đồng – Theo giá so sánh 2010*

Chỉ tiêu	2012	2020	2025	Tăng bình quân %		
				2013-2020	2021-2025	2013-2025
Theo thành phần:	88.943	401.553	967.508	20,73	19,23	20,15
Khu vực nhà nước	8.101	15.870	23.394	8,77	8,07	8,50
Khu vực ngoài nhà nước	10.864	46.446	110.092	19,91	18,84	19,50
Đầu tư nước ngoài (FDI)	69.979	339.237	834.022	21,81	19,71	21,00
Theo ngành:	88.943	401.553	967.508	20,73	19,23	20,15
SX KL và SP từ kim loại	34.069	155.378	368.488	20,89	18,85	20,10
Sản xuất thiết bị điện	24.957	109.706	255.680	20,33	18,44	19,60
MMTB chưa phân vào đâu	5.737	24.252	55.157	19,75	17,86	19,02
SX phương tiện vận tải	24.180	112.218	288.183	21,15	20,76	21,00

*Nguồn: Theo tổng hợp và dự báo của nhóm nghiên cứu quy hoạch***b) Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần và theo ngành cấp II:**

Khu vực doanh nghiệp FDI chuyển dịch theo hướng chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu GO ngành cơ khí và khu vực doanh nghiệp trong nước tỷ trọng giảm tương ứng, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm do thực hiện cổ phần hóa.

Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại sẽ chuyển dịch tăng đến năm 2020 và sau đó giảm nhẹ; Ngành sản xuất thiết bị điện và ngành sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu có xu hướng giảm dần trong cơ cấu; Ngành sản xuất xe có động cơ và phương tiện vận tải có tỷ trọng tăng dần trong cơ cấu GO do dự báo nhu cầu thị trường ô tô trong nước sẽ tăng sau năm 2018 – thời điểm thuế nhập khẩu ô tô từ các nước ASEAN giảm còn 0% (Bảng 3.3).

Bảng 3.3 Thay đổi cơ cấu ngành cơ khí đến năm 2025

Chỉ tiêu	Cơ cấu ngành %		
	2012	2020	2025
Theo thành phần:	100,00	100,00	100,00
Khu vực nhà nước	9,11	3,95	2,42
Khu vực ngoài nhà nước	12,21	11,57	11,38
Đầu tư nước ngoài (FDI)	78,68	84,48	86,20
Theo ngành:	100,00	100,00	100,00
SX kim loại và SP từ kim loại (24+25)	38,30	38,69	38,09
Sản xuất thiết bị điện (27)	28,06	27,32	26,43
Sản xuất MMTB chưa phân vào đâu (28)	6,45	6,04	5,70
SX phương tiện vận tải (29+30)	27,19	27,95	29,79

Nguồn: Theo tổng hợp và dự báo của nhóm nghiên cứu quy hoạch

3.2.2.3 Tỷ lệ giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất công nghiệp

Mục tiêu nâng cao tỷ lệ VA/GO của ngành cơ khí đến năm 2015 đạt 28%; đến năm 2020 đạt 30% và đến năm 2025 đạt 33%.

3.2.3 Định hướng phát triển

Phát triển ngành cơ khí Đồng Nai với tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân cao hơn bình quân của ngành công nghiệp. Định hướng chung phát triển các ngành, lĩnh vực đến năm 2020 như sau:

- Định hướng khoa học và công nghệ: Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và công nghệ chế tạo, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực cơ khí chế tạo nhằm đạt trình độ công nghệ trung bình tiên tiến của khu vực, tạo ra nhiều sản phẩm cơ khí có khả năng cạnh tranh cao. Đẩy mạnh đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ cao trong những khâu tạo phôi (đúc phôi, rèn dập, hàn kỹ thuật cao...), gia công cơ khí chính xác cao, xử lý bề mặt, công nghiệp hỗ trợ và các dây chuyền lắp ráp quy mô lớn.

- Định hướng nguồn nhân lực: Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cơ khí trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là đội ngũ kỹ sư và công nhân kỹ thuật lành nghề; tăng cường liên kết, hợp tác với các trường đại học trong vùng nhằm đào tạo đội ngũ kỹ sư có trình độ cao, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp cơ khí; đưa đội ngũ kỹ sư đi đào tạo ở nước ngoài nhằm cập nhật công nghệ mới nhất trong ngành cơ khí trên thế giới.

- Định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ: Phát triển công nghiệp hỗ trợ làm khâu đột phá để phát triển nhanh và bền vững ngành cơ khí trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tập trung phát triển CNHT cho các ngành công nghiệp ô tô, xe máy, chế tạo máy động lực và máy nông nghiệp, thiết bị điện. Phát triển mạnh các ngành CNHT trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao nhằm tạo tạo nền tảng nâng cao sức cạnh tranh của ngành cơ khí Đồng Nai.

- Định hướng phát triển doanh nghiệp cơ khí: Coi trọng phát triển doanh nghiệp cơ khí quy mô lớn, vừa và nhỏ. Khai thác tiềm năng và huy động mọi thành phần kinh tế tham gia vào việc đầu tư phát triển ngành cơ khí. Quan tâm đặc biệt đến gọi vốn đầu tư nước ngoài đáp ứng nhu cầu về vốn và công nghệ mới. Tiếp tục phát huy thế mạnh của lực lượng doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước nâng cao trình độ công nghệ, tổ chức sản xuất và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Định hướng về thị trường: Tập trung phát triển thị trường nội địa, đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế, nhất các ngành công nghiệp và xây dựng, nông nghiệp và cơ khí gia dụng; đồng thời mở rộng thị trường cho các sản phẩm cơ khí xuất khẩu hiện có. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực cạnh tranh, chủ động liên kết, liên doanh, trở thành các nhà cung cấp linh kiện phụ tùng cho các công ty đa quốc gia.

- Định hướng về không gian: Đối với các dự án đầu tư mới sẽ tập trung vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Đối với các cơ sở sản xuất cơ khí nhỏ ít gây ô nhiễm môi trường có thể bố trí ở những khu vực có điều kiện cơ sở hạ tầng thích hợp bên ngoài các khu cụm công nghiệp. Phân bố công nghiệp cơ khí theo mô hình công nghệ nhiều tầng ở 2 khu vực: Khu vực I gồm Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch và Trảng Bom và Khu vực II là các địa phương còn lại. Khu vực I: phân bố công nghiệp cơ khí chế tạo ở trình độ công nghệ tầng cao, tập trung đầu tư chiều sâu, phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, cơ khí chính xác phục vụ cho lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh; Khu vực II: phân bố công nghiệp cơ khí chế tạo ở trình độ công nghệ tầng giữa và tầng dưới, phát triển ngành công nghiệp cơ khí với trình độ công nghệ từng bước chuyển dịch từ thấp đến cao.

- Định hướng về bảo vệ môi trường: Lấy phòng ngừa và ngăn chặn ô nhiễm môi trường là nguyên tắc chủ đạo kết hợp với xử lý triệt để ô nhiễm môi trường; Khuyến khích các cơ sở sản xuất cơ khí đầu tư đổi mới máy móc thiết bị và công nghệ hiện đại nhằm giảm thiểu chất thải, thực hiện sản xuất sạch hơn trong ngành cơ khí chế tạo.

3.3 Các phương án phát triển

3.3.1 Luận chứng các phương án/kịch bản phát triển ngành

Ngành cơ khí chế tạo là ngành công nghiệp mũi nhọn có vai trò trang bị máy móc thiết bị cho các ngành kinh tế và đáp ứng nhu cầu cơ khí tiêu dùng cho người dân, cho nên tình hình phát triển kinh tế xã hội và khả năng huy động vốn đầu tư cho phát triển có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển ngành cơ khí. Do đó dự báo các kịch bản tăng trưởng kinh tế cũng sẽ trùng khớp với các kịch bản tăng trưởng của ngành cơ khí. Dự báo kinh tế tỉnh Đồng Nai phát triển với 3 kịch bản tăng trưởng là trung bình, khá cao và rất cao tương ứng 3 kịch bản bối cảnh khác nhau. Do đó tương ứng với 3 kịch bản phát triển kinh tế xã hội sẽ là 3 kịch bản phát triển ngành cơ khí chế tạo như sau:

Kịch bản I: Kinh tế Đồng Nai tăng trưởng thấp so với tiềm năng

Các yếu tố nội lực tác động đến tăng trưởng kinh tế (điều kiện lao động, hệ thống kết cấu hạ tầng, cơ chế chính sách...) chưa được cải thiện, thu hút lao động trình độ cao còn hạn chế, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt thấp, tốc độ đổi mới công nghệ không đáng kể, trong nông nghiệp việc ứng dụng công nghệ sinh học không đáng kể, tỷ lệ sản phẩm chủ yếu được áp dụng các qui trình kỹ thuật tiên bộ (VietGAP, GlobalGAP...) đạt chưa đến 50% vào 2020. Cơ chế chính sách chưa được đổi mới, vốn đầu tư các dự án giải ngân thấp hơn mức bình quân hiện nay. Các yếu tố bên ngoài có những tác động tiêu cực, hạn chế đến quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh như kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến thiếu ổn định, kinh tế trong nước phục hồi chậm. Cơ chế vùng hoàn

toàn không có, chính sách ưu đãi đầu tư chưa được ban hành; công tác cải cách hành chính còn chậm.

Theo kịch bản I, tổng vốn đầu tư xã hội theo giá thực tế huy động được trong thời kỳ 2011- 2020 của tỉnh đạt khoảng 410-440 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 9% tổng vốn đầu tư toàn xã hội Vùng Đông Nam Bộ (tổng vốn đầu tư toàn xã hội Vùng Đông Nam bộ dự kiến 4.800 nghìn tỷ đồng). Trong đó, giai đoạn 2011- 2015 ước tính huy động được khoảng 160-170 nghìn tỷ đồng và giai đoạn 2016- 2020 huy động được 250-270 nghìn tỷ đồng.

Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh bình quân đạt từ 10,3-11,3%/năm trong thời kỳ 2011- 2020. Trên cơ sở kịch bản I dự báo kinh tế tăng trưởng thấp, ta có thể dự báo Phương án I tăng trưởng của ngành cơ khí chế tạo (Bảng 3.4).

Bảng 3.4 Dự báo tăng trưởng ngành cơ khí theo Phương án I

DVT: tỷ đồng – Theo giá so sánh 2010

Chỉ tiêu	2012	2025	Nhịp độ tăng Bq 2013-2025
Ngành cơ khí theo thành phần:	88.943	765.876	1,180
Khu vực nhà nước	8.101	19.522	1,070
Khu vực ngoài nhà nước	10.864	74.804	1.160
Đầu tư nước ngoài (FDI)	69,979	671.550	1.190
Ngành cơ khí theo ngành:	88.943	765.876	1,180
SX kim loại và SP từ kim loại (24+25)	34.069	292.975	1,180
Sản xuất thiết bị điện (27)	24.957	205.335	1,176
SX MMTB chưa phân vào đâu (28)	5.737	46.262	1,174
SX phương tiện vận tải (29+30)	24.180	221.303	1,186

Nguồn: Theo tổng hợp và dự báo của nhóm nghiên cứu quy hoạch

Kịch bản II: Kinh tế Đồng Nai tăng trưởng trung bình khá so với tiềm năng

Các yếu tố nội lực cạnh tranh thu hút đầu tư của tỉnh được cải thiện, nâng lên rõ hơn so với giai đoạn trước, vốn đầu tư giải ngân đạt khá cao (tương đương hoặc cao hơn so với mức bình quân giai đoạn 2006-2010), các công trình hạ tầng kết nối được tập trung đầu tư, cơ chế chính sách vùng chưa có hoặc có nhưng chưa có tác động tích cực đến thúc đẩy phát triển kinh tế; các chính sách ưu đãi trong thu hút đầu tư lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ chưa được điều chỉnh cho phù hợp thực tế, chất lượng lao động cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, việc đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ có thực hiện nhưng chưa cao, tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp chủ yếu được áp dụng các qui trình kỹ thuật tiến bộ đến năm 2020 (VietGAP, GlobalGAP...) trên 50%, vốn đầu tư các dự án giải ngân tương đương mức bình quân hiện nay. Bối cảnh bên ngoài, kinh tế thế giới và trong nước đến cuối năm 2013 vẫn

chưa thực sự ổn định nhưng có khả năng phục hồi và dần lấy lại đà tăng trưởng từ năm 2014.

Phát triển công nghiệp theo phương án tập trung thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao và tạo ra giá trị gia tăng cao như cơ khí chế tạo, điện – điện tử, công nghiệp hỗ trợ (các ngành công nghiệp mũi nhọn), hạn chế phát triển các ngành công nghiệp thâm dụng lao động giản đơn, công nghệ thấp gây ô nhiễm môi trường. Đồng thời, tập trung đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, trang bị kỹ thuật tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao hệ số giá trị gia tăng/giá trị sản xuất công nghiệp (VA/GO).

Theo kịch bản II, tiềm năng, lợi thế của tỉnh được phát huy khá tốt, các yếu tố phát triển giai đoạn trước được củng cố, huy động vốn đầu tư xã hội đạt khoảng 476-530 nghìn tỷ đồng (chiếm 10% tổng vốn đầu tư xã hội ở Vùng Đông Nam Bộ) thời kỳ 2011- 2020. Giai đoạn 2011- 2015 ước tính thu hút được khoảng 180-200 nghìn tỷ đồng và giai đoạn 2016- 2020 thu hút được khoảng 296-330 nghìn tỷ đồng. Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 12,1- 13,1%/năm trong thời kỳ 2011- 2020.

Trên cơ sở kịch bản II dự báo kinh tế tăng trưởng trung bình khá, ta có thể dự báo Phương án II tăng trưởng của ngành cơ khí chế tạo (Bảng 3.5).

Bảng 3.5 Dự báo tăng trưởng ngành cơ khí theo Phương án II

DVT: tỷ đồng – Theo giá so sánh 2010

Chỉ tiêu	2012	2025	Nhịp độ tăng BQ 2013-2025
Ngành cơ khí theo thành phần:	88.943	967.508	1,202
Khu vực nhà nước	8.101	23.394	1,085
Khu vực ngoài nhà nước	10.864	110,092	1,195
Đầu tư nước ngoài (FDI)	69.979	834.022	1,210
Ngành cơ khí theo ngành:	88.943	967.508	1,202
SX kim loại và SP từ kim loại (24+25)	34.069	368.488	1,201
Sản xuất thiết bị điện (27)	24.957	255.680	1,196
SX MMTB chưa phân vào đâu (28)	5.737	55.157	1,190
SX phương tiện vận tải (29+30)	24.180	288.183	1,210

Nguồn: Theo tổng hợp và dự báo của nhóm nghiên cứu quy hoạch

Kịch bản III: Kinh tế tỉnh Đồng Nai tăng trưởng cao

Tiềm năng, lợi thế và cơ hội thu hút đầu tư được khai thác rất tốt và hiệu quả, các yếu tố nội lực quan trọng tác động đến thu hút đầu tư và tăng trưởng như môi trường chính sách, cải cách hành chính, cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện nhanh, Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam có

cơ chế phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, các ưu đãi đầu tư lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ được giải quyết phù hợp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt từ 70% trở lên vào 2015 và trên 87% vào 2020, tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp áp dụng các qui trình kỹ thuật tiên bộ (VietGAP, GlobalGAP...) đạt trên 60% vào 2020, vốn đầu tư các dự án giải ngân cao hơn mức bình quân hiện nay. Bên ngoài, tình hình suy giảm kinh tế thế giới và trong nước được phục hồi nhanh, dự kiến vào khoảng cuối năm 2013, thị trường tiêu thụ sản phẩm được mở rộng.

Theo kịch bản III, huy động vốn đầu tư xã hội đạt khoảng 550-570 nghìn tỷ đồng (chiếm 12% vốn đầu tư xã hội ở Vùng Đông Nam Bộ), tăng trưởng GDP đạt bình quân 13-14%/năm trong thời kỳ 2011- 2020. Giai đoạn 2011- 2015 thu hút được khoảng 200-210 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng kinh tế có thể đạt bình quân 13-13,5%/năm. Giai đoạn 2016- 2020, thu hút khoảng 350-360 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt mức 13,5-14%/năm. Trên cơ sở kịch bản III dự báo kinh tế tăng trưởng cao, ta có thể dự báo Phương án III tăng trưởng của ngành cơ khí chế tạo (Bảng 3.6).

Bảng 3.6 Dự báo tăng trưởng ngành cơ khí theo Phương án III

ĐVT: tỷ đồng – Theo giá so sánh 2010

Chỉ tiêu	2012	2025	Nhịp độ tăng BQ 2013-2025
Ngành cơ khí theo thành phần:	88.943	1.195.542	1,221
Khu vực nhà nước	8.101	26.358	1,095
Khu vực ngoài nhà nước	10.864	137.055	1,215
Đầu tư nước ngoài (FDI)	69.979	1.032.130	1,230
Ngành cơ khí theo ngành:	88.943	1.195.542	1,221
SX kim loại và SP từ kim loại (24+25)	34.069	406.045	1,210
Sản xuất thiết bị điện (27)	24.957	313.821	1,215
SX MMTB chưa phân vào đâu (28)	5.737	62.725	1,202
SX phương tiện vận tải (29+30)	24.180	320.727	1,220

Nguồn: Theo tổng hợp và dự báo của nhóm nghiên cứu quy hoạch

3.3.2 Lựa chọn phương án phát triển

Trên cơ sở phân tích 3 kịch bản tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, tương ứng với mỗi kịch bản là một phương án tăng trưởng ngành công nghiệp cơ khí. Mỗi phương án tương thích với các điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh và bối cảnh trong nước và quốc tế nhất định. Tuy vậy, trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020; quy hoạch phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 cũng như các chính sách hiện hành và chính sách của nhà nước sẽ ban hành trong thời gian tới; thì Phương án II là phương án phù hợp hơn cả và có

khả năng thực hiện trong tương lai nên đề nghị chọn Phương án II để lập quy hoạch phát triển ngành cơ khí đến năm 2020.

Phương án I là phương án có tính khả thi cao đối với Đồng Nai nhưng chưa tương xứng với tiềm năng và thể hiện sự nỗ lực phấn đấu của tỉnh là một cực tăng trưởng kinh tế ở Đông Nam Bộ và Vùng Kinh tế trọng điểm Phía Nam. Phương án III muốn thực hiện được cần phải đảm bảo tình hình kinh tế thế giới và trong nước phát triển ổn định, các cơ chế chính sách hết sức thông thoáng và tổng mức vốn đầu tư thực hiện tăng cao. Trong thực tế tỉnh khó chủ động được các yếu tố này nên thiếu tính khả thi.

3.4. Lựa chọn các ngành (sản phẩm) cơ khí chủ lực

Căn cứ hiện trạng sản xuất các sản phẩm cơ khí trên địa bàn tỉnh và căn cứ định hướng phát triển ngành cơ khí đến năm 2020, các sản phẩm cơ khí chủ lực đến năm 2020 được xác định là các sản phẩm cơ khí có giá trị GO chiếm tỷ trọng lớn, tạo ra nhiều giá trị gia tăng; các sản phẩm CNHT của các ngành chế tạo ô tô, xe máy, máy động lực và máy nông nghiệp, thiết bị điện công nghiệp và gia dụng (Bảng 3.7).

Bảng 3.7 Xác định sản phẩm chủ lực ngành cơ khí đến 2020

MN	Tên ngành	Sản phẩm chủ lực	Lĩnh vực phục vụ
25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	Sản xuất cấu kiện kim loại; thùng bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; sản xuất nồi hơi; rèn dập, cán, ép kim loại; sản xuất khuôn mẫu; gia công cơ khí; gia công xử lý bề mặt	Các ngành công nghiệp và xây dựng; công nghiệp hỗ trợ
27	Sản xuất thiết bị điện	Sản xuất mô tơ; biến thế điện; ắc quy; sản xuất dây dẫn và thiết bị dây dẫn; sản xuất dây cáp và sợi cáp quang học; sản xuất đồ điện gia dụng như tủ lạnh, máy lạnh, máy giặt, bếp điện,...	Các ngành công nghiệp và xây dựng; CNHT và tiêu dùng
28	Ngành sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	Sản xuất máy động lực và máy nông nghiệp	Ngành công nghiệp và phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp
29 & 30	Ngành SX xe có động cơ và phương tiện vận tải khác	Sản xuất ô tô, xe máy và các xe chuyên dụng	Ngành giao thông vận tải và tiêu dùng
SI	Các ngành công nghiệp hỗ trợ	Các sản phẩm, dụng cụ, phụ tùng, chi tiết thuộc các ngành công nghiệp hỗ trợ: sản phẩm đúc, rèn, dập, hàn kỹ thuật cao; các loại khuôn kỹ thuật có độ chính xác và độ tin cậy cao (cho sản phẩm cơ khí, nhựa,...); các chi tiết chính xác (vi gia công), các loại vi mạch và chip chuyên dụng,...	Các ngành công nghiệp sản xuất máy móc thiết bị thông dụng và chuyên dụng

Nguồn: Theo tổng hợp và dự báo của nhóm nghiên cứu quy hoạch

3.5. Quy hoạch phát triển các ngành cơ khí cấp II

3.5.1 Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại

3.5.1.1 Định hướng phát triển

Nâng cao năng lực chế tạo thiết bị cấu kiện kim loại, sản xuất thùng, bể chứa và nồi hơi với công nghệ tiên tiến. Sản xuất được thiết bị có độ phức tạp cao để thay thế sản phẩm nhập khẩu và từng bước xuất khẩu.

Đầu tư có trọng điểm thiết bị và công nghệ vào các khâu cơ bản, như đúc, rèn, tạo phôi lớn để đồng bộ về thiết bị và công nghệ đáp ứng yêu cầu chế tạo chi tiết, cụm chi tiết lớn, phức tạp. Tận dụng năng lực thiết bị của các doanh nghiệp cơ khí trong cả nước, tăng cường phân công và hợp tác sản xuất sản phẩm thiết bị cơ khí.

3.5.1.2 Dự báo mục tiêu phát triển (Bảng 3.8)

Bảng 3.8 Mục tiêu phát triển ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại

Chỉ tiêu	2012	2020	2025	Tăng bình quân %		
				2013-2020	2021-2025	2013-2025
GO theo giá 2010 (tỷ đ)	34.069	155.378	368.488	20,89	18,85	20,10
Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	412	1.772	4.788	20,00	22,00	20,77
Sản phẩm chủ yếu:						
SP cấu kiện kim loại (1000tấn)	196	788	1.728	18,00	17,00	18,23
SP từ kim loại khác (1000tấn)	165	664	1.394	19,00	16,00	17,84
Khuôn kim loại (bộ)	8.200	28.794	57.915	16,00	15,00	16,23

Nguồn: Theo tổng hợp và dự báo của nhóm nghiên cứu quy hoạch

3.5.1.3 Dự án đầu tư chủ yếu (Bảng 3.9)

Bảng 3.9 Dự án đầu tư chủ yếu ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại

Dự án	Chủ đầu tư	Công suất TK	Trình độ công nghệ	Vốn đầu tư (USD)	Năm đầu tư
Đầu tư mở rộng 2 nhà máy kết cấu thép	Công ty Lilama 45.1 và 45.4	30.000 tấn/năm	Tiên tiến	15.000.000	2016-2020
Nâng cao năng lực sản xuất kết cấu thép	LILAMA	Thiết bị nâng hạ	Bán tự động	5.000.000	2020
Nhà máy kết cấu thép nhỏ	Doanh nghiệp trong nước	5.000 tấn/năm	Tiên tiến	2.500.000	2015-2018
Đầu tư mới nhà máy kết cấu thép	Doanh nghiệp trong nước	40.000 tấn/năm	Tiên tiến	15.000.000	2017-2022
Tổng cộng:				37.500.000	

Nguồn: Theo tổng hợp của nhóm nghiên cứu quy hoạch

3.5.2 Ngành sản xuất thiết bị điện

3.5.2.1 Định hướng phát triển

Xây dựng ngành sản xuất thiết bị điện đến năm 2020 đạt trình độ tiên tiến trong khu vực về công nghiệp thiết bị điện và vật liệu điện.

- Đầu tư mới, đầu tư chiều sâu với công nghệ tiên tiến để phát triển sản xuất các sản phẩm đang có thế mạnh, nâng cao năng lực chế tạo, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm của các doanh nghiệp; Khuyến khích đầu tư sản xuất các sản phẩm thay thế nhập khẩu có hiệu quả kinh tế và đẩy mạnh xuất khẩu ra khu vực và thế giới;

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển ngành. Đa dạng hoá phương thức đầu tư trong hợp tác nghiên cứu triển khai, chuyển giao công nghệ; Liên doanh, liên kết sản xuất, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm;

- Chú trọng công tác nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các sản phẩm mới, sản phẩm chất lượng cao;

- Tăng cường sự liên kết, phối hợp giữa các ngành và các lĩnh vực liên quan, khai thác tối đa năng lực của các ngành hỗ trợ trong nghiên cứu, thiết kế, sản xuất các hệ thống thiết bị phục vụ ngành điện.

3.5.2.2 Dự báo mục tiêu phát triển (Bảng 3.10)

Bảng 3.10 Mục tiêu phát triển ngành sản xuất thiết bị điện

Chỉ tiêu	2012	2020	2025	Tăng bình quân %		
				2013-2020	2021-2025	2013-2025
GO theo giá 2010 (tỷ đ)	24.957	109.706	255.680	20,33	18,44	19,60
Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	554	2.228	5.544	19,00	20,00	19,38
Sản phẩm chủ yếu:						
Máy giặt (1000cái)	230	493	724	10,00	8,00	9,23
Tủ lạnh (1000cái)	352	1004	1.850	14,00	13,00	13,61
Motor các loại (1000 cái)	450	1037	1.828	11,00	12,00	11,38
Dây điện (1000km)	100	199	321	9,00	10,00	9,38
Cáp điện (tấn)	550	945	1.389	7,00	8,00	7,38
Máy biến thế (cái)	11.000	17.532	24.590	6,00	7,00	6,38
Ắc qui (1000kwh)	790	1.167	1.562	5,00	6,00	5,38

Nguồn: Theo tổng hợp và dự báo của nhóm nghiên cứu quy hoạch

3.5.2.3 Dự án đầu tư chủ yếu (Bảng 3.11)

Bảng 3.11 Dự án đầu tư chủ yếu ngành sản xuất thiết bị điện

Dự án	Chủ đầu tư	Công suất thiết kế	Trình độ công nghệ	Vốn đầu tư (USD)	Năm đầu tư
Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất cáp điện	Công ty TAYA		Tiên tiến	12.000.000	2016-2020
Nhà máy sản xuất cáp điện đặc biệt	FDI		Tiên tiến	17.000.000	2016-2020
Đầu tư chiều sâu sản xuất cáp điện	C.ty CADIVI		Tiên tiến	2.400.000	2016-2020
Đầu tư chiều sâu sản xuất biến thế trung gian 35KV, thiết bị cao thế	C.ty THIBIDI		Tiên tiến	6.500.000	2016-2020
Nhà máy sản xuất công tơ điện 1 pha	DN trong nước	Dụng cụ đo điện	Tiên tiến	7.200.000	2016-2020
Thu hút các dự án đầu tư sản xuất thiết bị điện	FDI		Tiên tiến	300.000.000	2016-2025
Tổng cộng:				345.100.000	

Nguồn: Theo tổng hợp của nhóm nghiên cứu quy hoạch

3.5.3 Ngành sản xuất MMTB chưa được phân vào đầu

3.5.3.1 Định hướng phát triển

a) Sản xuất máy động lực

- Đầu tư nâng cao chất lượng, đa dạng hoá sản phẩm, chủ động hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực chế tạo máy động lực, máy nông nghiệp có hàm lượng công nghệ cao;

- Đầu tư hiện đại hóa thiết bị và công nghệ, nâng cao năng lực chế tạo, cải tiến mẫu mã, tính năng sản phẩm. Tăng thị phần trong nước về các loại động cơ diesel cỡ trung và cỡ nhỏ, động cơ xăng công suất nhỏ, đáp ứng yêu cầu của sản xuất nông nghiệp.

- Tập trung vào khâu trọng điểm là các chi tiết 5C của động cơ (thân máy, quy lát, trục khuỷu, trục cam, tay biên). Do công nghệ phức tạp, quy mô sản xuất kinh tế yêu cầu số lượng lớn nên cần hợp tác với nước ngoài để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, vươn ra thị trường ngoài nước.

b) Sản xuất máy nông nghiệp

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất cơ khí vừa và nhỏ sản xuất các trang thiết bị chế biến lẻ, chế biến sơ nhằm đảm bảo nhu cầu chế biến nông sản tại chỗ và ngành nghề nông thôn, cung cấp sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

- Từng bước xây dựng các cơ sở chế tạo chuyên sâu để tập trung nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của thiết bị chế biến và bảo quản cho mỗi loại sản phẩm nông nghiệp.

- Nâng cao mức độ hiện đại cho phần lớn sản phẩm máy nông nghiệp với mẫu mã đa dạng và giá cả phù hợp đủ sức cạnh tranh trong xuất khẩu. Chuẩn bị đủ điều kiện để sản xuất máy có ứng dụng cơ điện tử.

c) Sản xuất máy xây dựng

Đầu tư mới nhà máy sản xuất và lắp ráp máy ủi và máy đào xúc nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất thi công xây lắp các công trình lớn, xây dựng đô thị và nông thôn.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong các dự án đầu tư sản xuất thiết bị xây dựng để sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao và giá thành phù hợp đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và tiến tới xuất khẩu.

3.5.3.2 Dự báo mục tiêu phát triển (Bảng 3.12)

Bảng 3.12 Mục tiêu ngành máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu

Chỉ tiêu	2012	2020	2025	Tăng bình quân %		
				2013-2020	2021-2025	2013-2025
GO theo giá 2010 (tỷ đ)	5.737	24.252	55.157	19,75	17,86	19,02
Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	69	259	619	18,00	19,00	18,38
Sản phẩm chủ yếu:						
Máy nổ diesel (cái)	30.000	68.000	110.000	10,77	10,10	10,51
Máy xay xát (cái)	12.000	25.000	40.000	9,61	9,86	9,70
Máy bơm nước (cái)	2.000	8.800	14.000	20,35	9,73	16,15
Máy nén khí (cái)	13.000	29.000	50.000	10,55	11,51	10,92

Nguồn: Theo tổng hợp và dự báo của nhóm nghiên cứu quy hoạch

3.5.3.3 Dự án đầu tư chủ yếu (Bảng 3.13)

Bảng 3.13 Dự án đầu tư chủ yếu ngành SX MMTB chưa được phân vào đầu

Dự án	Chủ đầu tư	Công suất thiết kế	Trình độ công nghệ	Vốn đầu tư (USD)	Năm đầu tư
Đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực dây chuyền gia công thân máy các loại	Công ty Vikyno&Vinappro	100.000 thân máy/năm	Tự động hóa cao	6.000.000	2015-2018
Đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực dây chuyền gia công bánh răng (bao gồm xử lý nhiệt)	Công ty Vikyno&Vinappro	1.000.000 bánh răng/năm	Tự động và bán tự động	5.500.000	2013-2017
Đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực dây chuyền gia công tinh trục khuỷu	Công ty Vikyno&Vinappro	150.000 cái/năm	Bán tự động	2.500.000	2015-2018
Đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực dây chuyền gia công nắp xy lanh	Công ty Vikyno&Vinappro	150.000 cái/năm	Tự động	1.200.000	2014-2018
Đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực sản xuất dây chuyền lắp ráp	Công ty Vikyno&Vinappro	150.000 động cơ/năm	Bán tự động	400.000	2020
Đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực sản xuất xưởng cao su	Công ty Vikyno&Vinappro	500.000 cặp rulo/năm	Bán tự động	800.000	2018
Đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực dây chuyền gia công thân hộp số máy cày	Công ty Vikyno&Vinappro	10.000 hộp số/năm	Bán tự động	1.000.000	2016
Nhà máy sản xuất và lắp ráp xe đào xúc		730 xe/năm	Bán tự động	31.000.000	2018
Nâng cao năng lực sản xuất máy công tác bê tông	Hitechco	Trạm SX bê tông	Bán tự động	2.500.000	2020
Tổng cộng				50.900.000	

Nguồn: Theo tổng hợp của nhóm nghiên cứu quy hoạch

3.5.4 Ngành sản xuất phương tiện vận tải

3.5.4.1 Định hướng phát triển

a) Sản xuất ô tô:

Phát triển ngành công nghiệp ô tô tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 trở thành một ngành công nghiệp quan trọng, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và khu vực. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, trên cơ sở thu hút đầu tư FDI và phát triển hệ thống doanh nghiệp CNHT trong nước để từng bước tham gia vào chuỗi sản xuất ô tô của khu vực và thế giới.

Mời gọi đầu tư và lựa chọn đối tác chiến lược có tiềm năng về công nghệ, tài chính và thương hiệu mạnh, có ý định sản xuất ô tô lâu dài tại Việt Nam vào đầu tư nhà máy với quy mô công suất lớn, công nghệ hiện đại để kéo theo các doanh nghiệp CNHT đầu tư sản xuất cung cấp phụ tùng, linh kiện. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô phục vụ cho lắp ráp trong nước và xuất khẩu.

b) Sản xuất xe máy:

- Xây dựng và đưa vào hoạt động Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển xe máy của Công ty VMEP tại Khu công nghiệp Hồ Nai. Nâng cao năng lực của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển để tự thiết kế được các loại xe thông dụng và một số loại xe cao cấp.

- Thiết kế và sản xuất các loại động cơ, xe máy sử dụng nhiên liệu sạch. Sản xuất được xe máy cao cấp và xe máy chuyên dùng phục vụ trong nước và xuất khẩu;

- Đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các loại linh kiện, phụ tùng xe máy; hợp tác, liên doanh, liên kết để tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong sản xuất linh kiện, phụ tùng và sản xuất lắp ráp xe máy.

- Chủ động đa dạng hoá sản phẩm, sản xuất linh kiện, phụ tùng cho các ngành công nghiệp khác như ô tô, cơ khí tiêu dùng, điện tử, hoá chất, nhựa... để phát huy cơ sở vật chất và kỹ thuật đã có trong quá trình sản xuất xe máy.

3.5.4.2 Dự báo mục tiêu phát triển (Bảng 3.14)

Bảng 3.14 Mục tiêu phát triển ngành sản xuất phương tiện vận tải

Chỉ tiêu	2012	2020	2025	Tăng bình quân %		
				2013-2020	2021-2025	2013-2025
GO theo giá 2010 (tỷ đ)	24.180	112.218	288.183	21,15	20,76	21,00
Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	241	937	2.284	18,50	19,50	18,88
Sản phẩm chủ yếu:						
Ô tô (cái)	2.600	7.953	19.791	15,00	20,00	16,90
Xe máy (cái)	132.000	210.388	268.514	6,00	5,00	5,61

Nguồn: Theo tổng hợp và dự báo của nhóm nghiên cứu quy hoạch

3.5.4.3 Dự án đầu tư chủ yếu (Bảng 3.15)

Bảng 3.15 Dự án đầu tư chủ yếu ngành SX phương tiện vận tải

Dự án	Chủ đầu tư	Công suất thiết kế	Trình độ công nghệ	Vốn đầu tư (USD)	Năm đầu tư
Đầu tư chiều sâu các nhà máy lắp ráp ô tô và xe máy	FDI và doanh nghiệp trong nước	SX 100.000 ô tô và 300.000 xe máy	Tiến tiến	100.000.000	2016 - 2025
Tổng cộng:				100.000.000	

Nguồn: Theo tổng hợp của nhóm nghiên cứu quy hoạch

3.6 Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí

3.6.1 Định hướng phát triển

- Huy động các thành phần kinh tế tập trung sản xuất linh kiện phụ tùng cho lắp ráp các loại sản phẩm cuối cùng gồm: ô tô, xe máy, thiết bị điện, máy động lực và máy nông nghiệp. Tăng cường khả năng liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp để chuyên môn hoá sản xuất các linh kiện, phụ tùng với khối lượng lớn, bảo đảm yêu cầu chất lượng của nhà lắp ráp.

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong nước hợp tác sản xuất và tiếp nhận chuyển giao công nghệ với các tập đoàn đa quốc gia để sản xuất các sản phẩm CNHT ngành cơ khí. Tham gia chủ động, tích cực vào quá trình phân công lao động quốc tế. Tăng cường chuyên môn hoá và hợp tác hoá trên cơ sở phát huy các tiềm năng và lợi thế của các cơ sở sản xuất cơ khí hiện có.

- Đầu tư chiều sâu, đầu tư mới công nghệ hiện đại để sản xuất phôi liệu, bán thành phẩm trong các khâu đúc, rèn, dập, hàn kỹ thuật cao, khuôn chính xác cao, gia công cơ khí chính xác nhằm chủ động đáp ứng tối đa nhu cầu phôi liệu, bán thành phẩm của các doanh nghiệp cơ khí. Tiến tới sản xuất các chi tiết đúc, rèn dập có chất lượng cao và độ chính xác cao.

- Tăng cường đầu tư chiều sâu với công nghệ hiện đại tại các cơ sở cơ khí chế tạo hiện có để nâng cao năng lực gia công chính xác, nhiệt luyện, xử lý bề mặt, cung cấp chi tiết, phụ tùng độ chính xác cao cho sản xuất lắp ráp các sản phẩm ô tô, xe máy, thiết bị điện, máy động lực và máy nông nghiệp.

- Thu hút mạnh đầu tư nước ngoài vào các ngành CNHT theo định hướng ứng dụng công nghệ cao và tạo ra giá trị gia tăng cao, nhất là những khâu đúc phôi kim loại, rèn, dập, hàn kỹ thuật cao, gia công cơ khí chính xác cao, nhiệt luyện, xử lý bề mặt, sản xuất chi tiết quy chuẩn chất lượng cao.

Định hướng cụ thể cho từng giai đoạn như sau:

Giai đoạn từ nay đến 2020:

Tập trung thu hút đầu tư phát triển CNHT ngành cơ khí chế tạo, đặc biệt ở các khâu chế tạo cơ bản như đúc, rèn, dập, hàn kỹ thuật cao, gia công chính xác, nhiệt luyện, xử lý bề mặt... Hình thành hệ thống doanh nghiệp nội địa có khả năng cung ứng sản phẩm CNHT cho doanh nghiệp lắp ráp trong tỉnh và VKTTĐ phía Nam.

Đầu tư chiều sâu, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng lĩnh vực sản xuất, từng bước phát triển năng lực thiết kế, chế tạo linh kiện, cụm linh kiện phức tạp. Thu hút đầu tư vào các lĩnh vực CNHT cơ khí đòi hỏi công nghệ cao.

Giai đoạn từ 2021 – 2025:

Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng lĩnh vực sản xuất. Tiếp tục thu hút đầu tư vào các lĩnh vực CNHT cơ khí đòi hỏi công nghệ cao. Nâng cao phát triển năng lực thiết kế, chế tạo linh kiện, cụm linh kiện phức tạp hướng tới thị trường xuất khẩu.

3.6.2 Dự báo mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu phát triển doanh nghiệp và GO của ngành CNHT:

- Đến năm 2015: số lượng doanh nghiệp CNHT tăng bình quân 6%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015; GO theo giá so sánh năm 2010 của CNHT giai đoạn 2011 - 2015 tăng bình quân 16%/năm.

- Đến năm 2020: số lượng doanh nghiệp CNHT tăng bình quân 6%/năm trong giai đoạn 2016 – 2020; GO theo giá so sánh năm 2010 của CNHT trợ giai đoạn 2016 - 2020 tăng bình quân 17%/năm.

- Đến năm 2025: số lượng doanh nghiệp CNHT tăng bình quân 8%/năm trong giai đoạn 2021 – 2025; GO theo giá so sánh năm 2010 của CNHT giai đoạn 2021 - 2025 tăng bình quân 18%/năm.

b) Mục tiêu tỷ lệ sản xuất nội địa của một số sản phẩm chủ yếu:

- Ngành CNHT ô tô: Đến năm 2020, sản xuất lắp ráp xe tải nhẹ với tỷ lệ sử dụng linh phụ kiện sản xuất trong nước là 50% và xe khách là 40%; đến năm 2025, tỷ lệ sử dụng linh phụ kiện sản xuất trong nước của xe tải nhẹ là 60% và của xe khách là 50%.

- Ngành CNHT xe máy: Đến năm 2020, sản xuất lắp ráp xe máy với tỷ lệ sử dụng linh phụ kiện sản xuất trong nước là 90%; đến năm 2025 tỷ lệ sử dụng linh phụ kiện sản xuất trong nước của xe máy 95%.

- Ngành CNHT cơ khí chế tạo: Đến năm 2020 đáp ứng 80% nhu cầu nội địa về phôi đúc, rèn, gia công áp lực, gia công chính xác và chi tiết quy chuẩn và đến 2025 đạt khoảng 90%, với chất lượng đạt tương đương khu vực.

- Tăng cường xuất khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô, xe máy và các sản phẩm máy móc thiết bị khác với mục tiêu kim ngạch xuất khẩu linh kiện phụ tùng đạt 500 triệu USD/năm.

3.6.3 Dự án đầu tư chủ yếu (Bảng 3.16)

Bảng 3.16 Dự án đầu tư chủ yếu ngành công nghiệp hỗ trợ cơ khí

Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ	Sản phẩm chủ lực	Chủ đầu tư	Trình độ CN	Vốn đầu tư (USD)	Năm đầu tư
Các sản phẩm, phụ tùng, chi tiết thuộc các ngành CNHT: đúc, rèn, dập, hàn kỹ thuật cao; các loại khuôn có độ chính xác cao (cho sản phẩm cơ khí, nhựa,...); các chi tiết chính xác (vì gia công), các loại vi mạch và chip chuyên dụng,...	MMTB công nghiệp và xây dựng; thiết bị điện; máy động lực và máy nông nghiệp; SX phương tiện vận tải (ô tô và xe máy)	Doanh nghiệp FDI & trong nước	Tiến tiến	1.500.000.000	2015 - 2025
Tổng cộng (300 dự án):				1.500.000.000	

Nguồn: Theo tổng hợp của nhóm nghiên cứu quy hoạch

3.7 Luận chứng phân bố ngành theo không gian lãnh thổ

3.7.1 Căn cứ phân bố các cơ sở sản xuất cơ khí

Quy hoạch các khu cụm công nghiệp để bố trí các cơ sở sản xuất cơ khí dựa trên những căn cứ sau đây:

1) Đối với các dự án thành lập mới của các doanh nghiệp (trừ loại hình hộ kinh doanh) sẽ tập trung vào các khu, cụm công nghiệp được quy hoạch xây dựng hạ tầng hoàn chỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

2) Đối với các hộ kinh doanh, doanh nghiệp cơ khí quy mô nhỏ, ít gây ô nhiễm môi trường có thể bố trí ở những khu vực có điều kiện cơ sở hạ tầng thích hợp bên ngoài các khu cụm công nghiệp.

3) Trong giai đoạn đến năm 2020, tiếp tục thực hiện chủ trương di dời các cơ sở sản xuất cơ khí gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở sản xuất không phù hợp quy hoạch đô thị vào các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

4) Các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch tổ chức dưới dạng các ngành nghề tổng hợp, không phải là các khu công nghiệp chuyên sâu nên về nguyên tắc các khu cụm công nghiệp này có thể tiếp nhận tất cả các dự án đầu tư sản xuất cơ khí.

5) Hiện nay phân bố công nghiệp cơ khí tập trung chủ yếu tại 4 địa phương gồm Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch và Trảng Bom. Bốn địa phương này chiếm 95% tổng lao động, 98% GO ngành cơ khí và chiếm gần 100% dự án FDI ngành cơ khí của tỉnh, sau đây gọi là **Khu vực I**. Các địa phương còn lại gọi là **Khu vực II**. Phương hướng phân bố công nghiệp cơ khí trong thời kỳ quy hoạch tới sẽ dựa trên hiện trạng theo mô hình công nghệ nhiều tầng ở 2 khu vực không gian như sau:

- **Khu vực I:** phân bố công nghiệp cơ khí chế tạo ở trình độ công nghệ tầng cao, tập trung đầu tư chiều sâu và đổi mới công nghệ, phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, cơ khí chính xác phục vụ cho lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh của các doanh nghiệp FDI;

- **Khu vực II:** phân bố công nghiệp cơ khí chế tạo ở trình độ công nghệ tầng giữa và tầng dưới, phát triển ngành công nghiệp cơ khí với trình độ công nghệ từng bước chuyển dịch từ thấp đến cao, theo mô hình chuyển giao công nghệ “Đàn sếu bay”.

6) Trên địa bàn tỉnh đang thí điểm thành lập 3 phân khu CNHT dành cho thu hút các ngành công nghiệp hỗ trợ. Trong quá trình phát triển và phân bố ngành công nghiệp cơ khí theo lãnh thổ, các khu cụm công nghiệp đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh có thể sẽ được xem xét, điều chỉnh mục tiêu để tổ chức phát triển ngành cơ khí theo mô hình khu công nghiệp hỗ trợ và khu công nghiệp chuyên sâu cơ khí chế tạo, điện tử nhằm thu hút đầu tư theo hướng

chuyên môn hóa và hợp tác hóa, tạo điều kiện thuận lợi để liên kết, hợp tác phát triển trong ngành cơ khí chế tạo.

3.7.2 Phương án phân bố các cơ sở sản xuất cơ khí

3.7.2.1 Địa bàn TP Biên Hòa

TP Biên Hòa hiện đã quy hoạch 5 khu CN gồm: Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Loteco, Amata, Agtex Long Bình, Tam Phước; và 2 cụm công nghiệp: Dốc 47, Tam Phước 1. Các khu, cụm công nghiệp được quy hoạch dọc các trục giao thông chính là Xa lộ Hà Nội và Quốc lộ 51 nên rất thuận tiện cho về giao thông và cung cấp nguồn nhân lực. Các khu, cụm công nghiệp tại TP Biên Hòa gần như đã lấp đầy 100% diện tích, do đó trong giai đoạn đến năm 2025, TP Biên Hòa sẽ tập trung thực hiện đầu tư hết 100% vốn đã đăng ký, sử dụng 100% diện tích đã thuê của các dự án FDI, đồng thời tập trung đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ theo hướng công nghệ cao, công nghệ sạch.

3.7.2.2 Địa bàn huyện Long Thành

Huyện Long Thành đã quy hoạch 5 KCN gồm: Gò Dầu, Long Thành, An Phước, Long Đức, Lộc An – Bình Sơn. Riêng KCN An Phước dành 47 ha quy hoạch phân KCN hỗ trợ. Về cụm công nghiệp, huyện đã quy hoạch 4 cụm công nghiệp (Tam An, VLXD Phước Bình, Bình Sơn, Long Phước 1) được tổ chức theo dạng tổng hợp thu hút đa ngành. Các khu, cụm công nghiệp được quy hoạch dọc các trục giao thông Quốc lộ 51, Hương lộ 10, gần sân bay quốc tế Long Thành, gần cảng biển nên rất thuận lợi về giao thông. Huyện Long Thành sẽ tập trung thu hút các dự án sản xuất cơ khí ở trình độ công nghệ tăng cao, trong các ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại, chế tạo máy móc thiết bị, thiết bị điện, phương tiện vận tải và phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ có trình độ công nghệ cao.

3.7.2.3 Địa bàn huyện Nhơn Trạch

Huyện Nhơn Trạch đã quy hoạch 9 KCN gồm: Nhơn Trạch 1, Nhơn Trạch 2, Nhơn Trạch 2 – Nhơn Phú, Nhơn Trạch 2 – Lộc Khang, Nhơn Trạch 3, Nhơn Trạch 5, Nhơn Trạch 6, Dệt May Nhơn Trạch, KCN Ông Kèo. Riêng KCN Nhơn Trạch 6 dành 100 ha quy hoạch phân KCN hỗ trợ. Về cụm công nghiệp huyện có 01 Cụm CN Phú Thạnh – Vĩnh Thanh được tổ chức theo dạng tổng hợp thu hút đa ngành. Các khu, cụm công nghiệp Nhơn Trạch được phân bố ở gần Quốc Lộ 51 và Đường cao tốc TPHCM – Long Thành – Dầu Giây, gần sân bay và cảng biển nên rất thuận lợi về giao thông. Huyện Nhơn Trạch sẽ tập trung thu hút các dự án sản xuất cơ khí ở trình độ công nghệ tăng cao, trong các ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại, chế tạo máy móc thiết bị, thiết bị điện, phương tiện vận tải và các ngành công nghiệp hỗ trợ có trình độ công nghệ cao.

3.7.2.4 Địa bàn huyện Trảng Bom

Huyện Trảng Bom đã quy hoạch 4 KCN gồm: Bầu Xéo, KCN Hồ Nai, KCN Sông Mỹ, KCN Giang Điền. Riêng KCN Giang Điền dành 53 ha quy hoạch phân KCN hỗ trợ. Về cụm công nghiệp, huyện đã quy hoạch 5 cụm công nghiệp (VLXD Hồ Nai 3, Hưng Thuận, Hưng Thịnh, Thanh Bình, An Viễn) được tổ chức theo dạng tổng hợp thu hút đa ngành. Các khu cụm công nghiệp của huyện được bố trí dọc các trục giao thông chính quốc lộ 1 và đường tỉnh lộ nên khá thuận tiện về giao thông vận tải. Huyện Trảng Bom sẽ tập trung thu hút các dự án sản xuất cơ khí ở trình độ công nghệ tăng cao, trong các ngành sản xuất các sản phẩm từ kim loại, chế tạo máy móc thiết bị, thiết bị điện, phương tiện vận tải và các ngành công nghiệp hỗ trợ có trình độ công nghệ cao.

3.7.2.5 Địa bàn huyện Vĩnh Cửu

Huyện Vĩnh Cửu đã quy hoạch 01 KCN Thạnh Phú và 7 cụm công nghiệp (Thiên Tân – Thạnh Phú, Thiên Tân, Tân An, VLXD Tân An, Trị An, Vĩnh An, Vĩnh Tân) được tổ chức theo dạng tổng hợp thu hút đa ngành. Huyện Vĩnh Cửu sẽ tập trung thu hút các dự án sản xuất cơ khí ở trình độ công nghệ tăng giữa và tăng dưới, trong các ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại và công nghiệp hỗ trợ. Từng bước chuyển giao công nghệ sản xuất các sản phẩm cơ khí với trình độ công nghệ phức tạp hơn.

3.7.2.6 Địa bàn huyện Thống Nhất

Huyện Thống Nhất đã quy hoạch 02 KCN Dầu Giây, KCN Gia Kiệm và quy hoạch 3 cụm công nghiệp (Hưng Lộc, Quang Trung và Giam Kiệm) được tổ chức theo dạng tổng hợp thu hút đa ngành. Các khu cụm công nghiệp của huyện được bố trí dọc trục giao thông quốc lộ 1 và quốc lộ 20 và cách khá xa trung tâm phát triển nhưng trong tương lai khi có đường cao tốc Long Thành – Dầu Giây thì tình hình giao thông sẽ thuận lợi hơn. Huyện Thống Nhất sẽ tập trung thu hút các dự án cơ khí sản xuất cơ khí ở trình độ công nghệ tăng giữa và tăng thấp, trong các ngành sản xuất các sản phẩm từ kim loại, chế tạo máy nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ. Từng bước chuyển giao công nghệ sản xuất các sản phẩm cơ khí với trình độ công nghệ phức tạp hơn.

3.7.2.7 Địa bàn TX Long Khánh

Thị xã Long Khánh đã quy hoạch 02 KCN Long Khánh và KCN Suối Tre và quy hoạch 01 cụm công nghiệp Bầu Trâm được tổ chức theo dạng tổng hợp thu hút đa ngành. Các khu cụm công nghiệp của huyện được bố trí gần trục giao thông quốc lộ 1 và cách khá xa trung tâm phát triển nên ít có lợi thế trong thu hút đầu tư. Thị xã Long Khánh sẽ tập trung thu hút các dự án sản xuất các sản phẩm cơ khí ở trình độ công nghệ tăng giữa và tăng thấp, trong các ngành sản xuất các sản phẩm từ kim loại, sản xuất máy động lực và nông

ngiệp, thiết bị điện phục vụ sản xuất nông nghiệp. Từng bước chuyển giao công nghệ sản xuất các sản phẩm cơ khí với trình độ công nghệ phức tạp hơn.

3.7.2.8 Địa bàn huyện Cẩm Mỹ

Huyện Cẩm Mỹ đã quy hoạch 01 KCN Cẩm Mỹ và quy hoạch 3 cụm công nghiệp Long Giao, Sông Ray và Cọ Dầu. Đây là các khu, cụm công nghiệp tổ chức theo dạng tổng hợp thu hút đa ngành. Các khu cụm công nghiệp của huyện nằm ở các vị trí chưa thuận lợi về giao thông nhưng tình hình giao thông sẽ được cải thiện khi sân bay Long Thành và đường cao tốc Long Thành – Dầu Giây đi vào hoạt động. Huyện Cẩm Mỹ sẽ tập trung thu hút các dự án sản xuất cơ khí ở trình độ công nghệ tầng giữa và tầng thấp, trong các ngành sản xuất các sản phẩm từ kim loại, công nghiệp hỗ trợ. Từng bước chuyển giao công nghệ sản xuất các sản phẩm cơ khí với trình độ công nghệ phức tạp hơn.

3.7.2.9 Địa bàn huyện Xuân Lộc

Huyện Xuân Lộc đã quy hoạch 01 KCN Xuân Lộc và quy hoạch 2 cụm công nghiệp được tổ chức theo dạng tổng hợp thu hút đa ngành. Các khu cụm công nghiệp của huyện nằm khá xa trung tâm phát triển nên không có lợi thế thu hút đầu tư. Huyện Xuân Lộc sẽ tập trung thu hút các dự án sản xuất cơ khí ở trình độ công nghệ tầng giữa và tầng thấp, trong các ngành sản xuất các sản phẩm từ kim loại, sản xuất máy nông nghiệp và công nghiệp hỗ trợ. Từng bước chuyển giao công nghệ sản xuất các sản phẩm cơ khí với trình độ công nghệ phức tạp hơn.

3.7.2.10 Địa bàn huyện Định Quán

Huyện Định Quán đã quy hoạch 01 KCN Định Quán và 4 cụm công nghiệp được tổ chức theo dạng tổng hợp thu hút đa ngành. Các khu cụm công nghiệp được bố trí dọc trục quốc lộ 20 nhưng ở khá xa trung tâm phát triển nên không có lợi thế thu hút đầu tư. Huyện Định Quán sẽ tập trung thu hút các dự án sản xuất cơ khí ở trình độ công nghệ tầng giữa và tầng thấp, trong các ngành sản xuất các sản phẩm từ kim loại, sản xuất máy nông nghiệp và công nghiệp hỗ trợ. Từng bước chuyển giao công nghệ sản xuất các sản phẩm cơ khí với trình độ công nghệ phức tạp hơn.

3.7.2.11 Địa bàn huyện Tân Phú

Huyện Tân Phú đã quy hoạch 01 KCN Tân Phú và 3 cụm công nghiệp được tổ chức theo dạng tổng hợp thu hút đa ngành. Các khu cụm công nghiệp được bố trí dọc trục quốc lộ 20 nhưng ở xa trung tâm phát triển nên không có lợi thế thu hút đầu tư. Huyện Tân Phú sẽ tập trung thu hút các dự án sản xuất cơ khí ở trình độ công nghệ tầng giữa và tầng thấp, trong các ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại, sản xuất máy nông nghiệp và công nghiệp hỗ trợ. Từng bước chuyển giao công nghệ sản xuất các sản phẩm cơ khí với trình độ công nghệ phức tạp hơn.

3.8. Các chương trình, dự án đầu tư ưu tiên trong 5 năm tới

3.8.1 Chương trình phát triển CNHT ngành cơ khí 2015-2020

Mục tiêu của chương trình nhằm cải thiện môi trường đầu tư, thu hút mạnh các thành phần kinh tế, phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí với tốc độ cao nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ngành công nghiệp cơ khí chế tạo.

3.8.2 Các dự án đầu tư ưu tiên trong 5 năm tới:

- Các dự án đầu tư hạ tầng các khu/phân khu công nghiệp hỗ trợ, các khu công nghiệp chuyên sâu ngành cơ khí chế tạo nhằm tạo môi trường đầu tư hấp dẫn thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển các sản phẩm CNHT ngành cơ khí chế tạo.

- Các dự án sản xuất các sản phẩm, phụ tùng, chi tiết thuộc các ngành CNHT: đúc, rèn, dập, hàn kỹ thuật cao; các loại khuôn có độ chính xác cao (cho sản phẩm cơ khí, nhựa,...); các chi tiết chính xác (vi gia công), các loại vi mạch và chip chuyên dụng,...

- Các dự án sản xuất sản phẩm CNHT cung cấp cho các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô, thiết bị điện, máy móc thiết bị thông dụng và máy móc thiết bị chuyên dùng ngành nông nghiệp, xây dựng, công nghiệp dệt may, chế biến thực phẩm... trong tỉnh và Vùng KTTĐ Phía Nam.

3.9. Nhu cầu vốn đầu tư theo các kỳ quy hoạch

3.9.1. Nhu cầu vốn đầu tư cho ngành

Dự báo nhu cầu vốn đầu tư dựa vào kết quả dự báo VA ngành cơ khí Đồng Nai tăng bình quân 7%/năm trong giai đoạn 2013-2020 và tăng bình quân 7,5%/năm trong giai đoạn 2020-2025. Hệ số ICOR của ngành cơ khí trong giai đoạn 2000-2012 tính được là 3,28 và hệ số này được sử dụng để dự báo nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn 2013-2025 (Bảng 3.17).

Bảng 3.17 Dự báo nhu cầu vốn đầu tư ngành cơ khí 2013-2025

Năm	Dự báo VA (triệu đồng)	Tăng VA qua các năm (triệu đồng)	VA tăng thêm do đầu tư mới (triệu đồng)	Dự báo nhu cầu vốn đầu tư (triệu đồng)	Dự báo nhu cầu vốn đầu tư (triệu USD)
2013	15.685.701	1.026.167	872.242	2.860.955	136
2014	16.783.700	1.097.999	933.299	3.061.221	139
2015	17.958.560	1.174.859	998.630	3.275.507	142
2016	19.215.659	1.257.099	1.068.534	3.504.792	149
2017	20.560.755	1.345.096	1.143.332	3.750.128	156
2018	22.000.008	1.439.253	1.223.365	4.012.637	164
2019	23.540.008	1.540.001	1.309.000	4.293.521	172
2020	25.187.809	1.647.801	1.400.630	4.594.068	180
2021	27.076.894	1.889.086	1.605.723	5.266.771	203
2022	29.107.661	2.030.767	1.726.152	5.661.779	214
2023	31.290.736	2.183.075	1.855.613	6.086.412	225
2024	33.637.541	2.346.805	1.994.784	6.542.893	238
2025	36.160.357	2.522.816	2.144.393	7.033.610	251
Tổng cộng:				59.944.294	2.370

Nguồn: Theo tổng hợp của nhóm nghiên cứu quy hoạch

Tổng hợp dự báo nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2013-2025 là 2.370 triệu USD; trong đó: giai đoạn 2013-2020 là 1.239 triệu USD và giai đoạn 2021-2025 là 1.131 triệu USD.

Dự báo nhu cầu vốn đầu tư cho công nghiệp hỗ trợ chiếm trên 60% tổng nhu cầu vốn đầu tư ngành cơ khí giai đoạn 2013-2025.

3.9.2 Các giải pháp huy động vốn

- Nguồn vốn đầu tư phát triển ngành cơ khí chủ yếu sẽ được huy động từ các doanh nghiệp bao gồm:

+ Huy động vốn từ bên trong doanh nghiệp: Nguồn vốn huy động từ bên trong doanh nghiệp luôn đóng vai trò quyết định, đây là nguồn vốn cần phải được đặc biệt ưu tiên huy động bởi vì đây là nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và doanh nghiệp có toàn quyền quyết định trong việc sử dụng, do vậy, việc sử dụng nguồn vốn này khá linh hoạt và không phải chịu sức ép như khi sử dụng vốn vay. Nguồn vốn này bao gồm: nguồn khấu hao tài sản cố định, nguồn lợi nhuận để lại quỹ phát triển sản xuất và nguồn vốn thanh lý nhượng bán tài sản cố định.

+ Huy động vốn từ bên ngoài doanh nghiệp thông qua các hình thức vay ngân hàng, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, thuê tài chính, cổ phần hóa đối với

doanh nghiệp nhà nước. Do việc huy động nguồn vốn bên trong của các doanh nghiệp bị hạn chế đó là quy mô huy động thường nhỏ, không đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho phát triển của doanh nghiệp nên các doanh nghiệp phải huy động nguồn vốn từ bên ngoài doanh nghiệp, để đáp ứng nhu cầu phát triển, nhất là đáp ứng nhu cầu cho các dự án đổi mới thiết bị công nghệ có quy mô lớn.

+ Huy động vốn FDI: đây là nguồn vốn quan trọng nhất quyết định tốc độ tăng trưởng ngành cơ khí trong giai đoạn 2000-2012. Trong giai đoạn tới cần tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư, gỡ bỏ mọi rào cản nhằm thu hút mạnh mẽ hơn nguồn vốn đầu tư FDI và đây là nguồn vốn tiếp tục giữ vai trò chủ đạo đối với sự phát triển của ngành cơ khí tỉnh Đồng Nai.

- Nguồn vốn ngân sách sẽ hỗ trợ đầu tư cho các dự án cụ thể theo chính sách hiện hành và hỗ trợ phát triển hạ tầng các khu cụm công nghiệp chuyên sâu cơ khí chế tạo nhằm tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh các ngành công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí.

PHẦN 4

CÁC GIẢI PHÁP VÀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH

4.1 Giải pháp đầu tư

- Đẩy mạnh thực hiện đầu tư các dự án trong danh mục quy hoạch, định kỳ rà soát điều chỉnh một số dự án cho phù hợp với thực tiễn.

- Tập trung đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, trang thiết bị để nâng cao năng lực sản xuất, tận dụng tối đa năng lực sản xuất hiện có. Khuyến khích, huy động mọi nguồn vốn đầu tư, trước hết đầu tư vào những lĩnh vực công nghệ tiên tiến và phục vụ xuất khẩu.

- Khuyến khích hợp tác, phân công sản xuất giữa các doanh nghiệp trong ngành để tận dụng các công nghệ và thiết bị đã đầu tư, giảm chi phí đầu tư mới và tránh đầu tư trùng lặp.

- Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ tiêu hao ít nguyên vật liệu, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao và giá cả cạnh tranh. Những khâu chen chốt, quyết định chất lượng sản phẩm cơ khí sẽ đầu tư trang thiết bị và công nghệ đạt trình độ tiên tiến thế giới.

- Dự báo nhu cầu vốn đầu tư phát triển ngành cơ khí trong giai đoạn 2013 – 2025 cần khoảng 60.000 tỷ đồng, tương đương 2.370 triệu USD (bình quân mỗi năm 182 triệu USD). Đây là nhu cầu vốn khá lớn, đòi hỏi phải tập trung thu hút đầu tư trong và ngoài nước mới đáp ứng được nhu cầu. Do đó về nguồn vốn sẽ tập trung vào các giải pháp sau:

+ Tăng cường thu hút các dự án đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp cơ khí.

Thu hút vốn FDI là yếu tố quan trọng để phát triển công nghiệp cơ khí. Nguồn vốn này trong những năm qua đã thực sự mang lại nguồn sinh lực mới cho ngành cơ khí. Để thu hút các dự án cơ khí, tiếp tục tạo môi trường đầu tư thuận lợi, trong đó tập trung:

Hiện đại hóa và cải cách thủ tục hành chính (thủ tục cấp phép đầu tư, giấy phép xây dựng, đăng ký kinh doanh, xuất nhập khẩu, hải quan, thuế...). Hướng dẫn và triển khai thực hiện các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động ngành cơ khí theo hướng đơn giản hóa thủ tục cho doanh nghiệp. Hoàn thiện hạ tầng kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài các khu, cụm công nghiệp.

Đổi mới công tác vận động, xúc tiến đầu tư đối với các dự án ngành cơ khí, việc tổ chức xúc tiến đầu tư phải được xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể các danh mục dự án cần tập trung xúc tiến kêu gọi đầu tư. Bên cạnh việc kêu gọi thu hút đầu tư các dự án sản xuất cơ khí quy mô lớn có công nghệ hiện đại, cần đẩy mạnh thu hút các dự án sản xuất công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở

ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao nhằm tạo nền tảng phát triển ngành cơ khí và nâng cao giá trị gia tăng của ngành.

+ Hoàn thiện môi trường đầu tư để các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực sản xuất.

Tính đến năm 2012, Đồng Nai đã thu hút 327 dự án đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp cơ khí với tổng vốn đăng ký 4.221 triệu USD, vốn đầu tư thực hiện đạt 1995 triệu USD, chiếm 47% vốn đăng ký. Như vậy còn khoảng cách khá lớn giữa vốn đã đăng ký và vốn thực hiện. Do đó, trong giai đoạn 2013-2025 cần tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư để các doanh nghiệp tiếp tục triển khai đầu tư vốn theo kế hoạch, nâng cao năng lực sản xuất của ngành cơ khí của tỉnh.

Tiếp tục thực hiện tốt phương châm “Chính quyền đồng hành cùng doanh nghiệp”, tập trung giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp về các cơ chế chính sách (thuê đất, thuế, xuất nhập khẩu...), nguồn nhân lực. Hỗ trợ các điều kiện về cơ sở hạ tầng (điện, nước, giao thông, thông tin liên lạc...), đất đai mở rộng sản xuất, xây dựng nhà ở công nhân và các vấn đề đào tạo nguồn nhân lực...

+ Huy động mọi nguồn vốn trong nước để đầu tư, phát triển sản xuất, đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm mới.

Bên cạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng đối với phát triển ngành cơ khí, nguồn vốn đầu tư trong nước cũng rất quan trọng. Vốn của các doanh nghiệp cơ khí trong nước hiện nay được huy động từ nội bộ và bên ngoài doanh nghiệp, trong đó nguồn vốn bên trong doanh nghiệp luôn đóng vai trò quyết định. Tuy nhiên, do nguồn vốn của các doanh nghiệp cơ khí trong nước quy mô rất nhỏ nên việc tích lũy vốn bị hạn chế. Để đáp ứng nhu cầu phát triển, nhất là đáp ứng nhu cầu cho các dự án đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ có quy mô lớn, các doanh nghiệp phải huy động nguồn vốn từ bên ngoài thông qua các hình thức vay dài hạn ngân hàng, huy động vốn góp liên doanh, liên kết dài hạn, phát hành trái phiếu, phát hành cổ phiếu... Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn để thực hiện dự án đầu tư cơ khí sẽ được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 6/8/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy chế hỗ trợ sau đầu tư đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Chính sách bảo lãnh tín dụng theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy chế bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4.2 Giải pháp nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và bảo vệ môi trường

Bên cạnh tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách hiện hành của Trung ương, về phía Tỉnh sẽ có một số chính sách hỗ trợ sau:

Khuyến khích chuyển giao công nghệ tiên tiến nhất là công nghệ được chuyển giao từ các nước có ngành cơ khí phát triển. Các doanh nghiệp cơ khí

sẽ được hỗ trợ về chi phí chuyển giao công nghệ, mua bản quyền thiết kế, mua phần mềm, thuê chuyên gia nước ngoài, đào tạo nguồn nhân lực.

Khuyến khích các doanh nghiệp cơ khí thông qua hình thức liên doanh, liên kết thực hiện chuyển giao công nghệ mới, công nghệ cao. Tăng cường năng lực cung cấp thông tin, tư vấn chuyển giao công nghệ tiên tiến trong ngành cơ khí và các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Hỗ trợ các doanh nghiệp nhập khẩu kỹ thuật, công nghệ mới nhằm tiết kiệm chi phí nghiên cứu; nghiên cứu cải tiến công nghệ và từng bước làm chủ công nghệ nhập khẩu.

Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng nhà máy cơ khí đi mới thẳng vào sử dụng công nghệ tiên tiến nhằm tạo sản phẩm chất lượng cao để tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu của ngành cơ khí chế tạo.

Hỗ trợ cá nhân và doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ cơ khí, đồng thời tăng cường công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ để khuyến khích và thu hút chất xám trong và ngoài nước.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI có các dự án chuyển giao công nghệ và khuyến khích chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Hỗ trợ chi phí mua bản quyền cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Không phê duyệt, cấp phép xây dựng các dự án đầu tư và triển khai xây dựng khi chưa có đánh giá tác động môi trường. Thực hiện nghiêm quy định về lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, thông qua thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường để phân loại các dự án đầu tư, hạn chế cấp phép đối với các dự án có nguy cơ cao gây ô nhiễm.

Khuyến khích các cơ sở đầu tư đổi mới trang thiết bị, áp dụng các công nghệ hiện đại nhằm giảm thiểu chất thải, thực hiện sản xuất sạch hơn. Khuyến khích các dự án đầu tư có ứng dụng công nghệ, thiết bị sản xuất sạch hơn.

Xây dựng NM XLNTTT tại các khu, cụm công nghiệp chuyên sâu cơ khí chế tạo, trong đó có trang bị công nghệ xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất cơ khí có công đoạn xi mạ. Đối với các KCN không có công nghệ xử lý nước thải xi mạ, các nhà đầu tư phải có cam kết tự xử lý đạt tiêu chuẩn quy định trước khi xả thải vào NM XLNTTT của các KCN.

Những cơ sở sản xuất công nghiệp phân tán cần xây dựng các hệ thống xử lý chất thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

Tăng cường kiểm tra các cơ sở sản xuất trong việc bảo vệ môi trường thông qua bản đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt. Xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các cơ sở sản xuất cơ khí vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường.

4.3 Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Ưu tiên đầu tư nguồn lực cho đào tạo nguồn nhân lực ngành cơ khí chất lượng cao, có đủ trình độ kỹ thuật công nghệ, trình độ ngoại ngữ và kỹ năng quản lý hiện đại. Đưa sinh viên đào tạo tại các nước có ngành cơ khí phát triển để học hỏi và áp dụng công nghệ tiên tiến vào các doanh nghiệp trong nước.

Triển khai chương trình hợp tác đào tạo giữa nhà nước, doanh nghiệp và các trường đào tạo. Đầu tư nâng cấp các trường công nhân kỹ thuật, trường dạy nghề gắn với định hướng thực tiễn, tạo mối quan hệ chặt chẽ giữa các tổ chức đào tạo và các doanh nghiệp, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ vào đào tạo nội bộ thông qua các hiệp hội hoặc tự đào tạo. Tuyển dụng các sinh viên giỏi để đào tạo giảng viên cơ khí ở nước ngoài theo đặt hàng của các trường đào tạo ngành cơ khí.

Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo lại đội ngũ chuyên gia, các cán bộ khoa học và công nghệ theo hướng tăng cường trang bị, bổ sung cập nhật các kiến thức, công nghệ mới, đủ sức tiếp thu và làm chủ các công nghệ tiên tiến, đồng thời có thể sáng tạo ra công nghệ mới, đáp ứng cơ bản nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp cơ khí.

Đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong lĩnh vực cơ khí. Khuyến khích các trường sử dụng chương trình, giáo trình tiên tiến của các nước có nền công nghiệp cơ khí phát triển và đăng ký kiểm định chương trình đào tạo với các tổ chức kiểm định khu vực và quốc tế.

Thực hiện một số cơ chế chính sách phát triển nguồn nhân lực cơ khí trên địa bàn tỉnh: thu hút nguồn nhân lực cơ khí trình độ cao về làm việc trong ngành cơ khí của tỉnh; hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và các chủ doanh nghiệp ngành cơ khí; xây dựng kế hoạch nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho ngành cơ khí gắn kết bổ sung vào quy hoạch nguồn nhân lực của tỉnh đến năm 2025.

4.4 Giải pháp phát triển sản xuất nguyên liệu chính, phụ cho ngành (công nghiệp hỗ trợ)

Xây dựng cơ sở dữ liệu về danh mục các sản phẩm hỗ trợ cần ưu tiên phát triển đến năm 2025 để thu hút đầu tư các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế.

Hình thành các khu, cụm công nghiệp chuyên sâu sản xuất linh kiện, phụ tùng, cung cấp cho các ngành công nghiệp lắp ráp. Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ về chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng, đất đai, mặt bằng sản xuất... để tham gia sản xuất sản phẩm CNHT ngành cơ khí.

Tập trung phát triển ngành công nghiệp mũi nhọn tạo nền tảng để phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ làm vệ tinh phát triển công nghiệp hỗ trợ. Đồng thời có hệ thống chính sách đồng bộ nhằm thu hút và hình thành hệ thống các doanh nghiệp CNHT cho ngành cơ khí.

Tiếp tục cải cách hành chính, nâng cao tính minh bạch của môi trường sản xuất kinh doanh để phát triển thêm nhiều doanh nghiệp mới theo mục tiêu đã đề ra, cũng như thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển công nghiệp cơ khí và công nghiệp hỗ trợ.

Hỗ trợ tối đa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNHT trong việc đổi mới công nghệ, nhất là những sản phẩm tham gia được vào chuỗi sản xuất - cung ứng toàn cầu, những doanh nghiệp làm vệ tinh cung cấp phụ tùng, linh kiện cho các tập đoàn lớn.

4.5 Giải pháp về thị trường

Thị trường là yếu tố quan trọng ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của các doanh nghiệp cơ khí. Để phát triển ngành cơ khí, cần tiếp tục tăng cường bảo vệ, mở rộng thị trường trong nước và hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm thị trường nước ngoài.

Đối với thị trường trong nước:

- Tăng cường bảo vệ thị trường nhằm ngăn chặn không cho hàng hóa kém chất lượng, hàng giả và hàng lậu thâm nhập vào thị trường để lấn át hàng sản xuất trong nước. Tăng cường các biện pháp kiểm soát hàng hóa lưu thông trên thị trường và đầu tư phương tiện để kiểm định chất lượng hàng hóa nhập khẩu. Những sản phẩm nào không có chứng chỉ kiểm định của các trung tâm sẽ không được phép lưu thông trên thị trường.

- Khuyến khích tiêu dùng sản phẩm cơ khí trong nước sản xuất thông qua chính sách cho vay vốn ưu đãi. Hỗ trợ nông dân vay vốn để mua sắm máy nông nghiệp theo hình thức trả chậm, hỗ trợ lãi vay và hỗ trợ giá bán. Người sản xuất được hỗ trợ để đưa sản phẩm đến tận tay người nông dân, hướng dẫn sử dụng, bảo dưỡng, tổ chức mạng lưới bảo hành, sửa chữa.

- Doanh nghiệp được cung cấp thông tin miễn phí về thị trường trong nước thông qua trung tâm xúc tiến thương mại của tỉnh.

- Ưu tiên kinh phí xúc tiến thương mại hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất công nghiệp cơ khí về chi phí thuê diện tích gian hàng tham gia hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm trong nước.

- Đối với những doanh nghiệp đăng ký chương trình xúc tiến thương mại, tham gia hội chợ, triển lãm chuyên ngành được hỗ trợ một phần kinh phí. Nguồn và mức kinh phí hỗ trợ này được thực hiện thông qua chương trình xúc tiến thương mại hàng năm.

Tổ chức và hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm thị trường tiêu thụ và làm cầu nối giữa các doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa.

Đối với thị trường nước ngoài:

- Hỗ trợ cung cấp thông tin về thị trường và công khai các chương trình xúc tiến thương mại hàng năm cho các doanh nghiệp tham gia.

- Nâng cao vai trò của các Hiệp hội ngành nghề trong việc tạo dựng các liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong ngành nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển công nghiệp hỗ trợ và tìm kiếm thị trường xuất khẩu.

- Mở rộng và nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, thông tin thị trường. Hỗ trợ và tạo điều kiện thông qua các chương trình xúc tiến thương mại để các doanh nghiệp tìm kiếm thị trường xuất khẩu, nâng cao hợp tác quốc tế trong tìm kiếm và khai thác thị trường xuất khẩu;

- Tăng cường hợp tác với các Hiệp hội quốc tế, với các tập đoàn đa quốc gia nhằm thúc đẩy xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp linh kiện, phụ tùng.

- Ưu tiên các sản phẩm cơ khí của tỉnh đưa vào chương trình xây dựng và phát triển thương hiệu hàng năm. Hỗ trợ các doanh nghiệp mua công nghệ sản xuất, nhãn mác thương hiệu nổi tiếng trên thế giới.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp cơ khí nghiên cứu, dự báo nhu cầu thị trường trong và ngoài nước. Đào tạo nguồn nhân lực của doanh nghiệp về nghiên cứu thị trường.

4.6 Giải pháp tăng cường môi liên kết ngành

- Quy hoạch phát triển ngành cơ khí theo định hướng hình thành cụm ngành, tạo môi liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước và hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm cũng như tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới. Thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và xây dựng thí điểm cụm ngành cơ khí chế tạo để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp liên kết, giảm giá thành, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm cơ khí.

- Phát triển môi quan hệ hợp tác - liên kết chặt chẽ, từng bước hình thành sự phân công, hợp tác sản xuất theo hướng chuyên môn hóa, liên kết dưới dạng đối tác chiến lược hoặc công ty mẹ - con giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng với các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

- Kết nối các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa trong việc phát triển công nghiệp hỗ trợ thông qua các chương trình giới thiệu nhu cầu phát triển và sử dụng sản phẩm hỗ trợ và hợp đồng kinh tế giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa.

- Xây dựng các chương trình hợp tác dài hạn với các đối tác chiến lược, các công ty, tập đoàn đa quốc gia về phát triển công nghiệp cơ khí và công nghiệp hỗ trợ, trong đó tập trung ưu tiên phát triển hai ngành công nghiệp ô tô và sản xuất máy động lực và máy nông nghiệp.

- củng cố và nâng cao vai trò của các Hiệp hội ngành nghề làm đầu mối liên kết doanh nghiệp. Đổi mới cơ chế tổ chức và hoạt động của các Hiệp hội ngành nghề để có thể đóng vai trò đầu mối xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường, đề xuất các cơ chế chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Thường xuyên tổ chức và nâng cao tính chuyên nghiệp của các hội chợ, chợ công nghệ, triển lãm và các hội thảo chuyên đề phát triển công nghiệp hỗ trợ cho từng lĩnh vực sản phẩm riêng biệt.

- Phát triển các khu công nghiệp chuyên sâu cơ khí chế tạo, đảm bảo các điều kiện hạ tầng kỹ thuật và các chính sách hỗ trợ để ưu tiên thu hút đầu tư. Ngân sách xem xét cân đối ứng vốn thực hiện việc bồi thường giải tỏa và đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh các khu, cụm công nghiệp chuyên sâu cơ khí, và cho thuê lại đảm bảo phí sử dụng hạ tầng mà các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực CNHT có thể chấp nhận được.

Để thực hiện liên kết hợp tác thành công với các doanh nghiệp nước ngoài, các doanh nghiệp CNHT trong nước cũng cần phải tự mình vươn lên, chấp nhận cạnh tranh, chủ động xây dựng mối quan hệ hợp tác chiến lược lâu dài với các doanh nghiệp khác, mạnh dạn đổi mới công nghệ, áp dụng các hệ thống và phương thức quản lý tiên tiến, đào tạo nguồn nhân lực, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, chủ động đón bắt xu thế phát triển của ngành để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp sản xuất hạ nguồn.

4.7 Giải pháp quản lý quy hoạch ngành

Quản lý nhà nước cần phải tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi và nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp cơ khí, tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách của Trung ương và nghiên cứu thực hiện một số cơ chế đặc thù của địa phương nhằm hỗ trợ ngành cơ khí phát triển, cụ thể tập trung một số giải pháp sau:

- Tăng cường sự chỉ đạo, lãnh đạo của UBND tỉnh, vai trò của cơ quan tham mưu chủ trì và sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở ban ngành và địa phương, thường xuyên trao đổi thông tin, kịp thời tháo gỡ khó khăn và đồng hành cùng các doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Triển khai thực hiện chương trình phát triển các nhà cung cấp; nghiên cứu các giải pháp và tổ chức thực hiện mục tiêu phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả cơ chế chính sách phát triển ngành cơ khí và cơ chế chính sách phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ; nghiên cứu, phân tích tác động của chính sách ưu đãi đầu tư đối với sự phát triển của doanh nghiệp ngành cơ khí tại Đồng Nai.

- Xây dựng và triển khai thực hiện dự án thiết lập cơ chế phản hồi giữa các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước nhằm điều chỉnh quy hoạch và chính sách phát triển ngành cơ khí cho phù hợp với thực tế. Phát triển các kênh thường xuyên để trao đổi thông tin và quan điểm với cộng đồng doanh nghiệp.

- Nghiên cứu thành lập trung tâm đào tạo và tư vấn phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai thực hiện các nhiệm vụ: Phối hợp với các hiệp

hội, các tập đoàn, doanh nghiệp lớn, các trường đại học và viện nghiên cứu, các đơn vị đào tạo, trường dạy nghề, các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước nhằm đào tạo nguồn nhân lực đạt trình độ và kỹ năng theo chuẩn mực của thế giới đồng thời tư vấn hỗ trợ các doanh nghiệp chế tạo vừa và nhỏ về công nghệ và quản lý trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nghiên cứu thành lập chi nhánh Hiệp hội doanh nghiệp cơ khí tại Đồng Nai để tạo cầu nối giữa các doanh nghiệp cung cấp trong nước với các doanh nghiệp lắp ráp, đảm nhận được vai trò của người xúc tiến đầu tư với năng lực bảo lãnh tốt đối với các khoản tín dụng trong và ngoài nước cho việc đầu tư phát triển các doanh nghiệp cung cấp trong nước.

- Tăng cường công tác thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp công nghiệp cơ khí và doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ để làm cơ sở cho việc giới thiệu, tìm kiếm các mối liên kết ngang.

4.8 Giải pháp tổ chức thực hiện

4.8.1 Phân công thực hiện

Để tổ chức thực hiện “Quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến 2020, có xét đến 2025”, UBND tỉnh giao trách nhiệm cụ thể cho các sở ban ngành, địa phương như sau:

1. Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các sở ngành tổ chức thực hiện giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ cơ khí giải pháp về thị trường, quản lý quy hoạch ngành và tăng cường liên kết ngành; Kiểm tra thực hiện quy hoạch và báo cáo định kỳ cho UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch ngành.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các Khu công nghiệp chủ trì phối hợp với các sở ngành tổ chức thực hiện giải pháp về đầu tư và xúc tiến thu hút các nguồn vốn để phát triển ngành công nghiệp cơ khí.

3. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các sở ngành tổ chức thực hiện giải pháp nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cơ khí; đào tạo phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ có trình độ chuyên môn cao nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngành cơ khí.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở ngành tổ chức thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường, tổ chức kiểm tra, kiểm soát môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.

5. Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các sở ngành tổ chức thực hiện giải pháp đào tạo nguồn nhân lực cơ khí đáp ứng nguồn nhân cơ khí trong từng thời kỳ.

6. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở ngành cân đối nguồn vốn ngân sách hàng năm nhằm thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với phát triển ngành công nghiệp cơ khí.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, TX Long Khánh và TP Biên Hòa phối hợp với các ngành liên quan xây dựng các cụm công nghiệp và thu hút đầu tư các dự án đầu tư ngành cơ khí vào các cụm công nghiệp.

4.8.2 Kế hoạch hành động thực hiện các giải pháp quy hoạch

4.8.2.1 Kế hoạch hành động về đầu tư

Mục tiêu tổng quát: tạo môi trường đầu tư thuận lợi thu hút mạnh các nguồn vốn trong và ngoài nước nhằm phát triển ngành cơ khí chế tạo theo đúng định hướng quy hoạch.

Mục tiêu cụ thể:

- Thu hút mạnh các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào ngành cơ khí theo đúng định hướng quy hoạch;
- Tạo môi trường đầu tư hấp dẫn đối với ngành cơ khí;
- Tạo ấn tượng tốt đối các nhà đầu tư trong suốt quá trình hoạt động của dự án, tạo sức lan tỏa để thu hút mạnh hơn các nhà đầu tư ngành cơ khí;
- Liên tục hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm duy trì Đồng Nai trong Top 10 về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

STT	Kế hoạch hành động	Thời hạn	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Xây dựng danh mục dự án cơ khí ưu tiên tập trung thu hút đầu tư trong từng thời kỳ	2014	Sở Công Thương	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Kế hoạch xúc tiến đầu tư tập trung vào các địa điểm và đối tác tiềm năng	2014 - 2020	Sở Kế hoạch và Đầu tư	DIZA, các công ty hạ tầng
3	Tập trung cải cách các thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư	2014-2020	DIZA và các Sở ngành liên quan	Các Sở ngành liên quan
4	Kế hoạch “Đồng hành cùng doanh nghiệp” nhằm chăm sóc các nhà đầu tư trong suốt quá trình hoạt động của dự án	2014 - 2020	Sở Kế hoạch và Đầu tư	DIZA, các công ty hạ tầng
5	Nắm bắt thông tin phản hồi từ các nhà đầu tư, liên tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	2014-2025	DIZA	Các Sở ngành liên quan, các công ty hạ tầng

4.8.2.2 Kế hoạch hành động về nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và bảo vệ môi trường

Mục tiêu tổng quát: tạo bút phá năng suất và chất lượng sản phẩm trong các doanh nghiệp cơ khí; bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng.

Mục tiêu cụ thể: hỗ trợ xây dựng các công cụ quản lý tiên tiến, áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, các công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; hỗ trợ bảo hộ sở hữu trí tuệ; hỗ trợ nghiên cứu, đầu tư đổi mới công nghệ, thực hiện chuyển giao công nghệ và tiết kiệm năng lượng; hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện sản xuất sạch hơn trong ngành công nghiệp cơ khí.

STT	Kế hoạch hành động	Thời hạn	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Hỗ trợ xây dựng các công cụ quản lý tiên tiến, áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, các công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; bảo hộ sở hữu trí tuệ; nghiên cứu, đầu tư đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ và tiết kiệm năng lượng	2011-2015	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở ngành liên quan
2	Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cơ khí	2014 - 2020	Sở Công Thương	Các sở ngành liên quan
3	Xây dựng và triển khai chương trình tuyên truyền chính sách hỗ trợ KHCN, bảo vệ môi trường đến các doanh nghiệp	Hàng năm	Sở KH&CN, Sở TNMT, DIZA	Các sở ngành liên quan

4.8.2.3 Kế hoạch hành động về đào tạo nguồn nhân lực cơ khí

Mục tiêu tổng quát: nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ngành cơ khí gắn với sử dụng của các doanh nghiệp.

Mục tiêu cụ thể:

Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực: công nhân kỹ thuật, kỹ sư và cán bộ quản lý

Đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực ngành cơ khí.

STT	Kế hoạch hành động	Thời hạn	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực: công nhân kỹ thuật, kỹ sư và cán bộ quản lý trong ngành cơ khí chế tạo	2014-2020	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Các cơ sở đào tạo, đơn vị sử dụng lao động
2	Đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo nhân lực cơ khí gắn với thực tiễn và cập nhật kiến thức công nghệ mới	2014-2020	Các cơ sở đào tạo	Đơn vị sử dụng lao động

4.8.2.4 Kế hoạch hành động về cung cấp nguyên liệu và phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí

Mục tiêu tổng quát nhằm phát triển mạnh các ngành sản xuất nguyên vật liệu và CNHT cung cấp cho các ngành công nghiệp ô tô, sản xuất máy động lực, máy nông nghiệp và phục vụ xuất khẩu.

Mục tiêu cụ thể:

- Hoạch định và thực thi hiệu quả chiến lược thu hút các doanh nghiệp nước ngoài nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ của Đồng Nai.

- Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ về phí sử dụng hạ tầng, thuê đất... để tham gia sản xuất sản phẩm CNHT ngành cơ khí.

STT	Kế hoạch hành động	Thời hạn	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Xây dựng định hướng chiến lược thu hút các nhà cung cấp phụ tùng, linh kiện FDI thuộc một số lĩnh vực ưu tiên phát triển; Thu hút các dự án đầu tư lớn sản xuất nguyên liệu (thượng nguồn): thép chế tạo, nhựa, hóa chất...cung cấp nguyên liệu cho ngành cơ khí chế tạo	2014	Sở Kế hoạch và đầu tư	Sở Công Thương, DIZA, các sở ngành liên quan
2	Phát triển các KCN hỗ trợ, KCN chuyên sâu cơ khí chế tạo, trong đó xây dựng nhà xưởng cho thuê với thiết kế đặc biệt nhằm thu hút các nhà cung cấp FDI mục tiêu	2015-2020	DIZA, các công ty hạ tầng KCN	Các Sở ngành liên quan
3	Xúc tiến các hoạt động tiếp thị FDI dựa trên chiến lược đã chuẩn bị và các địa điểm cần thu hút đầu tư	Hàng năm	DIZA, các công ty hạ tầng KCN	Các Sở ngành liên quan
4	Xây dựng các cụm công nghiệp hỗ trợ với chi phí thấp dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành CNHT	2015-2018	Sở Công Thương	Các Sở ngành liên quan
5	Xây dựng cơ chế chính sách phát triển các doanh nghiệp CNHT ngành cơ khí	2014 - 2015	Sở Công Thương	Các Sở ngành liên quan

4.8.2.5 Kế hoạch hành động về thị trường

Mục tiêu tổng quát: tăng cường bảo vệ, mở rộng thị trường trong nước và đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm thị trường nước ngoài.

Mục tiêu cụ thể:

- Tăng cường kiểm tra kiểm soát thị trường, chống hàng giả hàng kém chất lượng nhập lậu;

- Hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thị trường trong nước và xuất khẩu;
- Khuyến khích dùng hàng cơ khí trong nước sản xuất;
- Xây dựng thương hiệu sản phẩm cơ khí trong nước;
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm cơ khí có thể mạnh.

STT	Kế hoạch hành động	Thời hạn	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Kiểm soát thị trường cơ khí, chống hàng giả, kém chất lượng nhập lậu	Hàng năm	Sở Công Thương	Các sở ngành liên quan
2	Hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường	Hàng năm	Sở Công Thương	Sở Tài chính, Hiệp hội doanh nghiệp
3	Tổ chức thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp, nông dân dùng sản phẩm cơ khí trong nước sản xuất	Hàng năm	Sở Công Thương	Sở Tài chính, Ngân hàng
4	Hỗ trợ doanh nghiệp cơ khí xây dựng thương hiệu, nghiên cứu thị trường	Hàng năm	Sở Công Thương	Các sở ngành liên quan
5	Đẩy mạnh xúc tiến xuất khẩu sản phẩm cơ khí	Hàng năm	Sở Công Thương	Các sở ngành liên quan

4.8.2.6 Kế hoạch hành động về tăng cường mối liên kết ngành

Mục tiêu tổng quát: Tăng cường mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước để học hỏi kinh nghiệm và chuyển giao công nghệ, tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa các nhà lắp ráp FDI và các nhà cung cấp trong nước; hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước rút ngắn khoảng cách về trình độ công nghệ, nguồn nhân lực và trình độ tổ chức sản xuất để tham gia vào chuỗi sản xuất cơ khí toàn cầu.

Mục tiêu cụ thể:

- Kết nối các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa trong việc phát triển công nghiệp hỗ trợ; Thiết lập dịch vụ môi giới kinh doanh giữa các doanh nghiệp FDI và các nhà cung cấp trong nước.

- Hợp tác dài hạn với các đối tác chiến lược - các công ty đa quốc gia về phát triển công nghiệp cơ khí và công nghiệp hỗ trợ; trong đó tập trung phát triển công nghiệp ô tô và sản xuất máy động lực và máy nông nghiệp.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu công nghiệp cơ khí và công nghiệp hỗ trợ nhằm tạo cầu nối thông tin giữa các nhà lắp ráp FDI với các nhà cung cấp trong nước.

- Tăng cường liên kết tạo mối quan hệ chặt chẽ và có hiệu quả để tạo ra lợi thế cạnh tranh của ngành cơ khí.

STT	Kế hoạch hành động	Thời hạn	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Kết nối các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp nội địa	2014 - 2020	DIZA	Sở Công Thương
2	Xây dựng các chương trình hợp tác dài hạn với các đối tác chiến lược - các công ty đa quốc gia	2014 - 2015	Sở Công Thương	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghiệp cơ khí và công nghiệp hỗ trợ	2014 - 2015	Sở Công Thương	DIZA, Sở Kế hoạch và Đầu tư
4	Nghiên cứu xây dựng cụm ngành cơ khí các chính sách hỗ trợ	2014 - 2016	Sở Công Thương	DIZA, Sở KH&ĐT
5	Tổ chức các hội chợ, chợ công nghệ, triển lãm và các hội thảo chuyên đề	2014-2020	Sở CT, Sở KH&ĐT	Sở ngành liên quan

4.8.2.7 Kế hoạch hành động về quản lý quy hoạch ngành

Mục tiêu tổng quát: tăng cường phối hợp các cơ quan quản lý nhà nước đối với ngành công nghiệp cơ khí nhằm xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển ngành.

Mục tiêu cụ thể:

- Tổ chức thực hiện hiệu quả các cơ chế chính sách của ngành và nghiên cứu đề xuất các cơ chế chính sách đặc thù của địa phương nhằm tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi và nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp cơ khí trên địa bàn tỉnh;

- Phát triển các kênh thường xuyên để trao đổi thông tin và quan điểm với cộng đồng kinh doanh nhằm hoàn thiện chính sách nhà nước.

STT	Kế hoạch hành động	Thời hạn	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Thống kê, phân tích tình hình phát triển công nghiệp cơ khí và công nghiệp hỗ trợ	Hàng năm	Sở Công Thương	Cục Thống kê
2	Nghiên cứu đề tài “Phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025”	2014	Sở Công Thương	Các sở ngành liên quan
3	Nghiên cứu đề tài “Phân tích tác động của chính sách ưu đãi đầu tư đến sự phát triển của ngành công nghiệp cơ khí – Nghiên cứu tại Đồng Nai”	2016	Sở Công Thương, Sở KH&ĐT	Các sở ngành liên quan

4	Thiết lập cơ chế phản hồi giữa các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước nhằm điều chỉnh quy hoạch và chính sách phát triển ngành cơ khí cho phù hợp với thực tế	Hàng năm	Sở Công Thương	Các sở ngành liên quan
5	Nghiên cứu thành lập trung tâm đào tạo và tư vấn phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Đồng Nai	2015-2016	Sở Nội vụ và Sở Công Thương	Các Sở ngành liên quan
6	Nghiên cứu thành lập chi nhánh Hiệp hội doanh nghiệp cơ khí tại Đồng Nai	2015-2016	Sở Nội vụ và Sở Công Thương	Các Sở ngành liên quan

PHẦN 5

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1 KẾT LUẬN

Đồng Nai là tỉnh có nhiều tiềm năng và lợi thế phát triển ngành công nghiệp cơ khí chế tạo. Trong giai đoạn 10 năm (2001-2010), ngành cơ khí đã phát triển mạnh về quy mô, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong GO công nghiệp (chiếm trên 20% GO công nghiệp) và trở thành một trong những ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh. Sự phát triển mạnh của ngành cơ khí Đồng Nai đã có sự đóng góp quan trọng của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Khu vực này đã đưa vào địa bàn tỉnh nhiều công nghệ mới, góp phần làm cho quy mô của ngành ngày càng lớn mạnh, là động lực chủ yếu đóng góp vào sự tăng trưởng của ngành công nghiệp cơ khí trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành công nghiệp cơ khí của tỉnh cũng còn một số hạn chế: các doanh nghiệp cơ khí trong nước chủ yếu quy mô nhỏ và vừa, trình độ công nghệ còn lạc hậu so với khu vực và thế giới. Các doanh nghiệp FDI chưa có nhiều dự án sản xuất sản phẩm cuối cùng quy mô lớn và còn thiếu hệ thống các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ cung cấp linh kiện, phụ tùng cho các doanh nghiệp lắp ráp. Chưa hình thành liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài do sự chênh lệch về trình độ công nghệ, trình độ tổ chức sản xuất và năng lực sản xuất. Nhìn chung ngành cơ khí trong thời gian qua chủ yếu phát triển theo chiều rộng dựa trên các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa nhằm khai thác thị trường trong nước. Do thị trường sản phẩm cơ khí trong nước còn nhỏ bé nên các nhà đầu tư FDI chủ yếu lựa chọn quy mô đầu tư vừa và nhỏ, tập trung vào khâu gia công lắp ráp là chính, ít quan tâm đầu tư công nghiệp hỗ trợ nên giá trị gia tăng của ngành thấp và mức độ chuyển giao công nghệ chế tạo cơ khí còn hạn chế.

Công nghiệp cơ khí chế tạo trong giai đoạn tới được xác định là ngành công nghiệp mũi nhọn nhằm đưa tỉnh Đồng Nai sớm trở thành một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, trong đó phát triển công nghiệp hỗ trợ được xác định ưu tiên đặc biệt nhằm nâng cao giá trị gia tăng và thúc đẩy chuyển giao công nghệ. Mục tiêu và định hướng phát triển ngành cơ khí chế tạo trong giai đoạn tiếp theo là quy mô ngành cơ khí ngày càng tăng trong cơ cấu ngành công nghiệp, đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải và phục vụ xuất khẩu. Xây dựng một số sản phẩm cơ khí có thương hiệu mạnh trên thị trường trong nước và xuất khẩu, trong đó ưu tiên phát triển vượt bậc các ngành máy nông nghiệp, sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô. Để thực hiện các mục tiêu và định hướng trong quy hoạch, đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: Giải pháp về thị trường bao gồm thị trường

trong nước và xuất khẩu; Giải pháp về vốn đầu tư, trong đó vốn ngân sách tập trung vào những khâu quan trọng có tính đột phá như hạ tầng và đào tạo nguồn nhân lực, còn vốn doanh nghiệp tập trung vào nâng cao năng lực cạnh tranh và đổi mới công nghệ; Giải pháp nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo vệ môi trường, trong đó chú trọng đầu tư công nghệ tiên tiến, công nghệ cao; Giải pháp tập trung ưu tiên phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ; Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực cơ khí chất lượng cao; Giải pháp tăng cường liên kết trong ngành, trong đó tập trung tăng cường vai trò hiệp hội và phát triển các cụm ngành; Giải pháp về quản lý ngành nhằm hoàn thiện môi trường kinh doanh thuận lợi và nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, trong đó tập trung vào giải pháp tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách phát triển ngành của trung ương cũng như tạo ra các giải pháp có tính đột phá sáng tạo của địa phương. Triển khai thực hiện tốt các giải pháp nêu trên nhằm tạo ra sự phát triển vượt bậc của ngành cơ khí trong giai đoạn tới.

5.2 KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI TRUNG ƯƠNG

5.2.1 Chính sách về đầu tư

- Đề nghị nên xem phát triển ngành cơ khí như phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, theo đó nhà nước cần ban hành các chính sách ưu đãi và đặc biệt ưu đãi để phát triển một số lĩnh vực cơ khí then chốt.

- Cần có chính sách phát triển cụm ngành (cluster) đối với các ngành công nghiệp ô tô, sản xuất máy động lực và máy nông nghiệp; theo đó các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp các sản phẩm cuối cùng (hạ nguồn) được hưởng ưu đãi đầu tư như lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư.

5.2.2 Chính sách khoa học, công nghệ và nguồn nhân lực

- Để ngành cơ khí chế tạo có những đột phá trong thời gian tới, cần tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành cơ khí chế tạo. Nhà nước cần có những ưu đãi, khuyến khích sinh viên, nghiên cứu sinh, công nhân kỹ thuật đi học nước ngoài về kỹ thuật công nghệ cơ khí chế tạo.

- Cần nghiên cứu cơ chế ưu tiên tuyển dụng và chế độ đãi ngộ hợp lý để thu hút, tuyển dụng các sinh viên giỏi, gửi đi đào tạo trong và ngoài nước để đào tạo giảng viên cơ khí và các kỹ sư cơ khí đầu ngành. Cần có chính sách danh hiệu để tôn vinh các tài năng trong ngành cơ khí chế tạo như: kỹ sư trưởng, công trình sư, tổng công trình sư...

- Để các doanh nghiệp có nguồn kinh phí cho hoạt động R&D, Nhà nước cần cho phép các doanh nghiệp sản xuất cơ khí được trích từ 1-2% doanh số bán ra cho R&D, chi phí này được tính vào giá thành sản phẩm.

- Nhà nước cần ban hành những tiêu chuẩn kỹ thuật đối với những sản phẩm cơ khí chế tạo đạt theo tiêu chuẩn quốc tế để ngăn chặn việc lưu thông những hàng hóa kém chất lượng trên thị trường và để định hướng các doanh nghiệp cần phải đầu tư công nghệ tiên tiến, công nghệ cao để sản xuất sản phẩm cơ khí đạt tiêu chuẩn quốc tế.

5.2.3 Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ

Theo đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp và các chuyên gia trong ngành, hiện nay Việt Nam chưa có một hệ thống văn bản pháp luật riêng để khuyến khích thúc đẩy phát triển mạnh mẽ công nghiệp hỗ trợ. Văn bản cao nhất về công nghiệp hỗ trợ hiện nay là các quyết định của Thủ tướng Chính phủ gồm: Quyết định 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/02/2011 về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ; Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26/8/2011 về ban hành Danh mục các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển; và Quyết định 1556/QĐ-TTg ngày 17/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, các quyết định này cũng chỉ là sự hệ thống hóa lại các quy định hiện hành nên chưa có tác dụng mạnh mẽ trong việc thúc đẩy phát triển CNHT. Cộng đồng doanh nghiệp mong có một chính sách thực sự đi được vào cuộc sống, nó như một luồng gió mới giống như luồng gió của Luật doanh nghiệp năm 2000 thay vì những chính sách ban hành nhưng hiệu quả thực thi thấp. Mặt khác, cộng đồng các nhà đầu tư nước ngoài cũng phàn nàn nhiều về môi trường chính sách Việt Nam không ổn định và cho rằng đây là trở ngại lớn nhất đối với việc thu hút đầu tư FDI vào Việt Nam. Chính phủ cần sớm trình Quốc hội ban hành **Luật Khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ** (Bộ Công Thương được giao nghiên cứu xây dựng) và **Luật xúc tiến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa** (Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu xây dựng) nhằm tạo hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ nền tảng hết sức quan trọng này, đặc biệt là thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp CNHT nội địa (Các nước trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia... khi tiến hành công nghiệp hóa họ đều ban hành các Luật để thúc đẩy phát triển mạnh các ngành công nghiệp còn non trẻ).

5.2.4 Chính sách tài chính – tín dụng

- Chính phủ cần phải có chính sách tài chính - tín dụng ưu đãi đặc biệt đối với các doanh nghiệp cơ khí chế tạo, nhất là các doanh nghiệp cơ khí nhỏ và vừa trong nước để các doanh nghiệp cơ khí có cơ hội đầu tư và thu hồi vốn vì cơ khí chế tạo là ngành sử dụng nhiều vốn để đầu tư máy móc thiết bị và công nghệ đắt tiền nên nhiều doanh nghiệp chưa mạnh dạn đầu tư phát triển vào ngành cơ khí.

- Chính phủ cần có chính sách cụ thể để ưu tiên dùng hàng cơ khí trong nước sản xuất đạt chất lượng cao, giảm thuế nhập khẩu sắt thép chế tạo,

nguyên vật liệu trong nước chưa sản xuất được và giảm thuế VAT cho các sản phẩm cơ khí trong nước sản xuất dưới 5%.

5.2.5 Chính sách về thị trường

Chính phủ cần có chính sách tổng thể phát triển thị trường nội địa đối với sản phẩm cơ khí, nhất là thị trường ô tô. Thị trường ô tô trong nước hiện nay khó phát triển do chính sách hạn chế tiêu dùng thông qua thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại phí liên quan (Do vấn đề kẹt xe nên các thành phố lớn cần có cơ chế quản lý riêng). Phát triển thị trường ô tô nội địa cũng sẽ kích thích sự phát triển hệ thống giao thông hiện đại thông qua nguồn thu phí giao thông từ ô tô. Do vậy, để phát triển ngành công nghiệp ô tô, Nhà nước cần có chính sách hợp lý để mở rộng thị trường ô tô trong nước. Mặt khác, nhà nước cần có chính sách đủ mạnh để hỗ trợ và bảo vệ thị trường trong nước phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

PHỤ LỤC

CÁC BẢN VẼ, BẢN ĐỒ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TIẾNG VIỆT

1. CIEM, 2001. *Chính sách công nghiệp và các công cụ chính sách công nghiệp (Kinh nghiệm Nhật Bản và bài học rút ra cho công nghiệp Việt Nam)*.
2. Lê Đăng Doanh, et al., 1999. *Nâng cao năng lực cạnh tranh và bảo hộ sản xuất trong nước (Kinh nghiệm Nhật Bản và ý nghĩa đối với Việt Nam)*.
3. Viện Chiến lược, Chính sách công nghiệp. *Chính sách công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*. Hà Nội 5/2007.
4. UBND tỉnh Đồng Nai, 2013. *Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn 2025*.
5. UBND tỉnh Đồng Nai, 2012. *Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, có xét đến năm 2025*.
6. UBND TP Hồ Chí Minh, 2008. *Quy hoạch phát triển ngành cơ khí thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010, tầm nhìn 2020*.
7. Bộ Công nghiệp, 2007. *Quy hoạch phát triển công nghiệp sản xuất máy động lực và máy nông nghiệp giai đoạn 2006-2015, có xét đến năm 2020*.
8. Bộ Công Thương, 2012. *Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030*.
9. Bộ Công Thương, 2007. *Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp xe máy Việt Nam giai đoạn 2006-2015, có xét đến năm 2020*.
10. Bộ Công nghiệp, 2007. *Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020*.
11. Bộ Thương mại, 2007. *Giải pháp phát triển xuất khẩu một số sản phẩm cơ khí của Việt Nam đến năm 2015*.

II. TIẾNG ANH

1. Adrian T.H. Kuah. *Cluster Theory and Practice: Advantages for the Small Business Locating in a Vibrant Cluster*. Huddersfield University Business School UK
2. Carlo Pietrobelli and Roberta Rabellotti, (2004). *Upgrading in Cluster and Value Chain in Latin America – The Role of Policies*.
3. Christian H. M. Ketels, 2003. *The Development of the Cluster concept – present experiences and further developments*.